

# PHÉP BỎ DẤU HỎI-NGÃ TRONG TIẾNG VIỆT & VIỆT NGỮ HỎI NGÃ TỰ VỊ

ĐINH SĨ TRANG

TÁI BẢN NĂM 2003

*This book is copyright to Đinh-sĩ-Trang.  
Apart from any fair dealing for the purpose of criticism or review,  
as permitted under the Copyright Act, no part may be reproduced by any process  
without the written permission of the author.*

*Copyright 1993, Đinh-sĩ-Trang  
National Library of Australia  
Cataloguing-in-Publication Data: ISBN 0-646-16449-X*

*TÁC GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN*

*Không được trích dịch hay in lại nếu không có sự ưng thuận bằng thư của tác giả.  
Thư từ liên lạc xin gửi về:*

*Đinh Sĩ Trang  
32 Foster Street,  
Newmarket, QLD 4051.  
AUSTRALIA*

# MỤC LỤC

## Lời nói đầu

## Phần Một - Phép Bỏ Dấu Hỏi Ngã

### I. HỆ THỐNG TIẾNG VIỆT

Nguyên âm và Phụ âm

Thanh

### II. NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ THANH

Đối với Tiếng Hán-Việt

Cách nhận biết Tiếng Hán-Việt

Luật Hỏi Ngã cho Tiếng Hán-Việt

Đối với Tiếng Nôm

Tiếng Nôm gốc Hán-Việt

Tiếng Nôm không gốc Hán-Việt

Tiếng Nôm Đôi

Tiếng Nôm Đôi Lấp-láy

Cách nhận ra tiếng Nôm Lấp-láy

Muốn biết phải bỏ dấu gì

### III. VẦN

Phép chánh tả cho Tiếng-đôi Trùng vần và cho Tiếng-đôi Không Trùng vần

### IV. NAM BẮC PHÁT ÂM KHÁC NHAU

### V. BẢY ĐIỀU LUẬT HỎI-NGÃ

## Phần Hai - Việt Ngữ Hỏi Ngã Tự Vị

### VI. HỎI NGÃ CHÁNH TẢ TỰ VỊ

## LỜI NÓI ĐẦU

Người Việt Nam chúng ta, mỗi khi có dịp so sánh tiếng Việt với một ngôn ngữ khác, thường tự hào về ngôn ngữ của mình vì nhiều lý lẽ:

1. Tiếng Việt phong phú, dồi dào.
2. Nhờ tiếng Việt viết theo lối chữ La Mã (a, b, c) nên có thể sử dụng những kỹ thuật tối tân của ngành điện tín và truyền thông mà các nước văn minh tân tiến đang có sẵn, trong khi các quốc gia có chữ viết khác hơn chữ La Mã như Trung-Hoa, Ấn-Độ, Nhật-Bản, Đại-Hàn và các quốc gia thuộc khối Ả-Rập, không được sự tiện lợi nói trên.
3. Văn phạm của tiếng Việt tương đối đơn giản hơn văn phạm của nhiều ngôn ngữ khác.
4. Chánh tả của Việt ngữ không thay đổi, không tùy thuộc vào những chữ đứng cạnh, cho nên không cần phải viết khác đi mỗi khi gặp số nhiều, số ít, giống đực, giống cái, như Pháp ngữ hay Anh ngữ.
5. Phương pháp phát âm của tiếng Việt đơn giản và nhất định, không có nhiều ngoại lệ, không viết một đằng đọc một nẻo như một số ngôn ngữ tây phương. Cho nên bất cứ ai biết đánh vần Việt ngữ, là đọc được tiếng Việt, không sai trật.

Phần đông người Việt chúng ta rất hãnh diện về ngôn ngữ của mình, có lẽ tại vì đó là tiếng mẹ đẻ, nói ra là hiểu liền, nên cảm thấy tiếng Việt sao mà dễ quá, rõ ràng quá, hay quá!

Và cũng vì lạc quan như thế, nên ít người chú ý đến những qui lệ căn bản về sự kết cấu của các âm thể, về cách biến đổi của tiếng Việt theo một tiến trình mạch lạc - mà suy cho cùng - không hẳn là đơn giản như nhiều người đã tưởng.

Đối với các nguyên tắc và qui lệ căn bản nói trên, thông thường chỉ các nhà văn, nhà giáo, các học giả, hoặc những người nghiên cứu Ngữ-học mới lưu tâm đến mà thôi, còn phần đông quần chúng thì tự thấy không có nhu cầu tìm hiểu hay phải học những nguyên tắc này.

Đó cũng là lý do mà sách vở và tài liệu có liên quan đến vấn đề CHÁNH TẢ VIỆT NGỮ không thấy có nhiều trên thị trường sách báo Việt nam.

Ngay như chúng tôi, khi muốn học viết cho đúng dấu Hỏi Ngã, đã nhận thấy sách dạy Cách Bỏ Dấu Hỏi Ngã rất hiếm trên thị trường hiện tại là một điều trở ngại, nên đã tận lực tìm kiếm tài liệu để học hỏi hầu bổ cái sở khuyết của mình. Nhân đó, chúng tôi mới nghĩ đến việc đem những điều mình đã nghiên cứu và học được mà công hiến cho đồng bào, chỉ ước mong có thể giúp được những người đã từng cảm qua cái nỗi khó khăn như mình, và tiếp tay quý vị giáo

viên để giảng dạy cho học sinh, đồng thời cũng giúp được những bậc phụ huynh hằng lưu tâm đến vấn đề trau dồi tiếng Việt cho chính mình cũng như cho con cháu mình.

Mặc dù không phải là một nhà Ngữ-học chuyên môn, nhưng vì nhiệt tâm nên chúng tôi mạo muội soạn quyển sách nhỏ này, chắc không khỏi còn có chỗ thiếu sót hoặc sai lầm, mong quý vị độc giả vui lòng thể lượng cho và bỏ khuyết giùm, chúng tôi thật là vạn hạnh.

Brisbane, Úc Châu,

Xuân Quý Dậu, 1993.

L.s. Đinh-sĩ-Trang

# PHẦN MỘT

## PHÉP BỎ DẤU HỎI NGÃ

### I. HỆ THỐNG TIẾNG VIỆT

#### ÂM THỂ

ÂM là những yếu tố đầu tiên dùng để tạo nên tiếng. Âm được chia thành hai loại: Nguyên-âm và Phụ-âm. Nguyên-âm và Phụ-âm kết hợp nhau, hiệp với Giọng, thành một tiếng có nghĩa, gọi là Từ. Nguyên-âm có thể đứng một mình trong lời nói. Phụ-âm bao giờ cũng tùy thuộc Nguyên âm.

#### a/ NGUYÊN ÂM và PHỤ ÂM

Tiếng Việt có 12 Nguyên âm: a ă â e ê i y o ô ơ u ư

và 23 phụ âm: b, c (k), ch, d, đ, g (gh), gi, kh, l, m, n, ng (ngh), nh, p, ph, qu, r, s, t, th, tr, v, x.

#### b/ GIỌNG (cũng gọi là THINH)

Tiếng Việt có tám giọng, thành hệ thống liên hệ nhau: Bốn giọng Bổng đối chiếu với bốn giọng Trầm. Giọng Bổng còn gọi là Thanh thanh. Giọng Trầm còn gọi là Trọc thính

BỔNG: ngang, hỏi, sắc, sắc nhập [\*]

TRẦM: huyền, ngã, nặng, nặng nhập [\*]

[\*] Sắc nhập hoặc Nặng nhập là giọng của một Tiếng-Đôi do hai tiếng hợp lại theo Luật Thuận-thinh-âm.

\* Sắc nhập gồm những Tiếng-đôi mà tiếng đầu không dấu, tiếng sau mang dấu Sắc, và có c, ch, p, t, ở cuối. Ví dụ: nướm nướp, vun vút, thính thích, rưng rúc.

\* Nặng nhập gồm những tiếng đôi mà tiếng đầu có dấu Huyền, tiếng sau mang dấu Nặng và có c, ch, p, t, ở cuối. Ví dụ: nườm nượp, vùn vụt, thịnh thịch, vằng vặc.

## II. NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ THINH

Tiếng Việt gồm hai loại, tuy liên hệ nhau nhưng vẫn giữ đặc tính riêng rẽ:

- Tiếng HÁN VIỆT là chữ Hán đọc theo giọng Việt.
- Tiếng NÔM là tiếng do người Việt-nam tạo nên với những tiếng mượn của nước ngoài nhưng đã Việt-hoá.

### II.1 TIẾNG HÁN-VIỆT

Tiếng Hán-Việt là tiếng mượn của tiếng Hán nhưng đọc theo giọng của người Việt. Phần lớn tiếng Hán-Việt là những tiếng gồm hai tiếng trở lên. Ví dụ: quốc gia, kinh tế, quân sự, chánh trị, xã hội, ngoại giao, văn hoá, dân chủ, công ty, v.v. Trong tiếng Việt hiện nay, khoảng 60% là tiếng Hán-Việt. Chúng ta sử dụng khá nhiều tiếng Hán-Việt trong mọi giao tiếp và nói năng hằng ngày.

Ví dụ: "Hôm qua nghiệp đoàn công nhân tổ chức hội nghị thảo luận vấn đề gia tăng niên liễm". Chỉ có hai chữ thuần Việt là "hôm qua", còn các chữ khác đều là tiếng Hán-Việt.

Tiếng Hán-Việt có quy luật riêng về dấu Hỏi Ngã. Vì vậy, nếu sử dụng được Luật Hỏi Ngã trong tiếng Hán-Việt thì chúng ta đã giải quyết được hơn 60% công việc về dấu Hỏi Ngã.

Tiếng Hán-Việt có hai đặc tính:

1. Về Chánh tả: giữa âm và giọng có sự liên quan chặt chẽ.

- Các tiếng Hán-Việt khởi đầu bằng một Nguyên-âm, chỉ có thể có dấu Sắc, dấu Hỏi, hoặc Không dấu.

- Các tiếng Hán-Việt khởi đầu bằng các Phụ-âm: L, M, N, NG, NH, D, V, chỉ có thể có dấu Ngã hay Nặng.

2. Về vị trí của các tiếng dùng chung:

Tiếng Chi-định luôn luôn đứng trước tiếng được chi-định, gọi là Ngũ-pháp đặt ngược

Ví dụ:

Bạch tượng. Bạch chỉ định, làm cho rõ nghĩa tiếng tượng.

Ký sinh trùng. Ký chỉ định sinh, ký sinh chỉ định trùng.

### ***CÁCH NHẬN BIẾT TIẾNG HÁN-VIỆT***

1. Các tiếng Hán-Việt thường không tách ra dùng riêng một mình, mà phải dùng trọn từ.

Chẳng hạn chỉ có thể nói làm thương mãi chứ không thể nói làm thương, làm mãi, hoặc nói làm chánh trị chứ không thể nói làm chánh, làm trị v. v...

Vậy mỗi khi gặp một từ ghép, ta thử tách các tiếng cấu tạo từ ấy ra riêng rẽ, nếu chúng không dùng độc lập được, thì đó là một tiếng Hán-Việt.

2. Về nghĩa của một tiếng Hán-Việt.

Các tiếng hợp lại để làm thành một từ Hán-Việt đều có nghĩa, nhưng nghĩa của chúng rất mơ hồ đối với những người không có một trình độ Hán học nhất định. Ví dụ như nếu đem xét riêng biệt các chữ: dĩ, nhiên, hành, chánh, lãnh, tụ, thì chúng đều có nghĩa cả, nhưng hỏi nghĩa thế nào thì không dễ trả lời.

Cho nên khi gặp một từ ghép, nếu cả hai tiếng đều mơ hồ về nghĩa ví dụ như: cảnh giác, mãnh liệt, dũng cảm, thì đó là từ Hán-Việt.

Còn các Tiếng-Nôm-đôi và Tiếng-Nôm-Lấp-láy thì đều có khả năng dùng riêng ra từng chữ và nghĩa của chữ dùng riêng đều rõ và dễ nhận biết. Ví dụ: xe lửa, máy bay, tàu ngầm, xe đạp.

Do đó, dựa vào cách phân biệt như trên, chúng ta dễ dàng biết được tiếng nào là tiếng Hán-Việt và tiếng nào là Tiếng Nôm.

a) Tóm lại: Tất cả tiếng HÁN-VIỆT khởi đầu bằng các nguyên-âm: A, Â, Y, O, Ô, U, Ư, đều viết DẤU HỒI vì các nguyên-âm của Tiếng Hán-Việt thuộc Thanh-âm (BỔNG).

Ví dụ: Ầi quan, Ảnh hưởng, Âm thực, Ân dật, Ý lại, Oải nhân, Ôn thỏa, Ủy hội, Ưởng.

Phụ chú: Sách của G.s. Lê-ngọc-Trụ có ghi Ê và I vào nhóm nguyên âm này. Nhưng vì chữ HÁN-VIỆT không có chữ nào khởi đầu bằng Ê, Ę hoặc Ĩ, Ī nên tôi không ghi hai nguyên âm này vào, cho người học đỡ một trí [Đ-s-T].

b) Tất cả tiếng HÁN VIỆT khởi đầu bằng phụ âm CH, GI, KH, PH, TH, S, X, đều viết DẤU HỒI vì các phụ-âm này cũng thuộc Thanh-âm (BỔNG).

Ví dụ:

- CHẨ đoán, CHỈ huy, CHỈNH tề, CHIỂU chi, CHỦ tọa, CHƯƠNG quân.
- GIẢI phẫu, GIẢM thiêu, GIẢN tiện, GIẢNG đường, GIẢO quyết, học GIẢ.
- KHẢ dĩ, KHẢI hoàn, KHẢO thí, KHẨU hiệu, KHỔNG giáo, KHÙNG hoảng
- PHẢN bội, PHẪM cách, PHI báng, PHỔ thông, PHỦ nhận. (trừ PHẤN nộ)
- THẢI hồi, THẨM thương, THẢN nhiên, THẢO mộc, (trừ Mâu THUẤN, Phù THŨNG)
- SẢN khoa, SẢNH đường, SỈ nhục, SIÊM nịnh, SỞ dĩ, SỤNG hạnh, (trừ SĨ = học trò)
- XẢ thân, XẢO trá, công XUỞNG, (trừ XÃ hội, XÃ trưởng, HỢP tác XÃ)

Để khỏi bỏ sai dấu, xin đọc giả đừng lẫn lộn tiếng Hán Việt với những tiếng Nôm sau đây:

CHỈNH=hủ bằng đất; GIÃ (giã gạo, từ giã); GIẢI (giải bày); GIÃN (co giãn, giãn ra= tăng độ dài: dây cao su bị giãn); PHŨ (phũ phàng); THÃI (thừa thãi); SŨNG (uớt sũng)

c) Tất cả tiếng HÁN VIỆT khởi đầu bằng Bảy phụ âm L, M, N, NG, NH, D, V, đều thuộc Trọc-âm, cho nên viết DẤU NGÃ (trừ một ngoại lệ duy nhất là Ngải cứu).

Ví dụ:

- Lãng mạn, Lãnh đạm, Lão ấu, Lãm liệt, Lễ nghĩa, Lũng đoạn, thành Lũy, Lãng phí.
- Mã não, Mãi mại, Mãn nguyện, Mỹ Mãn, Mãnh hổ, Mẫn tiệp, Mẫu nghi, Mỹ nữ.
- Não tủy, Noãn sào, Nỗ lực, phụ Nữ.



- NGẫu nhiên, NGũ cốc, đội NGũ, ngôn NGữ.
- NGHĩa khí, NGHĩem nhiên, NGHĩa trang.
- NHã ý, NHãn khoa, NHẫ nại, NHĩ mục, NHiễm bệnh, NHũ mẩu, NHãn hiệu.
- Dẫn lược, Dĩ nhiên, Diễm lệ, Diễn đàn, Dũng cảm, Dưỡng dục, Dĩ vãng, Dĩ man.
- Văn bối, Vãng lai, Vĩ đại, Viễn thị, Vĩnh viễn, Võ trang, Vũ trụ, Vĩ tuyến.

Xin đừng lộn tiếng Hán-Việt với những tiếng Nôm sau đây:

- LẢ (lả lơi, ẻo lả); LẢNG (lảng vảng); LẢNH (lảnh lót); LẢO (lảo đảo) LẢM (lảm rảm); LỄ (lễ ốc, lễ gai); LIỄM (cờ bạc đặt tiền ở giữa hai ô, ra ô nào mình cũng trúng); LƯỞNG (lượng thưởng);
- MẢ (mò mả); MẢi (mải miết); MẢNH (mảnh mai); MẢN (mê mẩn); MẨU (mẫu chuyện);
- NẢO (viết thử trước); NỔ (nổ bùng);
- NGẢ (ngả quy); NGỦ (đi ngủ);
- NHẢ (nhả môi, nhả tơ) NHẢN (nhân nhân); NHỈ (vui nhi!); NHỦ (khuyên nhủ);
- DẦN (dớ dân) DỈ (dỉ hơi);
- VẢNG (lảng vảng); VỈ (vỉ lò, vỉ bánh); VIỄN (viễn vông) VỎ (vỏ ốc, vỏ sò).

d) Mấy phụ-âm khởi-đầu khác, gồm có B, C, Đ, H, K, QU, và T, vì đều có ở cả hai bậc Thanh và Trọc, khó phân biệt, nên phải tra tự điển; nhưng cũng theo luật "Thanh viết dấu HỎI, Trọc viết dấu NGÃ".

Vì tiếng giọng Ngã ít hơn tiếng giọng Hỏi nên chúng tôi biên ra dưới đây các tiếng Hán-Việt giọng Ngã của mấy phụ-âm khởi đầu vừa nói trên, để giúp bạn đọc:

Bãi : thoi, nghi (bãi công, bãi khóa, bãi thị)

Bảo : ẵm bồng (hoài bảo, bảo hòa, bảo mẫn)

Bĩ : xấu (bĩ cực thái lai, bĩ vận)

Cưỡng : gắng ép (cưỡng bách, cưỡng chế)

Cữu : cậu vua (quốc cữu), hòm (linh cữu)

Đãi : thét, xử với (đãi bôi, bạc đãi, biệt đãi, khoản đãi, trọng đãi, ưu đãi, đãi lệnh)

Đãng : rộng, phóng túng (đãng tử, du đãng)

Đễ : kính nhường (hiếu đễ)

Điện : điện (điện khí, điện học, điện lực)  
Đỗ : họ Đỗ, chim đỗ quyên, cây đỗ trọng  
Hải : kinh sợ (kinh hải, hải hùng, sợ hãi)  
Hãm : xông phá (hãm địch, hãm trận)  
Hãn : mồ hôi (xuất hãn, phát hãn, liễm hãn)  
Hãnh : may mắn (hãnh diện, kiêu hãnh)  
Hoãn : chậm (trì hoãn, hoãn đãi, hoãn binh)  
Hỗ : lẫn nhau (hỗ trợ, hỗ tương)  
Hỗn : lộn xộn (hỗn chiến, hỗn loạn, hỗn hợp)  
Huyền : hoa mắt (huyền hoặc, huyền mục)  
Hữu : có (hữu cơ, hữu hạn, hữu dụng, hữu lý)  
Kỹ : tài năng (kỹ sư, kỹ thuật, kỹ nghệ, kỹ xảo)  
Quần : khôn đốn (quần bách, cùng quần)  
Quỹ : tử cát tiên (thủ quỹ, công quỹ, ký quỹ)  
Tễ : thuốc hườn (dược tễ, điều tễ, thuốc tễ)  
Tiễn : đưa (tiễn biệt, tiễn hành, tiễn khách)  
Tiểu : đẹp trừ (tiểu trừ, tuần tiểu, tiểu phi)  
Tĩnh : im lặng (tĩnh dưỡng, tĩnh mịch)  
Tuẫn : liều chết (tuẫn tiết, tuẫn nạn)  
Trãi : Nguyễn-Trãi  
Trẫm : tiếng vua tự xưng  
Trĩ : trẻ (ấu trĩ), bệnh trĩ (trĩ nội, trĩ ngoại)  
Trữ : chứa (lưu trữ, oa trữ, tàng trữ, tích trữ)

### ***CÁCH NHỚ LUẬT VIẾT DẤU HỎI NGÃ CHO TIẾNG HÁN-VIỆT***

Xem vậy Luật viết dấu Hỏi Ngã cho tiếng Hán-Việt khá phức tạp. Tuy nhiên ta có thể dùng mẹo để nhớ một cách dễ dàng.

a) Chỉ cần nhớ những trường hợp viết dấu Ngã trong tiếng Hán-Việt, tức là nhớ BẢY phụ âm đầu viết dấu Ngã và khoảng 30 trường hợp ngoại lệ phải viết dấu Ngã.

Các trường hợp viết dấu hỏi không cần nhớ vì các tiếng Hán-Việt có âm đầu khác hơn Bảy phụ âm nói trên đều viết dấu hỏi.

b) Để nhớ Bảy Phụ-âm-đầu viết dấu Ngã, các bạn học thuộc lòng câu sau đây:

Mình Nên Nhớ Vũ Là Dấu Ngã  
(M N Nh V L D Ng)

Như vậy là bạn đã nắm được luật viết dấu Hỏi Ngã của tiếng Hán-Việt. Còn các ngoại lệ thì xin chịu khó học thuộc lòng.

## II.2 TIẾNG NÔM

Tất cả những tiếng không phải là tiếng Hán-Việt, được gọi chung là Tiếng Nôm.

### ***PHÂN BIỆT TIẾNG NÔM VÀ TIẾNG HÁN-VIỆT***

1. Về ý nghĩa. Tiếng Nôm là những tiếng nói sao hiểu vậy. Trái lại tiếng Hán-Việt thường có thể dịch ra bằng một tiếng thông thường hơn (tiếng thông thường đó gọi là tiếng Nôm).

Ví dụ:

- tiếng Nôm: tập vở, tờ giấy (nói sao hiểu vậy)
- tiếng Hán-Việt: bệnh viện (nhà thương), phi cơ (máy bay)

Tuy nhiên cũng có một số tiếng Hán-Việt không thể dịch ra bằng một tiếng thông thường hơn.

Ví dụ: kết quả, hạnh phúc, thành công v.v...

Ngoài ra, nhiều tiếng Hán-Việt, nhất là những tiếng đơn được dùng làm tiếng Nôm (gọi là Tiếng Nôm gốc Hán Việt) vẫn giữ nguyên giọng đọc cũ. Ví dụ: danh, pháp, hải, lao, lãnh v. v...

2. Nhờ quan sát Ngũ Pháp ta sẽ phân biệt tiếng Hán-Việt và tiếng Nôm rất dễ dàng.

Ví dụ:

- LẠC CẢNH: lạc (hình dung từ) làm rõ nghĩa tiếng cảnh (danh từ). Hình dung từ đứng trước danh từ, tức là thuộc Ngữ-pháp đặt ngược. Vậy LẠC là tiếng Hán-Việt.

- TIÊU QUỐC: tiêu (hình dung từ) làm rõ nghĩa tiếng quốc (danh từ). Hình dung từ đứng trước danh từ, thuộc Ngữ-pháp đặt ngược. Vậy TIÊU là tiếng Hán-Việt.

- GẠCH TIÊU: tiêu làm rõ nghĩa tiếng gạch. Hình dung từ tiêu đứng sau danh từ gạch, tức thuộc Ngữ-pháp đặt xuôi.

Vậy tiêu này là TIẾNG NÔM GÓC HÁN VIỆT.

3. Trong TIẾNG ĐÔI thì:

- tiếng Nôm liên kết với tiếng Nôm.
- tiếng Hán-Việt liên kết với tiếng Hán-Việt.

Ví dụ:

- LỖI LÀM: khi ta biết lỗi là tiếng Nôm, thì ta có thể quả quyết làm cũng là tiếng Nôm.
- TUỔI TỐT: biết chắc tốt là tiếng Nôm, ta có thể quả quyết rằng tuổi cũng là tiếng Nôm.
- HỌA SĨ: biết chắc sĩ là tiếng Hán-Việt, ta có thể quả quyết rằng họa là tiếng Hán-Việt.
- LUẬT SƯ: khi biết sư là tiếng Hán-Việt thì ta có thể quả quyết luật cũng là tiếng Hán-Việt.

Cũng có một số tiếng-đôi hợp thành bởi một tiếng Nôm và một tiếng Hán-Việt. Tuy nhiên đó là trường hợp đặc biệt của những tiếng Hán-Việt đã được dùng đơn độc làm tiếng Nôm. Chỉ có những tiếng Hán-Việt ấy mới có thể liên kết với tiếng Nôm để tạo thành tiếng-ghép. Ví dụ:

- máu huyết: huyết là tiếng Hán-Việt có nghĩa "máu". Tiếng huyết cũng được dùng đơn độc làm tiếng Nôm, như: cháo huyết, huyết heo.

- lý lẽ: lý là tiếng Hán-Việt có nghĩa "lẽ", nhưng cũng được dùng đơn độc làm tiếng Nôm, như: lời nói có lý, không có lý nào.

- ưa thích: thích là tiếng Hán-Việt được dùng đơn độc làm tiếng Nôm.

### **TIẾNG NÔM GỐC HÁN-VIỆT**

Dấu giọng của những Tiếng-Nôm Chuyển gốc từ tiếng Hán-Việt, phải theo dấu giọng của tiếng gốc, nghĩa là:

a) khi tiếng HÁN GỐC là một tiếng Không dấu hoặc dấu Sắc hoặc dấu Hỏi, thì Tiếng Nôm có Gốc Hán-Việt viết dấu Hỏi. (KHÔNG, SẮC, HỎI = HỎI)

hồ > thờ; tu > sủ; giá > gả (con); giả > kẻ

b) khi tiếng HÁN GỐC là tiếng dấu Huyền hoặc dấu Nặng hoặc dấu Ngã thì Tiếng-Nôm có Gốc Hán-Việt viết dấu Ngã. (HUYỀN, NẶNG, NGÃ = NGÃ)

hàng > hăng (buôn); kỵ > cỡi; dĩ > đã

TRỪ ngoại lệ:

lý > lẽ; miếu > miễu; nõ > (cung) nõ; ngưỡng > ngẩng (ngửng, ngửa), nhĩ > như (môi); dụ > rú (rê)...

### **TIẾNG NÔM KHÔNG GỐC HÁN VIỆT**

Những Tiếng-nôm không chuyển gốc từ tiếng Hán-Việt thì gọi là TIẾNG-NÔM-LỖI. Có hai loại Nôm-Lỗi: Tiếng-Đơn và Tiếng-Đôi.

#### **A. TIẾNG NÔM ĐƠN**

Những Tiếng Nôm Đơn, trại ra từ một tiếng khác (không phải là tiếng HÁN), đều tùy tiếng chánh mà viết Hỏi hay Ngã theo luật:

KHÔNG, SẮC, HỎI = HỎI

HUYỀN, NẶNG, NGÃ = NGÃ

Không dấu chuyển ra Hỏi và ngược lại như:

cản/can; chẳng/chẳng; chữa/chưa; không/không quẳng/quẳng; nhủi/chui;

Sắc chuyển ra Hỏi và ngược lại

búa/bửa; thề/thê; hả/há; lén/lèn; rải/rưởi;

Hỏi chuyển ra Hỏi

bảo/biểu; côi/cời; tóa/tủa; xẻ/chẻ; nhĩ/ri;  
túi lòng/múi lòng; rủ/xủ; quên lảng/quên lửng;

Huyền chuyển ra Ngã và ngược lại như:

cùng/cũng; dầu/dầu; đã/đà; côi/còi; lái/lời; bõ/bù; giữa/giỏi; mồm/mòm; ngỗ/ngờ;

Nặng chuyển ra Ngã và ngược lại như:

cội/cối; đậu/đổ; chồi/choi; giảm/giậm; trĩu/trị; chậm/chẫm (chẫm rãi);

Ngã chuyển ra Ngã:

đĩa/dĩa; hăng/hãy; khẽ/sẽ; nổi/đổi; ngẫm/gẫm; dỗi/rỗi; giễu/riễu; ruồng/rỗng; ũi/nhũi

TRỪ ngoại lệ:

gõ/khỏ; hõm/(sâu) hóm; kẻ/gã; rải/vãi; mặn/mắn; (thuộc) lấu/làu; (mệt) lử/(đói) luỗi;  
phòng/phổng; ngỗ/ngả; quẳng/khoảng; rỏ/tỏ; trội/trối; lốm/lóm.

## **B. TIẾNG NÔM ĐÔI**

Bởi tánh cách ĐỘC VẬN (mono-syllabic) ngắn ngủn, nên tiếng Việt thường hợp thành Tiếng-Đôi để cho dịu giọng.

TIẾNG NÔM ĐÔI khác hơn TIẾNG GHÉP (là tiếng HÁN-VIỆT do hai hoặc ba tiếng có nghĩa riêng ghép lại để chỉ một ý niệm mới).

TIẾNG NÔM ĐÔI là Tiếng-nôm do hai hoặc nhiều tiếng hiệp lại để cho rõ ý, hoặc dịu giọng.

\* Có loại Tiếng Nôm Đôi do Hai tiếng đều có nghĩa hợp lại mà thành.

\* Có loại Tiếng Nôm Đôi khác, gọi là Tiếng Đôi LẤP-LÁY, do một tiếng có nghĩa hợp với một tiếng không nghĩa; hoặc do hai tiếng không nghĩa hợp lại nhưng giọng nghe hài hoà, thuận tai, dễ đọc.

Tiếng Nôm Đôi mà CẢ HAI TIẾNG ĐỀU CÓ NGHĨA THÌ KHÔNG THEO LUẬT TRẦM BÔNG mà mỗi tiếng giữ chánh tả riêng của nó về Âm về Vận (Vận) cũng như về Giọng (Thinh).

Ví dụ: mờ mả; cú rữ; rồi rảnh; bàn ghế; bông ẵm; cối gỡ; chóng chõ; đầy đủ; lỗ dờ; mỗi mệ; ủ rữ; sàng sảy; sâu xa; trồng tía; siêng năng; tìm kiếm; kiêng cũ; tỏ rõ; lú lẫn...

Tiếng Nôm Đôi còn chia thành hai loại: Tiếng Nôm Đôi Liên Hiệp và Tiếng Nôm Đôi Độc lập.

Tiếng Nôm Đôi Độc Lập là tiếng đôi mà hai tiếng đều có nghĩa và bình đẳng: thôn xóm, tốt tươi.

Tiếng Nôm Đôi Liên Hiệp là tiếng đôi mà nghĩa của hai tiếng phụ thuộc lẫn nhau để làm cho rõ thêm nghĩa: cà chua, máy cày, xe đạp.

### **C. TIẾNG NÔM ĐÔI LẤP LÁY**

Tiếng Nôm Đôi Lấp Láy là những Tiếng-đôi gồm hai tiếng có liên hệ với nhau về âm thanh mà trong đó phải có ít nhất là một tiếng không có nghĩa.

Ví dụ: đẹp đẽ, mới mẻ, lạnh lùng, vội vàng, v. v... những tiếng đẽ, mẻ, lùng, vàng, đều không có nghĩa. Sự phân biệt tiếng có nghĩa và tiếng không có nghĩa giúp ta nhận ra Tiếng-đôi Lấp-láy dễ dàng.

### 1. Các mối liên hệ về âm trong Tiếng Đôi Lấp Láy:

a) Liên hệ ở phụ âm đầu. Có những Tiếng Đôi chỉ lấy lại phụ-âm đầu: (m-m) mát mẻ, (đ-đ) đồn đãi, (l-l) lệnh làng, (n-n) nói năng.

b) Liên hệ về vần. Có những Tiếng Đôi chỉ có phần vần được lấy lại: lai rai, lải nhải, lạng chạng, lảm bảm, lảm đằm, lể mẽ, lơ thơ.

c) Liên hệ cả phụ-âm đầu lẫn vần. Có những Tiếng Đôi lấy lại cả phụ-âm đầu lẫn vần như: cào cào, ba ba, bướm bướm, rầm rầm, châu châu, khinh khinh.

Do đó, khi nói về Tiếng Đôi Lấp Láy ta cần chú ý đến sự liên hệ của phụ-âm đầu và vần.

### 2. Liên hệ về giọng điệu.

a) Cùng một giọng điệu với nhau.

lui cui, lung tung (không dấu)

chí chèo, chíu chít (dấu sắc)

lông chông, thỉnh thoảng (dấu hỏi)

lể mẽ, dễ dãi (dấu ngã)

b) Cùng một nhóm giọng với nhau.

Tiếng Việt được chia thành hai nhóm giọng:

Nhóm giọng cao gọi là giọng Bổng

Nhóm giọng thấp gọi là giọng Trầm.

Nhóm cao (Bổng), gồm có các giọng: Ngang (còn gọi là Không), Sắc, và Hỏi.



Nhóm thấp (Trầm), gồm có các giọng: Huyền, Nặng, và Ngã.

Trong Tiếng Đôi Lấp Láy, giọng của hai tiếng bao giờ cũng thuộc cùng một nhóm. Nếu một tiếng của Tiếng Đôi Lấp Láy có giọng cao thì giọng của tiếng kia cũng thuộc nhóm giọng cao.

Ví dụ: vui vẻ, mới mẻ, lừng lơ, nho nhỏ...

Ngược lại nếu một tiếng của Tiếng Đôi Lấp Láy có giọng thấp thì tiếng kia cũng có giọng thấp, ví dụ: mạnh mẽ, đẹp đẽ, ngại ngùng, lạnh lùng...

Qui luật về giọng-điệu giữa các tiếng trong Tiếng Đôi Lấp Láy gọi là Qui luật Thuận-thinh-âm (cũng còn gọi là Luật Trầm Bổng).

Tóm lại, TIẾNG ĐÔI LẤP LÁY bỏ dấu theo luật Trầm Bổng:

KHÔNG, SẮC, HỎI đi với HỎI

HUYỀN, NẶNG, NGÃ đi với NGÃ

Tiếng đầu Không dấu hoặc dấu Sắc hoặc dấu Hỏi thì tiếng sau phải bỏ dấu HỎI.

Tiếng đầu dấu Huyền hoặc dấu Nặng hoặc dấu Ngã thì tiếng sau phải bỏ dấu NGÃ.

Thí dụ:

BỔNG

Không dấu đi chung với HỎI và ngược lại: nghỉ ngơi, bánh bao, lẻ loi, hăm hở, thông thả, sờn sờ, viên vông, run rẩy, vẻ vang, vui vẻ.

Sắc đi chung với HỎI và ngược lại: mãi miết, nhắc nhở, thẳng thớm, dí dỏm, bóng bẩy, chài chuốt, khỏe khoắn, nhảm nhí, mắt mở.

Hỏi đi chung với HỎI: hể hả, lỏng lẻo, nhong nhèo, thỏ thẻ, bài hoải, mỏng mảnh, thỉnh thoảng, tỉ mỉ, xứng vừng.

TRÀM:

Huyền đi chung với NGÃ và ngược lại: võ vè, rầu rĩ, tầm tã, nã nê, đãi đàng, nòng nã, sẵn sàng, kỹ càng, chẵn chòi, lờ lãi...

Nặng đi chung với NGÃ và ngược lại: gờ gạc, vôi vãi, dữ dội, cặn kẽ, nã nuốt, lạt lẻo, cãi cọ, lũ lượt, đẹp đẽ, chập chững, gầy gọn...

Ngã đi chung với NGÃ: dễ dãi, lỗ lã, cãi lầy, mãi mãi, kỹ lưỡng,...

Như vậy, theo luật này thì khi gặp Tiếng Đôi Lấp Láy như: bẽ bàng, rõ ràng, vừng vàng, chúng ta yên tâm viết bẽ, rõ, vừng với dấu ngã vì các chữ bàng, ràng, vàng, đã có dấu huyền.

Đối với Tiếng Đôi Lấp Láy như cãi cọ, chập chững, dọ dẫm, đẹp đẽ, chúng ta viết cãi, chững, dẫm, đẽ, với dấu ngã vì các chữ cọ, chập, dọ, đẹp, là những chữ đã viết dấu nặng.

Đối với Tiếng Đôi Lấp Láy như lỗ lã, dễ dãi vì ta đã biết dễ và lỗ viết dấu ngã (do suy biết từ lỗ lờ, dễ dàng) thì theo luật này ta biết chắc lã và dễ phải viết dấu ngã.

Khi một chữ của Tiếng Đôi Lấp Láy viết dấu sắc, không dấu, hoặc dấu hỏi, thì chữ kia phải viết dấu hỏi chứ không thể viết dấu ngã.

Ví dụ:

- cứng cỏi, trống trải, trắng trẻo vì đã có các chữ cứng, trống, trắng viết dấu sắc nên các chữ cỏi, trải, trẻo phải viết dấu hỏi.

- trong trẻo, bươn chải, trả treo vì các chữ trong, bươn, treo viết không dấu nên các chữ trẻo, chải, trả phải viết dấu hỏi.

- các Tiếng Đôi Lấp Láy như lằm bằm, lũng củng, bôm bẻm cũng vậy, vì các chữ lằm, lũng, bôm, mang dấu hỏi, thì chữ đứng sau phải viết dấu hỏi.

## CÁCH NHẬN RA TIẾNG ĐÔI LẤP LÁY

Khi hai tiếng của một từ mà hai phụ âm đầu của hai tiếng ấy giống nhau, hoặc cả âm đầu lẫn vần đều giống nhau (cùng giọng Bông cả, hoặc cùng giọng Trâm cả), thì đó là Tiếng Đôi Lấp Láy.

DỰA VÀO NGHĨA: Một Tiếng Đôi mà cả hai tiếng đều có nghĩa, thì Tiếng Đôi đó **KHÔNG PHẢI** là Tiếng Đôi Lấp Láy.

ĐẢO NGƯỢC TRẬT TỰ: Khi đảo ngược trật tự của một tiếng-đôi mà tiếng-đôi đó vẫn còn y nghĩa như khi chưa bị đảo trật tự, thì tiếng đó là tiếng ghép chớ **KHÔNG PHẢI** là Tiếng Đôi Lấp Láy.

Ví dụ: giữ gìn, lả lơi, lơ lửng, hờ hững, là tiếng ghép chớ không phải là Tiếng Đôi Lấp Láy, vì khi đảo ngược, nó vẫn giữ nghĩa như trước. (gìn giữ, lơi lả, lửng lơ, hững hờ).

TIẾNG ĐÔI BỎ BỚT MỘT DẤU GIỌNG: Có nhiều Tiếng-Đôi vì muốn cho êm tai nên

1) phải bỏ bớt một dấu giọng. Mấy tiếng mất dấu giọng đó là tiếng chánh lập lại, chớ không phải tiếng đệm, nên những tiếng đôi đó không bỏ dấu theo luật Trâm Bông. Thí dụ: khe khẽ, là khẽ khẽ; dễ dễ là dễ dễ; đặng đặng là đặng đặng.

2) Có nhiều Tiếng-Đôi bị đổi giọng, như hản hoi trở thành hản hời; kỹ càng trở thành kỹ cang.

Ngoài ra, **NHỮNG TIẾNG NÓI TẮT** do ghép với tiếng ẤY, đều viết dấu Hỏi. (Nói Tắt là nói thúc hai chữ thành một, theo lối giản ước). Ví dụ như:

anh + ấy = ảnh; bà + ấy = bả; cậu + ấy = cẩu; chị + ấy = chi; hôm + ấy = hỏm; mợ + ấy = mớ;  
năm + ấy = nẳm; thẳng cha + ấy = thẳng chà; con mẹ ấy = con mẻ

**NHỮNG NGOẠI LỆ CỦA TIẾNG-ĐÔI** (Không còn theo luật Trâm Bông)

bền bỉ, chàng hảng, chèo béo, dòm dỏ, éo ẹo, giãy nảy, hoài hủi, hẩn hời, ãnh ương, khe khê, lảng xẹt, lý lẽ, luồn lỏi, lảng lảng, mình mảy, se sẽ, mù mĩ, niềm nở, ngoan ngoãn, nhều nhão, phình phờ, rẻ rẻ, rỗng tuếch, sành sỏi, sùng sỏ, sùng sờ, thông thừa, thung lũng, trể nải, trội lỏi, tro trên, ve vãn, vòn vẹn, xanh xẹ.

## **MUÓN BIẾT PHẢI BỎ DẤU GÌ?**

1) Cách lẹ nhất là thử tìm một Tiếng Đôi khác, có cái chữ mình đang phân vân về dấu hỏi hay ngã.

Ví dụ chữ dễ dãi: Chỉ cần biết được một trong hai chữ dễ hoặc dãi mang dấu gì thì biết được luôn cả dấu của chữ kia. Thử chọn chữ dễ trước. Với chữ dễ ta có Tiếng đôi Lấp-láy dễ dàng. Với dễ dàng ta biết chữ dễ phải viết dấu ngã vì chữ dàng có dấu huyền. Khi đã biết chữ dễ viết dấu ngã thì ta xác định được là chữ dãi phải viết dấu ngã do luật "HUYỀN, NẶNG, NGÃ = NGÃ"

Đối với các chữ mang dấu Hỏi cũng làm như vậy.

2) Khi không tìm ra một Tiếng-đôi Lấp-láy trong đó có chữ mà ta cần biết là mang dấu gì thì ta nên thử đưa nó vào loại chữ-láy bốn tiếng.

Ví dụ chữ đủng đỉnh: Ta có đủng đa đủng đỉnh, về lũng lảng ta có lũng la lũng lảng. Khi ta thấy đủng đa, lũng la, thì ta có thể khẳng định đủng và lũng phải viết dấu hỏi theo luật "KHÔNG, SẮC, HỎI = HỎI". Khi đã biết đủng và lũng phải viết dấu hỏi rồi thì ta biết được đỉnh và lảng cũng phải viết dấu hỏi theo luật Trảm Bổng "KHÔNG, SẮC, HỎI = HỎI".

3) Đối với Tiếng-Nôm-đơn, và Chữ-ghép.

Khi gặp tiếng Nôm-đơn hoặc một tiếng trong các Chữ-ghép mà ta phân vân về dấu hỏi ngã, thì ta tìm một Tiếng-đôi Lấp-láy có tiếng đó, rồi áp dụng luật để tìm dấu hỏi hay ngã.

Ví dụ 1: ta gặp các chữ: nghi, nghĩ, dờ, dễ, khoẻ... Ta tìm xem các chữ này viết hỏi hay ngã. Ta xem tiếng Lấp-láy phải viết dấu gì?

nghi: nghỉ ngơi --> dấu hỏi

ngĩ: nghĩ ngơi --> dấu ngã

dờ: dờ dang --> dấu hỏi

dễ: dễ dàng --> dấu ngã

khoê: khoẻ khoắn --> dấu hỏi

Ví dụ 2: như gặp chữ sửa chữa, không biết chữ nào viết hỏi, chữ nào viết ngã, thì ta tách chữ đó ra để mà tìm.

Ta sẽ có Tiếng-đôi sửa sang. Khi đã có sửa sang thì ta yên tâm viết sửa với dấu hỏi vì "KHÔNG, SẮC, HỎI = HỎI".

Đến chữ chữa thì ta biết chữa là Tiếng-nôm có Gốc-Hán-việt là chữ Trị, vậy phải viết dấu ngã, vì "HUYỀN, NẶNG, NGÃ = NGÃ".

Ví dụ 3: gặp chữ ủ rũ, không biết chữ nào viết hỏi, chữ nào viết ngã, thì ta cũng tách chữ đó ra, rồi tìm cách đưa thành một Tiếng-đôi Lấp-láy.

Ta sẽ có ủ ê. Khi đã có ủ ê thì ta yên tâm viết ủ với dấu hỏi, vì ê là chữ không dấu, theo luật "KHÔNG, SẮC, HỎI = HỎI"

Đến chữ rũ thì ta có Tiếng-đôi Lấp-láy rũ rượi nên ta biết là rũ phải viết dấu ngã vì rượi là chữ có dấu nặng, theo luật "HUYỀN, NẶNG, NGÃ = NGÃ"

CHÚ Ý: Khi tạo Tiếng-đôi Lấp-láy để dựa vào đó mà xác định dấu hỏi ngã, ta cần chọn Tiếng-đôi Lấp-láy sao cho nghĩa của Tiếng-đôi đó, khi tách ra một mình, phải cùng nghĩa với chữ mình đang muốn tìm dấu.

Thí dụ: dễ (dễ làm) và dễ trong Tiếng-đôi Lấp-láy dễ dàng, dễ ợt, cùng có nghĩa giống nhau.

Nếu tìm được một Tiếng-đôi Lấp-láy hay không Lấp-láy nhưng chữ trong tiếng đó lại khác nghĩa với nghĩa của chữ mình đang tìm dấu thì không thể dùng được. Chẳng hạn như rũ trong ủ rũ mà ta lại dùng chữ rũ của rũ rê, rũ ren thì không cùng nghĩa cho nên ta sẽ viết sai dấu ngay.

### III. VẬN

Mỗi Nguyên-âm có thể kể là một vận đơn. Ngoài ra ta có thể tạo thành vận bằng cách:

1. Ghép hai hoặc ba Nguyên-âm lại.

ai, ay, ao, au, âu, eo, ui, uu, uôi, uây.

2. Ghép một hay hai Nguyên-âm với một Phụ-âm.

ac, am, an, ang, anh, im, in, ich, inh, iêng, uông, ương.

3. Ghép ba Nguyên-âm với một Phụ-âm.

uyên, uyêt.

Nhiều vận tự nó đã có thể làm nên một tiếng: ư, ai, ân, anh, em, in.

\* Trong những Tiếng-đôi Trùng vận, nghĩa là vận của tiếng sau đồng một vận với tiếng trước, thì chánh tả tiếng sau phải tùy tiếng trước:

ăn năn, tẩn mẩn, lǎng xǎng, xǎng vǎng, bủn rủn, bung xung, lũng củng, lui cui, lụi đụi, lủi thúi...

\* Về những Tiếng-đôi Không trùng vận, có mấy vận đã thành lệ như sau:

1) Vận âp

Những Tiếng-đôi do hai tiếng không nghĩa hợp thành, mà vận âp đứng trước thì tiếng âp viết với â.

bấp bênh, bập bệu, chập chững, gập ghềnh, xấp xỉ, hấp hổi, lấp lánh, lập lòe, phập phều.

Trừ mấy tiếng:

đắp đôi, đắp điếm, lấp bắp, lấp bắp, rấp ranh.

2) Vần ang, àng

Tất cả Tiếng-đôi không trùng vần mà tiếng sau không nghĩa, xuống vần ang, àng đều viết CÓ G:

dờ dang, hờ hang, mở mang, nẻ nang, bẻ bàng, bộn bàng, dịu dàng, gọn gàng, lệ làng, mịn màng, ngó ngang, nhẹ nhàng, sẵn sàng...

Trừ:

chứa chan, hỏi han, nòng nà...

3) Vần ắn

Tất cả Tiếng-đôi Không trùng vần, khi xuống vần ắn đều viết KHÔNG G. Như:

đứng đắn, giỏi giǎn, may mắn, ngay ngắn, xinh xắn.

Trừ:

lo lắng, sốt sắng, tăng (đăng, dặng) hǎng.

4) Vần ằng

Tất cả Tiếng-đôi Không trùng vần, khi xuống vần ằng đều viết CÓ G . Như:

dùng dǎng, đǎi đǎng, ngừng ngoǎng, vùng vǎng.

Trừ:

cộc cần, dữ dằn, nhọc nhằn.

#### 5) Vần ần, ẫ

Những Tiếng-đôi mà tiếng sau không nghĩa, khi xuống vần ần, ẫ, đều viết KHÔNG G:

dở dằn, ngớ ngẩn, thơ thần, đờ đẫn, thờ thẩn, vờ vẩn

Trừ khi vận ẩng, ẫng cũng đọc ửng, ỡng được thì mới viết CÓ G. Ví dụ: hí hẩng = hí hửng; hờ hẩng = hờ hững.

#### 6) Vần ưng

Những Tiếng đôi mà tiếng sau không nghĩa, khi xuống vần ưng đều viết CÓ G:

đứng sượng, lưng chùng, hí hửng, pha lửng, tung bưng.

#### 7) Vần ung

Những Tiếng-đôi Không trùng vần, mà tiếng sau không nghĩa xuống vần ung đều viết CÓ G.

ấp úng, bão bùng, lạ lùng, ngại ngùng...

Trừ:

ngấn ngùn, vẩn chùn.

#### 8) Vần iu, ui

thường đi chung với một tiếng thuộc vần ăn, ân, ất, it, ut, như:

bận bịu, chắt chiu, dất dúi, kiu kịt, nhẩn nhịu, riu rít, diu dất, cui cút, gằn gửi, gằn gui, ngui ngút, sùi sụt.



Trừ:

lãng lúu, nâng niu, phẫng phiu, tục tũu, tăng tịu.

#### **IV. PHÁT ÂM KHÁC BIỆT GIỮA HAI MIỀN NAM BẮC**

(1) Thường thì người Miền Bắc phát âm đúng, và dễ phân biệt, những âm cuối sau đây:

\* Những âm ở sau:

có G hay không G: Can/Cang,

có C hay T: Bắc/Bắt;

có H hay không H: Mìn/Mình

\* Những vần: ac / at; ăng / ăng; ich / it; iên / iêng; ước / ước; ươn / ương, người Bắc đều phát âm rất phân biệt.

\* Những vần vẫn như: im, ip, iu, ui, ưi, người Bắc phát âm phân biệt với vần dài iêm, iếp, iêu, uôi, ươi. (Ví dụ tiếng Tiêm phát âm dài hơn Tim).

\* Những tiếng có dấu Hỏi, người Bắc phát âm rất phân biệt với tiếng có dấu Ngã. Tiếng có dấu Hỏi phát âm như có dấu huyền rồi dứt bằng giọng Ngang (là giọng không dấu).

Ví dụ: Cửa, người Bắc phát âm nghe như Cừ-a. Lịch sử, phát âm nghe như Lịch sừ-u. Báo, phát âm nghe như Bà-o.

\* Những tiếng có dấu Ngã, người Bắc phát âm như có dấu Nặng rồi dứt bằng dấu Sắc.

Ví dụ: Bãi, phát âm như Bạ-í; Mãi, phát âm như Mạ-í

(2) Thường thì người miền Nam phát âm đúng và rất phân biệt các Âm đầu sau đây:

\* Ch phát âm phân biệt với Tr

\* S phát âm phân biệt với X

\* và những tiếng có âm R ở đầu (trong khi phần đông người Bắc phát âm Ra như Za và Rõ như Zồ)

(3) Những tiếng có D và Gi đứng đầu, người Bắc và người Nam đều phát âm không phân biệt.

Dang, Giang, người Bắc phát âm như Zang, người Nam phát âm như Yang

(4) Những tiếng có V đứng đầu, người Bắc phát âm như V của tiếng Pháp hoặc tiếng Anh. Vô, người Bắc phát âm như vắn VO trong tiếng vocabulaire của Pháp và vocabulary của Anh, còn người Nam thì phát âm như Dô.

\* \* \*

Sự phát âm sai một số vần của người Bắc hoặc người Nam, không phải lỗi của ai hết. Khi cha mẹ sanh ra và đã dạy cho con cái nói theo giọng nói của mình thì con phải nói theo giọng ấy để hiểu nhau trong gia đình và khi lớn lên, để hiểu nhau với người chung quanh mình, chớ chẳng phải tự ý mình phát âm sai như vậy.

Thế cho nên chúng ta chẳng nên lấy làm lạ cho sự phát âm chênh lệch trong một số vần của người Việt miền bắc hay miền Nam hoặc miền Trung. Khắp thế giới, có lẽ chưa có dân tộc nào hoàn toàn thống nhất được cách phát âm. Một quốc gia đất đai càng rộng thì sự phát âm càng có nhiều nơi khác nhau.

Ở Pháp, người miền Lorraine phát âm khác miền Marseille, ở Anh người miền Irlande phát âm khác miền Ecosse, còn ở Trung hoa thì gần như mỗi tỉnh có một giọng khác nhau. Ở Ấn độ tình trạng còn phức tạp hơn nữa: có tới hai trăm thổ ngữ, thành thử dù độc lập lâu rồi mà người Ấn vẫn phải dùng Anh ngữ làm ngôn ngữ chánh thức. Nhưng dù cách phát âm có khác nhau, lối viết chữ phải giống nhau mới được.

Dân một nước không thể dùng hai lối viết khác nhau để ghi âm một tiếng có một nghĩa duy nhất. Người Bắc không thể viết: giậy học, nước rãi, chiến chanh chánh chi, thay vì dạy học, nước dãi, chiến tranh chánh trị..và người Nam không thể viết giang nang, kính mịch... thay vì gian nan, kín mít.

Vì thế cho nên, muốn bảo tồn và phát triển Văn hóa dân tộc, có lẽ điều chúng ta cần quan tâm đến trước nhất là làm mọi cách để khuyến khích và tạo phương tiện cho mọi người Việt nam, dù ở hải ngoại hay ở trong nước, đều nói và viết được tiếng mẹ đẻ của mình một cách lưu loát, đúng chánh tả và đúng văn phạm.

Đó cũng là nguyện vọng thiết tha của soạn giả khi biên khảo tập sách này.

## **V. BẢY ĐIỀU LUẬT VỀ DẤU HỎI NGÃ**

LUẬT HỎI NGÃ gồm có BẢY ĐIỀU, nếu chúng ta chịu học thuộc lòng bảy điều này, thì sẽ viết đúng tới 90% các chữ có dấu Hỏi Ngã. Còn lại lỗi 10% là các ngoại lệ, nếu không nhớ hết thì nên tra Tự-vị, Tự-điển, hay Từ-điển.

### ***BẢY ĐIỀU CỦA LUẬT HỎI NGÃ LÀ:***

1)

a. Tất cả TIẾNG HÁN-VIỆT khởi đầu bằng:

- các Nguyên-âm A, Â, Y, O, Ô, U, Ư và
- các Phụ-âm CH, GI, KH, PH, TH, S, X,

đều viết dấu Hỏi.

b. Tất cả TIẾNG HÁN-VIỆT khởi đầu bằng một trong bảy Phụ-âm sau đây, đều viết dấu NGÃ: L, M, N, NG, NH, D, V

2) Tất cả TIẾNG NÔM CÓ GỐC HÁN-VIỆT đều tùy tiếng gốc mà bỏ dấu theo luật:

"KHÔNG, SẮC, HỎI = HỎI;

HUYỀN, NẶNG, NGÃ = NGÃ"

3) Tất cả TIẾNG NÔM ĐƠN, KHÔNG CÓ GỐC HÁN-VIỆT đều tùy tiếng chánh mà bỏ dấu theo luật:

"KHÔNG, SẮC, HỎI = HỎI;  
HUYỀN, NẶNG, NGÃ = NGÃ"

4) TIẾNG-NÔM-ĐÔI mà HAI TIẾNG ĐỀU CÓ NGHĨA thì Không theo Luật Trâm Bồng mà mỗi tiếng giữ chánh tả riêng của nó.

5) TIẾNG-NÔM "LẤP-LÁY" là TIẾNG ĐÔI có một tiếng Không nghĩa, hoặc cả Hai tiếng đều Không nghĩa, thì tiếng sau tùy tiếng trước mà bỏ dấu theo luật

"KHÔNG, SẮC, HỎI = HỎI;  
HUYỀN, NẶNG, NGÃ = NGÃ".

6) TIẾNG ĐÔI vì Thuận-thinh-âm mà BỎ BỐT một dấu giọng thì KHÔNG THEO luật

"KHÔNG, SẮC, HỎI = HỎI;  
HUYỀN, NẶNG = NGÃ"  
vì đó là tiếng chánh lập lại.

7) Tất cả TIẾNG NÓI TẮT đều viết Dấu Hỏi.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. CHÁNH TẢ VIỆT NGŨ, Lê-ngọc-Trụ, Trường Thi, Sài Gòn
2. VIỆT NGŨ CHÁNH TẢ TỰ VI, Lê-ngọc-Trụ, Thanh Tân, Sài Gòn, 1959
3. CHÁNH TẢ TỰ VI, Trần-văn-Khải, Thanh-Trung, Sài Gòn, 1957
4. VIỆT NAM TỰ ĐIỂN, Lê-văn-Đức và Lê-ngọc-Trụ, Khai Trí, Sài Gòn, 1970
5. VIỆT NAM TỰ ĐIỂN, Hội Khai Trí Tiến Đức, Trung Bắc Tân Văn, Hà Nội, 1931
6. TÔI TẬP VIẾT TIẾNG VIỆT, Nguyễn-hiến-Lê, Văn Nghệ, USA, 1988
7. HOA VIỆT THÔNG DỤNG TỰ ĐIỂN, Tăng-văn-Hi. Sài Gòn, 1972
8. HÁN VIỆT TỰ ĐIỂN, Đào-duy-Anh, Trường Thi, Sài Gòn, 1957
9. VIỆT ANH TỰ ĐIỂN, Nguyễn-đình-Hòa, Tuttle, Vermont, 1966
10. VĂN PHẠM VIỆT NAM, Bùi-đức-Tĩnh, Trung Tâm Học Liệu, Bộ Giáo Dục, Sài Gòn, 1968
11. TỰ ĐIỂN TIẾNG VIỆT, Hoàng-Phê, Viện Ngôn Ngữ, Hà Nội 1994

## PHẦN HAI

### VIỆT NGỮ HỎI-NGÃ TỰ VỊ

#### VI. HỎI-NGÃ CHÁNH TẢ TỰ VỊ

Tuy đã có Bảy Qui tắc rõ ràng về cách bỏ dấu Hỏi Ngã, nhưng vì có nhiều ngoại lệ nên khó nhớ hết được. Để giúp độc giả trong những trường hợp phân vân, chúng tôi đã soạn sẵn phần HỎI NGÃ CHÁNH TẢ TỰ VỊ sau đây để độc giả tiện tra cứu khi cần.

#### CÁCH TRA CHỮ TRONG TỰ VỊ NÀY

1. Đối với những chữ kép thì tra theo vần của chữ có dấu Hỏi hay Ngã. Ví dụ muốn biết chữ Ủi trong An ủi viết dấu Hỏi hay Ngã thì tra chữ Ủi, hoặc Bản trong Dơ bản thì tra chữ Bản.
2. Những chữ kép mà chữ có dấu Hỏi hoặc Ngã đứng trước (ví dụ Mẫu thân) sẽ được sắp trước, và những chữ kép mà chữ có dấu hỏi học ngã đứng sau (ví dụ Gương mẫu, Kế mẫu) thì được sắp sau, nghĩa là Mẫu thân ở phần đầu chữ Mẫu, Gương mẫu Kế mẫu ở phần cuối chữ Mẫu.
3. Những chữ đồng âm được sắp gần nhau cho dễ tìm.  
Ví dụ chữ VÂY, được sắp ngay sau những chữ VẢI, VÃI, thay vì theo thứ tự của mẫu tự thì phải cách xa nhau, sẽ không tiện cho độc giả tra tìm.
4. Chữ Y sắp chung với chữ I vì không có phân biệt gì trong khi phát âm. Chỉ do thói quen mà viết Quý hay Quí.

## A

**Ả** --*chỉ người đàn bà* ả đào, cô ả, em ả, oi ả, óng ả, Ả-Rập.

**Ải** --*tiếng hét của kếp hát* ải ải! --*chỗ qua lại ở biên giới* ải quan, biên ải, cửa ải, dầy ải, tự ải (thất cổ tự từ)

**Ảm** --*tối tăm* ảm đạm.

**Ảng** --*cái chậu lớn* ảng đựng nước.

**Ảnh** ảm ảnh, ảo ảnh, hình ảnh, màn ảnh, nhiếp ảnh, tranh ảnh, ảnh hưởng; --*anh ấy* ảnh đã đi rồi.

**Ảo** --*mập mờ, như thật* ảo ảnh, ảo giác, ảo mộng, ảo thuật, ảo tưởng, ảo vọng, huyền ảo; --*buồn phiền* ảo não.

**Ảm** --*bé, bông trên tay con* còn ảm ngửa.

**Ảng** --*tiếng chó con kêu* chó con kêu ảng ảng.

**Ảm** ảm độ, ảm mốc, ảm thấp, ảm ướt, ảm ẩm, ảm thực, độc ảm, đối ảm, ê ảm, é ảm.

**Ản** --*trốn, lánh đi, giấu* ản cư, ản danh, ản dật, ản hiện, ản náu, ản nấp, ản nhẩn, ản sĩ, ản số, ản tình, ản ý, bí ản, trú ản.

**Ấu** --*mưa* ấu thổ, thượng ấu hạ tá; --*không cẩn thận* làm ăn ấu tả, nói ấu quá; --*đánh lộn* ấu đã.

## B

**Bả** --*bà ấy* bà đi rồi; --*môi* bà vinh hoa, ăn phải bà, bà vai, bươn bà.

**Bã** --*hết cốt, chỉ còn xác* bã hèm, bã mía, bã rượu, bã trầu, cặn bã; buồn bã.

**Bãi** bãi hoải, chồi bai bãi, bơ hơ bãi hải.

**Bãi** --*chỗ rộng và dài* bãi biển, bãi bùn, bãi cát, bãi cỏ, bãi cốt trầu, bãi chiến trường, bãi mìn, bãi phân, bãi sa mạc, bãi tha ma; --*ngung, thôi, nghỉ* bãi binh, bãi bỏ, bãi chợ, bãi công, bãi chiến, bãi chức, bãi học, bãi khoá, bãi miễn, bãi nại, bãi thị, bãi trường; bãi buôi, bợm bãi, bừa bãi.

**Bảy** --*số 7*, bảy nổi ba chìm, bóng bảy.

**Băm** --*dữ, thô tục* ăn băm, bằm băm.

**Bản** --*tờ, tập, bài*, bản án, bản đàn, bản đồ, bản hiệp ước, bản kịch bản nhạc, bản nháp, bản sao, bản thảo, bản chất, bản chức, bản hợng, bản kẽm, bản lãnh, bản lễ, bản mặt, bản ngã, bản mệnh, bản năng, bản quyền, bản tánh, bản thân, bản thể, bản vị, bản xứ, ấn bản, bài bản, biên bản, căn bản, cơ bản, tái bản, tục bản, văn bản, vong bản, xuất bản, ván bản để đóng xuồng, xuồng tam bản; Nhật Bản.

**Bảng** bảng cửu chương, bảng đen, bảng số, bảng tin, bảng hồ đề danh, bảng nhãn (đậu nhì), bảng thống kê, bảng vàng, bảng yết thị, đặng bảng, treo bảng, vẽ bảng, bảng láng.

**Băng** thước băng, thiết băng.

**Bánh** --*vẽ sang bề ngoài* bánh bao, bánh tèn, bánh trai, chơi bánh, diện bánh, xài bánh, bánh mắt.

**Bảo** --*quý* bảo kiếm, bảo tháp, bảo vật, bảo (bửu) quyển, gia bảo; --*chi dạy, biểu* chỉ bảo, dạy bảo, răn bảo, khuyên bảo, bảo ban; --*giữ, che chở* bảo an, bảo bọc, bảo chứng, bảo dưỡng, bảo đảm, bảo hoàng, bảo hiểm, bảo hộ, bảo lãnh, bảo mật, bảo phí, bảo quân, nhà bảo sanh, bảo tàng, bảo toàn, bảo tồn, bảo thủ, bảo trì, bảo trọng, bảo trợ, bảo vệ.

**Bão** --*gió lớn* bão bùng, bão lụt, bão táp bão tố, bão tuyết, mưa bão, góp gió làm bão --*ôm áp* hoài bão; --*no, nhiều* bão hoà, bão mãn.

**Bằm** chằm bằm.

**Bảm** --*trình lên* bảm báo, bảm cáo, bảm trình, phúc bảm; --*do trời phú cho* bảm chất, bảm sinh, bảm tính, chằm bằm, lằm bằm.

**Bẫm** --*mạnh, thô bạo* cày sâu cuốc bẫm, bụ bẫm.

**Bằng** --*im bật, vắng lâu* im bằng, quên bằng, bằng đi một dạo.

**Bản** --*đơ dáy bản thiêu, đơ bản*; --*túng thiếu* bản chặt, túng bản, lẩn bản, xẩn bản.

**Bầu** --*thiếu lễ độ, vô phép* ăn nói bầu lầu.

**Bẫy** --*uớt át, lầy lội* đường bẫy lầy, giậm bẫy sên; --*dùng đòn bẩy lên* bẫy lên (xeo, nạy lên) đòn bẩy, bẫy cột nhà, run bầy bẫy, lầy bẫy.

**Bẫy** --*cạm để lừa* bẫy chim, bẫy chuột, cạm bẫy, gài bẫy, đặt bẫy, mắc bẫy, vường bẫy.

**Bê** --*bút, làm cho lìa ra* bê cỏ, bê gãy, bê khúc, bê măng, bê trái cây; --*bác đi, sửa lại* bác bê, bắt bê, bê tay lái, vạy bê, vọp bê.

**Bê** --*ngờ ngàng, thẹn* duyên phận bê bàng, làm bê mặt người ta.

**Bêm** --*nói nhiều* bêm miệng, bêm mép, bôm bêm.

**Bển** --*dáng hồ thẹn* bển lên.

**Bẻo** béo mép, chút béo, chim chèo béo.

**Bẻo** bạc béo.

**Bê** --*tan vỡ ra* bê nát, bê tan, bê vỡ, đập bê, đổ bê, rót bê; --*biển* bê ái thuyền tinh, bê cá, bê dâu, bê khổ, bê khơi, bê nghề muốn bịnh.

**Bễ** --*óng thụt thổi* lừa thổi bễ, thụt bễ, óng bễ thợ rèn.

**Bển** --*bên ấy* (nói tắt) ở bển, qua bển.

**Bểu** --*mình nước, bệu* thịt biểu.

**Bỉ** --*khinh khi* bỉ mặt, bỉ ổi, khinh bỉ, thô bỉ; --*kia, người kia* bỉ nhân, bỉ thù; bển bỉ; nước Bỉ.

**Bĩ** --*vận xấu* bĩ cực thái lai, vận bĩ.

**Biển** --*vùng nước mặn* biển cả, bãi biển, bờ biển, cá biển, rong biển; --*tám sát, gõ... trên có chữ* biển hiệu, biển số xe; --*láy cấp, lừa bịp* biển lận, biển thủ.

**Biểu** --*bày ra, tỏ ra* biểu diễn, biểu dương, biểu hiệu, biểu lộ, biểu đồng tình, biểu thị, biểu ngữ, biểu quyết, biểu tình, đại biểu, đồ biểu, tiêu biểu; --*bà con bên ngoài* biểu huynh, biểu muội; --*tờ tâu dâng vua* biểu chương, biểu tâu; --*đồng hồ đo* hàn thử biểu, phong vũ biểu; --*báo, ra lệnh* chỉ biểu, dạy biểu.

**Biu** --trẻ môi dưới ra biu môi, dè biu.

**Bính** bình bút, bướng bỉnh.

**Bính** phá bĩnh.

**Bồ** --không giữ lại nữa bồ bê, bồ chông, bồ dờ, bồ hoang, bồ lầy, bồ liều, bồ lừng, bồ mưa, bồ phí, bồ qua, bồ quên, bồ rơi, bồ sót, bồ vợ, bồ xó, bác bồ, phé bồ, ruồng bồ; --thêm vô, để vào bồ bùa, bồ hành, bồ muối, bồ ngải, bồ ống, bồ ớt, bồ tiêu, bồ phân, bồ phiếu, bồ tù; --tiếng chười thê bồ bổ, bồ mạng, bồ mẹ! bồ ngô, bồ nhỏ.

**Bồ** --cho đáng cho bồ ghét, cho bồ giận, chẳng bồ công; vú bồ (cha mẹ đỡ đầu), bồ già (người tở già).

**Bồm** nhai bồm bồm.

**Bồm** lội bì bồm, rơi lồm bồm, nhớ bập bồm.

**Bồn** --hà tiện, rít róng bồn sên.

**Bông** --phồng bông lửa, bông nước sôi, nóng bông; xôi hồng bông không, bé bông, lỏng bông.

**Bổ** --búa cho vỡ ra bổ cau, bổ củi, bổ dừa, bổ làm đôi; --đánh vào sòng bổ gành, đánh bổ vào đầu, đau như búa bổ; --bù vào, thêm sức bổ cứu, bổ dưỡng, bổ khỏe, bổ khuyết, bổ sung, bổ trợ, bổ túc, bồi bổ, tẩm bổ, thuốc bổ, tu bổ, vô bổ; ván bổ kho, ngã bổ chùng, chạy bổ sấp, bổ ngựa, bổ dụng, bổ nhậm, bổ nhiệm.

**Bồi** --mồi nhạy lửa củi bồi, dăm bồi, thuốc bồi, giấy bồi.

**Bồn (Bản)** bồn báo, bồn chức, bồn đạo, bồn mạng, bồn phận, bồn xứ.

**Bông** --giọng cao, lên cao bông trầm, bay bông, bán bông, dờ bông, nhắc (nhắc) bông lên; --tiền cấp phát học bổng, lương bổng, bổng cấp, bổng lộc, hưu bổng; tha bổng.

**Bổng** --không ngờ trước bổng chóc, bổng dung, bổng đầu, bổng không, bổng nhiên, nhẹ bổng.

**Bờ** --mềm, dễ rời ra bờ rết, đất bờ; --được lợi dễ dàng kiếm được món bờ, béo bờ, tương bờ.

**Bờ** --ngờ ngàng, lúng túng bờ ngõ.

**Bời** --nhân vì, nguyên cơ bời đầu, bời thế, bời vậy, bời vì.

**Bõn** --đùa, giỡn, trêu bõn cợt, đùa bõn, dễ như bõn, nói bõn mà hóa thật.

**Bũa** --vây chung quanh bũa giảng, bũa lưới, bũa vây.

**Bùn** --nát, uơn cá bùn, thịt bùn; --rời rã, thói chí bùn rùn tay chân; --nhỏ nhen, keo kết bùn xin.

**Búng** da xanh búng, mặt búng da chì.

**Buổi** --một phần ngày buổi sáng, trưa, chiều, nửa buổi, buổi lễ, ngày hai buổi, thời buổi.

**Bữa** --sá ra, bở ra bữa cau, bữa củi, bữa khúc.

**Bữa** --buổi ăn bữa ăn, bữa cháo bữa rau --một ngày bữa nay, bữa nọ, bữa kia, mỗi bữa, mấy bữa rày.

**Bưng** --ngăn chặn ván bưng, đắp bưng.

**Bưởi** múi bưởi, trái bưởi, bưởi Biên Hòa.

**Bừu / Bão** --quý báu bừu bồi, bừu quuyến, bừu tháp, bát bừu.

## C

**Cả** cả cười, cả gan, cả giận, cả kinh, cả làng cả nước, cả mô, cả nhà, cả lũ, cả nể, cả quyết, cả sợ, cả thầy, cả vợ lẫn chồng, cả vú lấp miệng em, anh cả, biển cả, cao cả, cây cao bóng cả, con cả, chả đi đâu cả, đến cả, giá cả, già cả, kẻ cả, vợ cả, mặc cả, ruộng cả ao liền, ông hương cả, tất cả.

**Cải** --loại rau lớn lá cải bắp, cải bẹ xanh, cải rô, cây cải trời, củ cải --thay đổi cải biến, cải cách, cải chính, cải dạng, cải hóa, cải hối, cải huấn, cải lương, cải tạo, cải tổ, cải táng, cải tiến, cải thiện, cải trang, cải lão hoàn đồng.

**Cãi** --chống lại cãi bừa, cãi bướng, cãi cọ, cãi lầy, cãi lộn, cãi nhau, cãi vã, bàn cãi, trạng sư cãi trước tòa.

**Cây** --lắm, khá dơ cây, trộng cây.

**Cảm** --dám, không sợ cảm tử, dũng cảm, quả cảm --biết bằng cảm tính cảm động, cảm giác, cảm hóa, cảm hứng, cảm kích, cảm mến, cảm nghĩ, cảm ơn, cảm phục, cảm tạ cảm tình, cảm tưởng cảm thông, cảm ứng, cảm xúc, ác cảm, đa cảm, giao cảm, mặc cảm, tình cảm, thiện cảm thương cảm; --nhiễm phải cảm gió, cảm hàn, cảm mạo, cảm nắng.



**Cản** --ngăn lại, chống cản đường, cản ngăn, cản trở, truy cản.

**Cảng** --bến tàu, bến xe hải cảng, phi cảng, nhập cảng, xuất cảng, thương cảng, xa cảng, Hương-Cảng (Hongkong); --tiếng đồ sành bể  
cồn cảng, lảng cảng.

**Cảnh** --bờ cõi nhập cảnh, xuất cảnh --*phòng giữ, báo tin* cảnh binh, cảnh bị, cảnh cáo, cảnh giác, cảnh sát, cảnh tỉnh, cảnh vệ; --*hình sắc, sự vật trước mắt* cảnh éo le, cảnh huông, cảnh khổ, cảnh ngộ, cảnh sắc, cảnh trạng, cảnh trí, cảnh tượng, cảnh vật, bối cảnh, hoàn cảnh, phong cảnh, quang cảnh, tả cảnh, tình cảnh, tức cảnh.

**Cản** cần nhần cần nhần.

**Cặng** --*chân* ba chân bốn cặng, chông cặng, chun cặng, nhà cao cặng, cặng ghé, giậm cặng kêu trời, chó con kêu cặng cặng.

**Cắm** --*quý* cắm bào, cắm nang, cắm thạch, cắm tú, thập cắm, bông cắm nhung, màu lá cắm, cây cắm lai, nói lảm cắm.

**Cản** --*khảm vào* cản óc xa cừ, tù cản; --*dè dặt, cung kính* cản cáo, cản mật, cản phòng, cản tín, cản thận, cản trọng, bắt cản, kính cản, tín cản, hợp cản giao bôi.

**Cầu** --*không cần thận* cầu thả; --*chó* cầu trệ, cầu tặc, hải cầu, tranh vân cầu; --*câu* áy cầu vừa đi ra.

**Cỏ** cỏ cây, cỏ rác, bãi cỏ, đông như kiến cỏ, giặc cỏ, ma cỏ, nhỏ cỏ, rau cỏ.

**Cối** cứng cối.

**Cối** --*cảnh, vùng* cối âm, cối biên thù, cối chết, cối đời, cối lòng, cối tiên, cối trần, cối tục, làm vua một cối, bờ cối, còm cối, già tới cối.

**Cỏm** ki còm, còm ròm.

**Còn** --*con nhỏ áy* còn vừa đi với thặng; --*nhỏ nhít* còn con.

**Cống** --*mang trên lưng* chị công em, công rắn cắn gà nhà.

**Công** --*cửa ngõ* công làng, công xe lửa, đóng công, gác công, kín công cao tường.

**Cổ** --*cổ áy*; --*bộ phận của cơ thể* cổ chân, cổ họng, cổ tay, cật cổ, kiên cổ, mác cổ, ngóng cổ, ngựa cổ, rút cổ, cứng cổ; --*nước cốt* trầu cổ trâu; --*xưa, cũ kỹ* cổ điển, cổ hủ, cổ lệ, cổ lỗ sĩ, cổ kim, cổ kính, cổ ngữ, cổ nhân, cổ sơ, cổ sử, cổ thụ, cổ tích, cổ truyền, cổ văn, hoài cổ, khảo cổ; cổ đông, cổ phần, cổ võ, cổ phiếu, cổ động, cổ xúy, cổ quái, bình cổ trưởng.

**Cổ** cổ xe, cổ quan tài cổ bài tứ sắc; --*một bàn ăn* ăn cổ, dọn cổ, cổ cười mâm cao cổ đầy, tiếng chào cao hơn cổ.

**Cối** --*lột bỏ, tháo ra* cối áo, cối giáp, cối giày, cối trần, cối gỗ, cối mỡ.

**Cối** --*cởi, già* cằn cối, cây đã cối, đất cối, già cối; --*gốc, cội* cối rễ.

**Cổn** --*tiếng* khua cổn cang, lỏn cổn.

**Cỡ** --*loại, độ, chừng* cỡ chừng, cỡ nào? cỡ cỡ, quá cỡ, đủ các cỡ, mác cỡ, vừa cỡ.

**Cởi** xem chữ **Cối**

**Cởi, Cưỡi** --*ngồi trên lưng* cởi cò, cởi hạc về trời, cởi ngựa, cởi sóng, cởi trâu, cởi xe đạp.

**Cỡn** động cỡn, ngắn cũn cỡn.

**Củ** củ ấu, củ cải, củ gừng, củ hành, củ khoai, củ mì, củ nghệ, củ sắn, củ tỏi; --*có tổ chức, nền nếp* việc làm có quy củ.

**Cũ** --*không còn mới* cũ kỹ, cũ mèm, cũ rích, cũ xi, quê cũ làng xưa, ngựa quen đường cũ, tình xưa nghĩa cũ.

**Của** --*chỉ quyền sở hữu* của cải, của chìm, của nổi của tôi, của gian, lảm của, của gia bảo, của hồi môn, của đáng tội, ý của, của phi nghĩa.

**Củi** --*thân, cành cây để đốt* củi đuốc, củi lửa, củi quế gạo châu, chớ củi về rừng, con bữa củi.

**Cũi** --*lồng để nhốt nhốt tù* vào cũi, tháo cũi sổ lồng.

**Củm** cấp ca cấp củm.

**Cũn** --*ngắn khó coi* mặc quần áo cũn cỡn.

**Cũng** lũng cũng, cũng cố.

**Cũng** --*cùng, như nhau* cũng bằng, cũng bởi, cũng được, cũng khá, cũng nên, cũng phải, cũng vậy, cũng xong.

**Cuỗm** --*chiếm và mang đi* trộm cuỗm đồ đạc, cuỗm vợ người ta.

**Cử** cử chi, cử đánh, cử động, cử hành, cử lên, cử nhân, cử quân, cử tọa, cử tri, bầu cử, công cử, đề cử, thi cử, tuyển cử, ứng cử, nhất cử lưỡng tiện.

**Cữ** --*lúc, thời kỳ* cử ghiền, cử rét, làm cử, uống thuốc chặn cử; --*kiêng, cấm* cử ăn, cử mỡ, cử thịt, cử rượu, cử tên, kiêng cử, ở cử,

đàn bà đề nằm cừ.

**Cửa** --*lối thông để ra vào* cửa ải, cửa biển, cửa hiệu, cửa công, cửa hàng, cửa lá sách, cửa nẻo, cửa ngõ, cửa sông, cửa sổ, cửa tử, cửa thiên, cửa Phật, cạy cửa, đóng cửa, gài cửa, gõ cửa, mở cửa, cửa Không sân Trình, nhà cửa, ngưỡng cửa, chết một cửa tứ, răng cửa, trỏ cửa, vé vô cửa.

**Cửi** --*máy dệt* canh cửi, dệt cửi, khung cửi, mắc cửi.

**Cưỡi** xem **Cỡi**

**Cứng** --*nhảy nhót* nhảy cà cứng.

**Cưỡng** --*tên chim* con chim cưỡng; --*bắt ép* cưỡng bách, cưỡng bức, cưỡng chế, cưỡng chiếm, cưỡng dâm, cưỡng đoạt, cưỡng ép, cưỡng gian, cưỡng hành, cưỡng hiếp, miễn cưỡng.

**Cửu** --*chín* cửu chương, cửu huyền, cửu ngũ, cửu phẩm, cửu trùng, cửu tuyền, sông Cửu Long; --*lâu* vĩnh cửu, trường cửu.

**Cửu** --*cái hòm* di cửu, linh cửu.

## Ch

**Chả** --*tiếng than* cha chả! --*không, chẳng* chả dám, chả nhẽ; --*cha ấy* thằng chả; --*tên thức ăn* chả cá, chả lụa, chả giò, chả quế, bún chả, khô lân chả phụng; --*bả* vai chả vai.

**Chã** lệ rơi lã chã.

**Chải** --*gỡ cho suôn* chải chuốt, chải đầu, chải giày, chải gỡ, chải tóc, cái bàn chải, bơn chải.

**Chãi** vũng chãi.

**Chảy** --*di chuyển thành dòng* chảy máu, chảy xối, chảy ròng ròng, chảy xiết, thùng lũng chảy re, nẫu cho chì chảy.

**Cháng** nhánh cây cháng hai, nắng cháng như thiêu.

**Chánh** làm bộ chánh.

**Chào** --*để chiêu, rang, xào* cháo đụn, cháo sất, cháo gan, chiêu áp cháo.

**Chảo** --*thứ dây lớn* đánh chảo, dai như chảo.

**Chấn** --*số nguyên, trọn* chấn cặp, chấn chòi, chấn chực, ngày chấn, chấn một trăm.

**Chẳng** --*chả, không* chẳng bao giờ, chẳng bù, chẳng bỏ, chẳng cùng, chẳng cứ, chẳng cần, chẳng hạn, chẳng lẽ, chẳng mấy khi, chẳng những, chẳng qua, chẳng thà, chẳng trách, cực chẳng đã.

**Chễm** --*hoãn, chậm* chễm rãi.

**Chấn** --*xác định* chấn bệnh, chấn đoán, chấn mạch; --*trợ giúp* chấn bản, chấn tế; --*lấy bớt* chấn bớt tiền lương, ăn chấn tiền huê hồng, bệnh ban chấn.

**Chẫu** --*chúm và trẻ* môi chẫu mó đầu láo, chẫu môi, chẫu mồm.

**Chẻ** --*tách ra theo chiều dọc* chẻ củi, chẻ lạt, chẻ nan, chẻ làm đôi, chẻ nhỏ ra, chẻ rau muống, chẻ tre, tính chẻ sợi tóc làm hai.

**Chẽ** chặt chẽ.

**Chêm** cá chêm, bà con chem chêm.

**Chẽn** --*quần áo chật* mặc áo chẽn; --*vách ngăn* tấm chẽn dưng.

**Chễm** ngồi chễm chệ.

**Chẻnh** chẻnh măng.

**Chỉ** --*ngăn, cầm* cầm chỉ, đình chỉ; --*mạng lưới* chỉ dụ, chỉ đạo, chỉ định, chỉ thị, phụng chỉ, sắc chỉ, thánh chỉ; --*giấy tờ* bài chỉ, chứng chỉ, tín chỉ; --*sợi nhỏ để may, thêu* chỉ hồng, chỉ len, chỉ tơ, chỉ vải, bắt chỉ, chạy chỉ, kim chỉ, ống chỉ, rút chỉ, canh tơ chỉ vải; --*trò, hướng về* chỉ chọc, chỉ dẫn, chỉ điểm, chỉ giáo, chỉ nam, chỉ nẻo, chỉ rõ, chỉ thiên, chỉ trích, chỉ trở, chỉ vẽ, ám chỉ, địa chỉ, tôn chỉ, chằm chỉ, cử chỉ, chỉ huy, ý chỉ, Giao chỉ, coi chỉ tay; --*chị ấy* ảnh và chỉ; --*phạm vi hạn định* chỉ có, chỉ là; --*1/10 của 1 lượng* hai chỉ vàng.

**Chĩa** cuốc chĩa, cây chĩa ba; --*trỏ về hướng* chĩa súng vào hông, chĩa miệng vào.

**Chiểu** --*căn cứ vào* chiểu chỉ, chiểu dụ.

**Chỉnh** --*sửa lại* chỉnh bị, chỉnh đốn, chỉnh hình, chỉnh huấn, chỉnh lý, chỉnh tề, chỉnh trang, điều chỉnh, nghiêm chỉnh, tu chỉnh, câu

văn chính.

**Chĩnh** --*giống cái lu* chĩnh đựng gạo, chĩnh rượu, chĩnh tương.

**Chở** cùi chỏ, cánh chỏ.

**Chỗ** --*nồi 2 tầng có lỗ ở đáy* cái chỗ để xôi nếp; --*xen vào* chỗ miệng vào, chỗ vào chuyện người ta; --*chôm ra ngoài* nhánh cây chỗ ra ngoài.

**Choảng** --*đánh mạnh* choảng vào đầu, choảng nhau kịch liệt.

**Chôi** --*chống đỡ* chôi lại, chống chôi, la chôi lòi.

**Chôm** --*đỉnh, ngọn* chôm đầu, chôm núi, lúc còn để chôm.

**Chôn** lôn chôn.

**Chông** --*giơ cao lên* chông gong, lòng chông, nằm chông cẳng.

**Chông** --*giường tre nhỏ* chông tre, giường chông, lều chông.

**Chổng** --*vồng lên* chổng gong, chổng khu, chổng mông, ghe chổng mũi, thàng chổng chết trôi.

**Chỗ** --*nơi chốn* chỗ hay, chỗ dở, chỗ làm, chỗ nào, chỗ ngồi, chỗ ở, chỗ anh em với nhau, đàn bà nằm chỗ, lỗ chỗ.

**Chỏi** --*đồ dùng để quét* chỏi chà, chỏi lông gà, sao chỏi, rượu chỏi.

**Chỏi** chỏi dậy, chỏi bước.

**Chôm** lôm chôm, nợ như chúa chôm.

**Chờ** --*chuyển đi* chờ chuyên, chờ hàng, chờ cùi về rừng, che chờ, chón chờ.

**Chớm** --*nhọn bén* chớm chớm, lớm chớm.

**Chủ** --*kê đứng đầu* chủ bút, chủ chốt, chủ động, chủ hôn, chủ hội, chủ khảo, chủ mưu, chủ não, chủ sở, chủ sự, chủ tọa, chủ tịch, chủ trì, bá chủ, giáo chủ, minh chủ; --*người có quyền sở hữu* chủ điền, chủ hăng, chủ nhà, chủ nhân, chủ tiệm, điền chủ, nghiệp chủ, sở hữu chủ; --*có chủ trương* chủ chiến, chủ đề, chủ đích, chủ hòa, chủ kiến, chủ lực, chủ nghĩa, chủ tâm, chủ ý, chủ yếu, chủ nhật, chủ quan, chủ quyền, dân chủ, phân chủ, khổ chủ, tín chủ, thân chủ, thí chủ.

**Chuẩn** --*sửa soạn* chuẩn bị, chuẩn chỉ, chuẩn đích, chuẩn hành, chuẩn miễn, chuẩn nhận, chuẩn phê, chuẩn tướng chuẩn úy, chuẩn y, tiêu chuẩn.

**Chùm** --*tiếng kêu khi rót vào nước* rót nghe cái chùm.

**Chùn** --*ngắn, lùn* thấp chùn, ngắn chùn.

**Chùng** --*giống, loại* chùng loại, chùng sinh, chùng tộc, chùng viện, bình chùng, dị chùng, diệt chùng, đồng chùng; --*trông* chùng đầu, chùng tử.

**Chuối** --*hột xỏ râu* chuối bò đề, chuối hổ, chuối ngọc, râu chuối; --*thời gian* chuối ngày, chuối sầu.

**Chuyển** --*làm thay đổi* chuyển biến, chuyển bụng, chuyển động, chuyển mưa, lay chuyển, luân chuyển, uyển chuyển --*dời, gởi đi* chuyển đi, chuyển đạt, chuyển đệ, chuyển giao, chuyển hoá, chuyển hưởng, chuyển ngân, chuyển nhượng, chuyển tả, chuyển tiếp, chuyển vận, thuyên chuyển.

**Chữ** --*ký hiệu ghi tiếng nói* chữ Hán, chữ hiểu, chữ ký, chữ nho, chữ nôm, chữ nghĩa, chữ quốc ngữ, chữ tông, chữ trình, chữ viết tháu, hay chữ, mù chữ, không có một đồng một chữ.

**Chữa** --*có thai có* chữa có nghén, bụng mang dạ chữa, chữa năm một, chữa hoang; --*chưa* chữa được, chữa rồi, chữa xong.

**Chữa** --*trị, cứu* chữa bệnh, chữa cháy, chữa trị, chạy chữa; --*sửa lại* chữa lỗi, chữa then, bào chữa, sửa chữa.

**Chửi** --*nói lời xúc phạm* chửi bới, chửi bông lông, chửi đồng, chửi mắng, chửi rửa, chửi thề, chửi tưới, chửi xối, chửi xiên chửi xéo.

**Chững** nuốt chững (nuốt trọn), té bở chững.

**Chững** --*chưa vững* chững chạc, chững chàng, chập chững, lững chững.

**Chường** chường ấn, chường khê, chường lý, chường quân, cháp chường, phim chường, tiểu thuyết chường.

## D

**Dã** dư dã

**Dã** --*làm cho bớt* dã độc, dã lã, dã rượu; --*buồn, mệt* dã dượi; --*chỗ hoang, quê mùa* dã chiến, dã man, dã sử, dã thú, dân dã, sơn dã,

thôn dã, khi dã nhân, công dã tràng, dã tâm, trắng dã.

**Dải** --có hình dài và hẹp dải áo, dải cờ, dải yếm, dải thắt lưng, dải sông, dải núi, dải đồi, dải đất.

**Dãi** --nước miếng chảy nước dãi, dễ dãi, thềm nhỏ dãi, mũi dãi lòng thòng, dãi dầu mưa nắng.

**Dãy** --hàng dài liền nhau dãy nhà, dãy núi, dãy phố, dãy dinh thự, hai dãy ghế.

**Dăn / Giãn** --tăng độ dài dây cao su dăn (giãn), dăn (giãn) gân cốt.

**Đào** --nước nhè, đã lạt mùi nước mắm đào, trà đào, nước cốt đào, cà phê đào.

**Dẫm** dẫm dẫm, dẫm dẫm. Xem thêm **Giẫm, Giẫm**.

**Dẫn** câu hỏi dờ dẫn.

**Dẫn** --dắt đi, đưa đến, dẫn chứng, dẫn dụ, dẫn đạo, dẫn điện, dẫn độ, dẫn đường, dẫn giải, dẫn hòa, áp dẫn, chỉ dẫn, chú dẫn, tiền dẫn, tiêu dẫn, dẫn thủy nhập điền.

**Dấu** --dữ lắm nhiều dấu, dấu lên; --chia môi ra dấu mồm ra chề ít.

**Dấu** --dầu, dù dấu cho, dấu mà, dấu răng, dấu sao.

**Dấy** --có nhiều lắm dấy dấy.

**Dễ** da dè, mảnh dè, hột dè.

**Dễ** --sát xuống, hết xóp dễ cứng, dễ đặt, dễ khát, đất đã dễ.

**Dẻo** --mềm mại, bền dai dẻo dai, dẻo nhẹo, dẻo sức, mềm dẻo bánh dẻo, gạo dẻo cơm.

**Dễ** --không kinh nể, khinh dễ người, khi dễ, khinh dễ

**Dễ** --không khó dễ bảo, dễ chịu, dễ coi, dễ dãi, dễ dàng, dễ dạy, dễ dầu gì, dễ đúng gì, dễ gì, dễ hôn! dễ ợt, dễ sợ, dễ tánh, dễ thương.

**Di** --hé, hở di hơi, di lời, di răng, di tai; --nói tắt chữ "di ấy" di là vợ của dượng.

**Di** dĩ chí, dĩ hạ, dĩ hậu, dĩ lẽ dĩ nhiên, dĩ vãng, dạn dĩ, gia dĩ, khả dĩ, sở dĩ, bất đắc dĩ, hột ý dĩ, dĩ ân báo oán, dĩ đông bỏ tây, dĩ hòa vi quý, dĩ thực vi tiên .

**Đĩa** đĩa hát, đĩa nhạc, chén đĩa, đánh sóc đĩa.

**Diễm** --đẹp rực rỡ diễm lệ, diễm phúc, diễm tình, kiêu diễm.

**Diễn** diễn biến, diễn binh, diễn ca, diễn dịch, diễn đàn, diễn đạt, diễn giả, diễn giải, diễn giảng, diễn kịch, diễn nghĩa, diễn tả, diễn tiến, diễn thuyết, diễn tuồng, diễn từ, diễn văn, diễn viên, diễn võ, diễn xuất, biểu diễn, thao diễn, trình diễn.

**Dĩnh** --thông minh dĩnh đạt, dĩnh ngộ.

**Đôi** --tiếp nối theo dòng đôi, nối đôi, đôi gót, theo đôi.

**Dóm** dí dóm.

**Dông** --dụng thẳng lên dông tai nghe, chó dông đuôi, dông dông cao.

**Dông** --mạnh mẽ dông dạc, đứng dông lưng

**Dông** --trần truồng ở truồng chông dông.

**Dỗ** --dụ, khuyên dỗ dành, dỗ ngọt, cảm dỗ, dạy dỗ, dụ dỗ, khuyên dỗ.

**Dỗ** giận dỗi, hờn dỗi.

**Dỗm** xem **Dởm**

**Dở** --dở lên cao, mở ra dở bông, dở hồng lên, dở sách ra; --trỏ ra, lòi ra dở thói vũ phu, dở trò; --không hay dở ẹt, dở mặt, dở quá, dở tề, giới dở, hay dở; --lỡ chừng dở bữa, dở chừng, dở hơi, dở dang, bỏ dở, lỡ dở; --không rõ tính dở dở ương ương, dở khóc dở cười, dở khôn dở dại, dở người dở ngợm, dở ông dở thằng, dở sống dở chết.

**Dở** --lấy ra dở cơm, dở chà, dở nón, dở nhà, dở khoai, dở tóc, dở từng món, bốc dở hàng hoá, càn dở (càn rỡ).

**Dởm** --giả, không tốt đồ dởm không bền, mua lầm hàng dởm.

**Dũa, Giữa** dũa cưa, dũa móng tay, giữa cưa, giữa móng tay.

**Dũng** --mạnh, can đảm dũng cảm, dũng lực, dũng lược, dũng mãnh, dũng sĩ, dũng tướng, anh dũng, trí dũng.

**Duỗi** --giãn ra duỗi căng, duỗi tay, duỗi thẳng ra.

**Dữ** --hung bạo dữ ác, dữ dằn, dữ dội, dữ quá, dữ tợn, giận dữ, hung dữ, thú dữ; --quá lắm độc dữ, mắc dữ, nhiều dữ, xấu dữ, dữ kiện (xem thêm **Giữ**).

**Dừng** --dụng lên dừng tóc gáy; --động lên dừng mỡ; --không lo tới dừng dung.

**Dưỡng** --*nuôi* dưỡng bệnh, dưỡng dục, dưỡng đường, dưỡng già, dưỡng khí, dưỡng lão, dưỡng mẫu, dưỡng nhi, dưỡng sinh, dưỡng sức, dưỡng tâm, dưỡng thai, dưỡng thân, dưỡng tử, an dưỡng, bảo dưỡng, bổ dưỡng, bồi dưỡng, cấp dưỡng, dung dưỡng, điều dưỡng, hoạn dưỡng, phụng dưỡng, tiếp dưỡng cha sinh mẹ dưỡng.

## **Đ**

**Đả** --*đánh* đả đảo, đả động tới, đả hổ, đả kích, đả phá, đả thông, đả thương, ấu đả, ấu đả, đả đót, đon đả.

**Đã** đã đời, đã đành, đã giận, đã khát, đã lắm, đã qua, đã rồi, đã xong, đã vậy thì, đã giỏi lại ngoan; --*tiếng báo ngưng* khoan đã! chờ hết mưa đã! nghỉ cái đã! rồi làm tiếp, cực chẳng đã.

**Đãi** --*thết, xử với* đãi bôi, đãi đằng, đãi khách, đãi ngộ, bạc đãi, biệt đãi, chiêu đãi, đối đãi, khoản đãi, ngược đãi, tiếp đãi, trọng đãi, đãi lĩnh, ưu đãi; --*trễ nài* huờn đãi, giải đãi; --*sàng để gạn lọc* đãi sạn, đãi cát tìm vàng, bòn tro đãi trấu, đôn đãi.

**Đầy** --*túi to bằng vải* đầy gấm, đầy gạo, cấp đầy, mang đầy, chim già đầy.

**Đảm** --*nhận trách nhiệm* đảm bảo, đảm đang, đảm đương, đảm nhiệm; --*gan dạ* đảm lược, đảm lược, can đảm, khiếp đảm.

**Đản** Phật đản, huỳnh đản, quái đản.

**Đảng** --*phe, bọn* đảng cướp, đảng bộ, đảng phái, đảng trị, đảng viên; bè đảng, chính đảng, phe đảng.

**Đăng** đăng trí, đăng tử, du đăng, lơ đăng, phóng đăng, khoáng đăng.

**Đánh** --*phần cao nhứt* đánh núi, đánh đầu; dòng đánh.

**Đảo** --*quay lộn vị trí* đảo điên, đảo lộn, đảo ngược, lừa đảo; --*ngiênêng ngả, đổ* đảo chánh, đảo loạn, áp đảo, khuynh đảo; --*cù lao bán* đảo, hòn đảo, quần đảo.

**Đắm** --*lội trong nước* trâu đắm bùn.

**Đẫn** --*chặt từng đoạn* dẫn cây, dẫn mía, dẫn khúc, dẫn tre.

**Đặng** --*kéo dài ròng rã* đặng đặng mấy năm trời

**Đẳng** --*bậc, tầng* đẳng cấp, đẳng hạng, bình đẳng, cao đẳng, dòng đẳng, sơ đẳng, trung đẳng, đẳng đẳng, ở đẳng, ghé đẳng, đeo đẳng.

**Đắm** --*uớt nhiều* đắm máu, đắm mồ hôi, uớt đắm; bé đi lấm đắm.

**Dẫn, Đẫn** --*chặt ra từ khúc* từ dẫn; lẩn dẫn lờ dờ.

**Đầu** ghé đầu; sao Bắc Đầu.

**Đầy** --*xô mạnh, xô ra* đầy cửa, đầy lui, đầy ra, đầy xe, đầy mạnh, xô đầy, đư đầy, chối đầy đầy.

**Đầy** --*hơi to, hơi mập* đầy đà, người béo đầy.

**Đê** --*sanh nở* đê chừa, đê con so, đê non, sanh đê, ngày sanh tháng đê, tiền cho vay đê lời, nói đê đê, tiếng mẹ đê.

**Đê** đẹp đê.

**Đên** --*tên rắn*

**Đèo** leo đèo.

**Đèo** --*vạt bằng búa* đèo gọt, đèo gỗ, đèo khoét chặt đèo, đục đèo.

**Đề** --*nhường lại* đề lại giá bao nhiêu? --*lưu lại* đề bụng, đề dành, đề của, đề giống, đề phần, đề gia tài lại cho vợ con, vết thương đề lại theo; --*bỏ, thôi nhau* vợ chồng đề bỏ nhau; --*chịu* đề tang, đề ché; --*cảm thét* đề áp, đề đương; --*chỉ mục đích* cơm đề ăn, nhà đề ở; --*thêm vào* đề dành, đề muối, đề ớt, đề tiêu; --*đặt vào vị trí* đề đâu? đề trên bàn, đề trong tù, đề chòm, đề (đề) kháng, đề lộ ra, đề râu, đề tâm, đề ý, đại đề, triệt đề.

**Đề** --*kính nhường* bậc anh hiếu đề.

**Đỉnh** lơ đỉnh.

**Đều** --*lừa đảo gian trá* đều cáng, đều già, chơi đều.

**Đĩ** --*gái mãi dâm* đĩ điếm, đĩ thõa, đĩ tính, làm đĩ, thói đĩ bợm.

**Đĩa** --*con đĩa hút máu* đĩa mén, đĩa trâu, đeo như đĩa dói, dai như đĩa, giãy như đĩa phải vôi.

**Đĩa** --*đĩa để đựng thức ăn* chén đĩa, dom com ra đĩa, thi ném đĩa, đĩa nhạc.

**Điểm** điểm binh, điểm chí, điểm danh, điểm huyết, điểm mặt, điểm tâm, điểm trang, điểm tựa, chắm điểm, chi điểm, cực điểm, tóc điểm bạc, địa điểm, giao điểm, khởi điểm, kiểm điểm, nhược điểm, quan điểm, tô điểm, trang điểm, ưu khuyết điểm, yếu điểm trống

điêm canh.

**Điễn** điễn chế, điễn chương, điễn cố, điễn hình, điễn mai, điễn tích, ân điễn, cở điễn, kinh điễn, từ điễn, tự điễn cây điễn điễn.

**Điêu** --loài chim ác điếu, đà điểu, hải điếu.

**Đinh** --*phần cao nhất* đinh chung, đinh đầu, đinh núi, chút đinh, cừ đinh, tuyệt đinh, cây đùng đinh.

**Đò** --*màu hồng sậm* đò au, đò bùng, đò chói, đò chót, cuộc đò đen, lúc đò đèn, đò gay, đò hoe đò hoét, đò lòm, đò lũng, đò ngàu, đò ỏi, đò rục, đò ừng, số đò, vận đò.

**Đoãn** --*ngắn* đoãn côn, đoãn đao, đoãn hậu, đoãn kiếm, đoãn kỳ, đoãn mạng, đoãn số, sở đoãn, ăn ở đoãn hậu, đoãn thiên tiểu thuyết.

**Đôi** --*dây to để buộc tàu* buộc đôi, dây đôi, đứt đôi, hụt đôi, thả đôi.

**Đóm** làm đóm.

**Đông** đông đánh làm cao.

**Đồ** đồ bác, đồ bê, đồ bộ, đồ chuông, đồ dòn, đồ đồng, đồ giận, đồ hào quang, đồ khủng, đồ kiếng, đồ lỗi, đồ lửa, đồ máu, đồ mỡ hôi, đồ nát, đồ nhào, đồ quạu, đồ riết, đồ ruột, đồ tội, đồ tháo, đồ thừa, đồ trút, đồ vãi, đồ vạ, đồ vỡ, đồ xô, bán đồ bán tháo, sụp đồ, nước đồ đầu vọt, sập đồ, trống đồ hồi, tứ đồ tường; Tam nguyên Yên Đổ.

**Đỗ** --*các thứ đậu hạt* xôi đỗ, hạt đỗ; --*họ Đỗ*; --*trúng tuyển kỳ thi* đỗ đạt, đỗ trạng, thi đỗ; --*ghé lại, đậu lại* đỗ xe lại, đỗ thuyền lại; --*loài chim đỗ quyên*.

**Đổi** --*thay đi, dời đi* đổi chác, đổi dời, đổi mới, đổi phiên, biến đổi, đổi trắng thay đen, đắp đổi, sửa đổi, trao đổi, vật đổi sao dời.

**Đổi** không đến đổi, quá đổi, đi một đổi khá xa.

**Đông** đông binh, đông lý, chửi đông, nháy đông đông; Phù Đông Thiên Vương.

**Đỡ** --*trợ giúp* đỡ dậy, đỡ đàn, đỡ đê, bà đỡ (bà mụ), giúp đỡ, nâng đỡ, cha mẹ đỡ đầu; --*hứng lấy, đón* đỡ đòn, đỡ gạt, đỡ lời, đỡ ngăn, đỡ vọt, bợ đỡ; --*giảm bớt* đỡ bệnh, đỡ đói, đỡ khổ, đỡ ngất, đỡ tổn, tạm đỡ.

**Đỡm** xem **Đảm**.

**Đủ** --*không thiếu* đủ ăn, đủ dùng, đủ điều, đủ loại, đủ lông đủ cánh, đủ số, đủ sức, đủ thứ, đông đủ, đủ đủ, thiếu đủ.

**Đũa** --*2 que dùng để gắp* đũa bếp, đũa con, đậu đũa, chơi đánh đũa, cây so đũa, trà đũa.

**Đuổi** --*tống đi* đuổi cổ, đuổi xô, xua đuổi --*rượt theo* đuổi bắt kẻ trộm, đeo đuổi, theo đuổi.

**Đùng** cây đùng đình.

**Đùng** đùng quần.

**Đững** lững đững lờ đờ.

## E

**Ẽn** ôn ền.

**Ẽo** dáng đi ẻo lả, trù ẻo.

**Ẽo** vông kêu ẻo ẹt.

**Ẽ** --*muốn bịnh* ẻ mình muốn cảm.

**Ẽnh** --*phình bụng ra* ẻnh bụng, con ẻnh ương .

## G

**Gả** --*kết hôn cho con gái* gả con, gả cưới, gả bán.

**Gã** --*người đàn ông* gã thiếu niên, gã kia.

**Gãi** --*cào nhẹ trên da* gãi chỗ ngứa, gãi sồn sột, gãi đầu gãi tai, gãi ghê.

**Gậy, Gẫy** --*khày đàn* gậy đàn, đàn gậy tai trâu. Xem **Khảy**.

**Gãy, Gẫy** --*đứt rời ra* gãy gánh giữa đường, té gãy xương, bẻ gãy, trâm gãy bình rơi; --*rành mạch* gãy gọn.

**Gẫm** --*ngâm, nghĩ kỹ* gạt gẫm, suy gẫm sự đời.

**Gẫu** --*góp chuyện cho vui* tán gẫu, bàn gẫu.

**Ghê** --*bình ngoài da* ghê chốc, ghê hờm, ghê lở, ghê ngứa, ghê phỏng, gãi ghê; --*không phải ruột thịt* cha ghê, mẹ ghê, dì ghê, dượng ghê, con ghê; --*đổi xử lạnh nhạt* ghê lạnh.

**Giả** --*không thực* giả bộ, giả cầy, giả chước, giả danh, giả dạng, giả dối, giả dò, giả mạo, giả sử, giả tăng, giả tạo, giả thiết, giả thuyết, giả thù, giả tí, giả trang, giả trá, giả vờ, bạc giả, thiệt hay giả? --*kẻ, người* diễn giả, độc giả, học giả, ký giả, khán giả, soạn giả, sứ giả, tác giả, thỉnh giả, thức giả, trưởng giả, vương giả, ác giả ác báo, giả là, hoặc giả, khá giả.

**Giã** --*hoàn lại*, xem **Trá**.

**Giã** giả biệt, giả gạo, giả từ, giặc giã, gion giã, giục giã, thuốc giã độc.

**Giải** --*nói rõ, thoát ra khỏi* giải đáp, giải nghĩa, giải thích, giải bài toán, biện giải, chú giải, giảng giải, phân giải, giải cứu, giải lời thề, giải oan, giải ngũ, giải tòa, giải nghệ, giải phóng, giải thoát, giải trừ, giải vây --*tranh thường* giải thưởng, tranh giải, giựt giải quán quân; --*đưa đến nơi nào đó* giải giao, giải tù, áp giải; --*làm cho dịu bớt* giải buồn, giải độc, giải hòa, giải khát, giải khuây, giải khô, giải lao, giải sầu, giải nhiệt, giải phiền, mồm loa mép giải, giải pháp, giải phẫu, giải quyết, giải tán, giải thể, giải trí.

**Giải** --*bày tỏ lòng mình* giải tỏ, giải bày tâm sự, giải dạ trung thành, giải bày nỗi oan ức.

**Giấy, Giấy** --*cưa quậy mạnh* giấy chết, giấy đành dạch, giấy giụa, giấy nầy, giấy tê tê, giấy khóc, cá giấy trên thớt.

**Giảm** --*làm cho bớt* giảm bệnh, giảm giá, giảm hình, giảm khinh, giảm sút, giảm thọ, giảm tội, giảm thiểu, giảm thuế, ân giảm, tăng giảm, tài giảm, thuyên giảm, gia giảm.

**Giãn** --*sơ lược, dễ hiểu* giãn dị, giãn lược, giãn tiện, giãn yếu, đơn giản, Phan Thanh Giản.

**Giãn** co giãn, nói giãn, thun giãn (xem thêm **Dãn**).

**Giảng** --*giải thích* giảng bài, giảng dạy, giảng đạo, giảng đường, giảng giải, giảng hòa, giảng sư, giảng viên.

**Giáo** --*gian xảo, lọc lừa* giáo hoạt, giáo quyết, gian giáo; --*thất, cột* giáo ải (thất cổ mà chết) giáo quyết, xử giáo --*so sánh* giáo giá, giáo tự.

**Giấy** --*cưa quậy mạnh* cá giấy trên thớt, giấy chết, giấy giụa, giấy nầy.

**Giảm, Giảm** --*đạp lên* giảm bẩy, giảm bẹp, giảm bùn, giảm chân, giảm nát, giảm lên.

**Giấy** --*cào cho sạch* giấy cò, giấy má; giấy giụa (giấy giụa), giấy nầy (giấy nầy).

**Giê** --*vải cũ để lau chùi* giê lau, giê rách, nùi giê, xé giê.

**Giểu** --*đùa bỡn, làm trò* giểu cợt, chế giểu, hề giểu, nói giểu.

**Giò** --*đồ đan để đựng* giò bội, giò cá, giò cần xé.

**Giỏi** --*có tài, hay* giỏi giang, giỏi giẩn, học giỏi, mạnh giỏi, tài giỏi.

**Giống** --*đưa lên con chó* giống đuôi lên, giống tai mà nghe.

**Giỗ** --*lễ cúng ngày chết* giỗ chạp, giỗ quai, giỗ tổ, đám giỗ, ăn giỗ.

**Giờ** --*mờ ra* giờ từng trang sách, giờ mánh khóc lừa bịp, giờ thủ đoạn, giờ trò, giờ giọng đe dọa --*trở* giờ chứng (trở chứng), giờ mình (trở mình) giờ mặt (trở mặt) giờ què (trở què) giờ giời (trở trời).

**Giỡn** --*đùa, chọc cho vui* giỡn cợt, giỡn chơi, giỡn hớt, giỡn mặt, cười giỡn, đùa giỡn, nói giỡn, trừng giỡn (Xem **Rỡn**).

**Giữ** --*rung cho sạch* giữ áo, giữ bụi, giặt giữ, giữ sạch nợ trần, chim giữ lông, Ngọc Hoàng giữ sổ (xem thêm **Rữ**).

**Giữa** --*mài cho láng cái* giữa, mài giữa, giữa cưa, giữa móng tay.

**Giữ** --*cắt lấy, theo đúng* giữ cửa, giữ giá, giữ gìn, giữ kẽ, giữ lễ, giữ miếng, giữ mình, giữ ý, cầm giữ, canh giữ, chống giữ.

**Giữa** --*trung tâm* giữa chừng, giữa dòng, giữa đường, giữa tháng, giữa vời, chính giữa, cửa giữa, kẽ giữa, khúc giữa.

**Gỗ** --*đập nhẹ vào cho ra tiếng* gõ cửa, gõ mõ, gõ nhịp; --*loại gỗ quý* cây gỗ (gỗ gụ), bộ ngựa gỗ

**Gỏi** --*tên món ăn* ăn gỏi, gỏi gà, gỏi sứa, gỏi tôm thịt.

**Gông** gắt gông.

**Gỗ** gậy gỗ.

**Gỗ** gỗ quý, gỗ gụ, gỗ tạp, đốn gỗ, khúc gỗ, tượng gỗ.

**Gờ** --*điềm không lành* điềm gờ, nói gờ, quái gờ.

**Gỡ** --*làm cho hết rối* gỡ rối, gỡ đầu, gỡ tội; --*vớt lại* gỡ canh bạc, gỡ gạc, gỡ thua, cạy gỡ.

**Gởi, Gửi** gởi gắm, gởi lại, gởi thơ, gởi rế, gởi lời thăm, gởi thân đất khách, gởi trứng cho ác, chọn mặt gởi vàng, ăn gởi nằm nhờ.

**Gũ** gằn gũ.

# H

**Hả** --*tiếng hỏi* vậy hả? tới rồi hả? --*tiếng cười* cười ha hả, hi hi; --*mở ra* đau chân hả miệng, hả miệng mắc quai; --*thỏa lòng* hả dạ, hả giận, hả hê, hả hơi, hả lòng.

**Hải** --*biển* hải cang, hải chiến, hải đảo, hải lý, hải ngoại, hải phận, hải quan, hải quân, hải sản, hải tặc, hải triều, đại hải, hàng hải; --*tên cây* hải đường; --*tên xứ* Hải Dương, Hải Phòng, Long Hải, Phước Hải.

**Hãi** --*sợ* hãi hùng, kinh hãi, sợ hãi.

**Hãm** --*ép bức để hại* hãm địch, hãm đồn, hãm hại, hãm hiếp, hãm tài, hãm thành, hãm trận; --*giữ lại, cầm lại* cầm hãm, giam hãm, hãm xe lại, hãm máy.

**Hãn** --*mồ hôi* phát hãn, xuất hãn; --*hung dữ* hung hãn; --*ít có* hãn hữu.

**Hàng** bộ hình hàng (diếc), đứng chàng hàng.

**Hãng** --*nhà buôn lớn* hãng buôn, hãng tàu, hãng xưởng.

**Hành** --*hé* trời hành nắng.

**Hãnh** hãnh diện, kiêu hãnh.

**Hào** --*tốt* hào hán, hào hạng, hào sự, hào tâm, hào ý, bất hào, hòa hào, tuyệt hào.

**Hảo** --*vô ích* lo hảo, tiếc hảo, hảo huyền.

**Hãy** --*tiếng sai bảo* hãy chăm học, hãy cẩn thận, hãy gác bỏ ngoài tai --*vấn* hãy còn, trời hãy còn mưa --*tạm thời* hãy biết thế đã.

**Hẫm** --*hôm sâu xuống* bực hẫm, hẫm đứng.

**Hằm** --*hur, hết ngon* gạo này đãằm; --*không ai để ý* hằm hiu, hằm hút; dọa hằm, hằm hằm.

**Hẳn** hẳn hoi, ắt hẳn, bó hẳn, chắc hẳn, điều đó đã hẳn, bịnh chưa dứt hẳn, không hẳn như thế, xong hẳn.

**Hẵng** --*tiếng bảo:* hãy hẵng làm việc này đã! rồi hẵng hay! ăn xong hẵng đi!

**Hẫy** --*đẩy ra, hất ra* hẫy dứt, hẫy tay ra, gió hẫy hẫy.

**Hê** --*đường hờ nhỏ* lỗ hê, kẹt hê, ngồi chề hê.

**Hèm** --*lối đi hẹp* đường hèm, ngõ hèm, xó hèm, nhà ở trong hèm, hang cùng ngõ hèm.

**Hẻo** --*vắng* hẻo lánh.

**Hề** --*thỏa lòng, vui vẻ* nói cười hề hề.

**Hễ** --*nếu mà* hễ mà, hễ có tiền thì mua được.

**Hễn** --*thờ nhiều* thờ hào hễn, thờ hồn hễn.

**Hì** hi ha, hi mũi, hi sự, hi tin, hi xa, báo hi, cười hi hi, cung hi, hoan hi, hù hi, song hi, chỉ rứa hi? vui quá hi!

**Hiểm** --*nguy, độc* hiểm ác, hiểm địa, hiểm độc, hiểm họa, hiểm hóc, hiểm nghèo, hiểm nguy, hiểm trở, hiểm yếu, bụng hiểm, chỗ hiểm, ót hiểm, thâm hiểm, thoát hiểm.

**Hiển** --*sáng sủa, vẻ vang* hiển đạt, hiển hách, hiển hiện, hiển linh, hiển nhiên, hiển thánh, hiển vi, hiển vinh.

**Hiểu** --*thấu rõ, biết* hiểu biết, hiểu lầm, hiểu ngầm, chậm hiểu, dễ hiểu, thông hiểu.

**Hình** --*phồng lên* hình mũi, mũi hình hình.

**Hồ** ngồi chồ hồ.

**Hoả** --*lửa, gấp* hoả bài, hoả công, hoả châu, hoả diệm sơn, hoả đầu quân, hoả hoạn, hoả lò, hoả lực, hoả mai, hoả mù, hoả ngục, hoả pháo, hoả tai, hoả táng, Hoả Tinh, hoả tiễn, hoả thiêu, hoả tốc, hoả xa, Bà hoả, cứu hoả, dẫn hoả, dầu hoả, hương hoả, phát hoả, phóng hoả, tá hoả, tàu hoả.

**Hoài** --*mệt mỏi* bải hoải.

**Hoãn** --*chậm lại, không gấp* hoãn binh, hoãn dịch, hoãn đãi, hoà hoãn, tạm hoãn, trì hoãn.

**Hoảng** --*sợ sệt* hoảng hồn hoảng vía, hoảng hốt, hoảng sợ, khủng hoảng, kinh hoảng, la hoảng, mê hoảng.

**Hoảng, Hoãng** --*loại hươu nhỏ* chạy mau như hoãng.

**Hoảnh** --*ráo nước* ráo hoảnh.

**Hỏi** --*xin cho biết* hỏi cung, hỏi han, hỏi tội, hỏi thăm, hỏi vợ, ăn hỏi, lễ hỏi, tra hỏi, xét hỏi, bánh hỏi, chôi hỏi, dẫu hỏi, đòi hỏi, vay



hỏi.

**Hôm** --*lồm sâu và hẹp* sâu hôm, hôm xuống.

**Hõm** --*khuyết sâu vào mắt* hõm vì thiếu ngủ.

**Hôn** --*đỏ lợt* trề mới sanh đỏ hôn.

**Hông** --*hur, thi rút* hông bét, hông mắt, hông thi, hông việc, xôi hông bông không; --*cao khôì mặt đất* hông căng, nhẹ hông, dờ hông, treo hông lên.

**Hổ** --*thẹn, túi* hổ người, hổ thẹn, túi hổ, xấu hổ; --*cộp* hổ báo, mãnh hổ, hổ khẩu, hổ phách, băng hổ đề danh, làm hùm làm hổ, cao hổ cốt, rắn hổ.

**Hỗ** --*lăn nhau* hỗ tương, hỗ trợ, hỗ giá viên.

**Hồi** --*nóng còn lên hơi* bánh còn nóng hồi.

**Hối** --*hối nãy* (nói tắt) hối giờ (hối nãy tới bây giờ) hối ôi!

**Hôm** --*hôm ấy* bữa hôm, hôm rày.

**Hôn** thờ hôn hên.

**Hỗn** --*vô lễ, xác láo* hỗn ầu, hỗn hào, hỗn láo, hỗn xược, làm hỗn, nói hỗn; --*lộn xộn* hỗn chiến, hỗn độn, hỗn hợp, hỗn loạn, hỗn tạp.

**Hông** --*không kín* trông hồng, lỗ hồng; --*không* nói hồng được, hồng biết.

**Hờ** --*không kín* hở cửa, hở hang, hở môi, hở răng, để hở, hăm hở, hớn hở, kê hở, khe hở, lỗ hở, sơ hở, áo hở lưng, làm không hở tay.

**Hỡ** hực hỡ.

**Hời** --*vui dạ* hời dạ, hời lòng.

**Hời** --*tiếng than* hời ôi! hời đồng bào! trời ơi đất hời.

**Hôn** --*vui mừng* hí hôn.

**Hủ** --*cũ kỹ* hủ bại, hủ hi, hủ hoá, hủ lậu, hủ nho, hủ tiếu, hủ tục, đậu hủ.

**Hũ** --*lu nhỏ bé miêng* hũ gạo, hũ mắm, hũ rượu, cổ hũ cau, cổ hũ dứa.

**Hũi** hất mũi, cùi mũi, phong mũi.

**Hũng** --*lún xuống* chỗ hũng.

**Hủy** --*phá, bỏ* hủy bỏ, hủy diệt, hủy hoại, hoại hủy, phá hủy, thiêu hủy, tiêu hủy.

**Huyền** huyền hoặc, đồn huyền.

**Hử** --*hở? há?* đi đâu hử? không đi hử? mới về tới hử?

**Hữ** ừ hữ, hữ hẽ.

**Hững** --*hừng* trời hững sáng, hí hững.

**Hững** hững hờ.

**Hường** --*có được cho mình* hưởng dụng, hưởng lạc, hưởng lộc, hưởng phước, hưởng thụ, hưởng ứng, ảnh hưởng, âm hưởng, cộng hưởng.

**Hữu** --*có* hữu danh, hữu dụng, hữu duyên, hữu hạn, hữu hình, hữu ích, hữu sản, hữu tài, chấp hữu, chiếm hữu, cố hữu, cộng hữu, quyền sở hữu, hữu xạ tự nhiên hương; --*bên tay mặt* hữu dực, hữu ngạn, hữu phái, cực hữu, tả hữu; --*anh em bạn* ái hữu, bằng hữu, đạo hữu, giáo hữu, tình bằng hữu, hữu nghị.

**Hỷ, Hi** hỷ sự, hỷ tín, hỷ xá, báo hỷ, cung hỷ, hoan hỷ, song hỷ; hỷ hà, hỷ mũi, vui quá hỷ.

## I

**Ỉ** --*hơi ướt* âm ỉ, ỉ ỉ, ỉ ỉ; --*ngâm ngâm* đau âm ỉ, trời âm ỉ; --*kêu than* năn nỉ ỉ ôi.

**Ỉ** âm ỉ, òn ỉ.

**Ỉa** --*đi tiêu, đại tiện* ỉa chảy.

**Ỉm** cửa đóng im im

**Ỉnh** con ỉnh ương ảnh ương

**Ỉu** --*bị ẩm* làm cho mềm ỉu ỉu.

## Y

**Ý** --*cây thề, dựa vào ý giàu, ý giới, ý lại, ý tài, ý quyền, ý thế, ý y.*

**Yếm** --*trợ giúp yếm hộ, yếm trợ; --ém, ém yếm bùa, yếm tài, yếm trừ*

**Yêu** --*chết non yêu tướng, chết yêu; --mềm mại thướt tha yêu điệu.*

## K

**Kẻ** --*người kẻ cả, kẻ cấp, kẻ gian, kẻ hèn, kẻ nghèo, kẻ thù; --vẽ, gạch hàng kẻ chữ, kẻ lông mày, giấy có kẻ hàng, thước kẻ; --bói ra kẻ vạch, tánh ưa kẻ xấu người ta.*

**Kẽ** --*khe nhỏ, chỗ hở* kẽ cửa, kẽ tay, cặn kẽ, giữ kẽ, xen kẽ.

**Kẽm** --*kim loại trắng* dây kẽm gai, mái kẽm, mỏ kẽm, thùng bằng kẽm, tiền kẽm, tráng kẽm.

**Kềng** --*diện sang* ăn mặc kềng.

**Kèo** --*không thể thì* phải chăm học kéo dốt, mau mau kéo trẻ.

**Kèo** tiếng võng kéo kẹt.

**Kẻ** --*thuật lại, coi như* kẻ chuyện, kẻ chết, kẻ công, kẻ lẻ, kẻ như, kẻ ơn, kẻ ra, kẻ rõ, kẻ trên, chẳng kẻ, cứ kẻ là, khóc kẻ, không đáng kẻ.

**Kia** hôm kia hôm kia.

**Kiểm** --*xem lại, soát lại* kiểm chứng, kiểm duyệt, kiểm điểm, kiểm đốc, kiểm kê, kiểm lại, kiểm lâm, kiểm nghiệm, kiểm nhận, kiểm soát, kiểm thảo, kiểm tra.

**Kiêng** --*cánh, cây nhỏ* cây kiêng, chơi kiêng, trồng kiêng, kiêng chùa, một kiêng hai quê; --*chuông* nhà thờ đồ kiêng, kiêng chuông báo hiệu.

**Kiêng** --*nhón* kiêng chân, kiêng gót.

**Kiểu** kiểu cách, kiểu cọ, kiểu mẫu, kiểu vỡ, chén kiểu, đĩa kiểu.

**Kĩu** tiếng võng đưa kĩu kịt.

**Kinh** --*kính, tôn trọng* kinh làm anh, kính nhường.

**Kỷ, Kỉ** kỷ vật, kỷ yếu, kỷ lục; --*thân mình* ích kỷ, tự kỷ, tri kỷ, vị kỷ; --*phép tắc bắt buộc* kỷ luật, kỷ cương; --*chỉ thời gian* kỷ niệm, kỷ nguyên, niên kỷ, thế kỷ, Kỷ Dậu, Kỷ Sửu; --*ghế ngồi, mâm nhỏ* ghế trường kỷ, kỷ trà.

**Kỹ, Kĩ** --*nghề* kỹ nghệ, kỹ sư, kỹ thuật, kỹ xảo; --*gái đi thêu* kỹ nữ, ca kỹ, kỹ viện; --*mát nhiều công* kỹ càng, kỹ lưỡng, nhìn kỹ, ăn no ngủ kỹ.

## Kh

**Khả** --*có thể* khả ái, khả dĩ, khả kính, khả năng, khả nghi, khả ố, khả quan, bất khả kháng, vô kể khả thi.

**Khải** khải hoàn, khải hoàn môn

**Khây** khây đòn, khây móng tay; cười khây.

**Khảm** khảm xa cừ, khảm vàng, tâm khảm, quẻ Khảm.

**Khản** --*khô ráo* khản cổ, khản tiếng.

**Kháng** ăn nói kháng khái.

**Khánh** --*nhỏ thó* đáng người mảnh khảnh.

**Khảo** --*tra xét* khảo chứng, khảo cổ, khảo cứu, khảo duyệt, khảo giá, khảo hạch, khảo nghiệm, khảo sát, khảo thí, khảo xét, chủ khảo, giám khảo, phúc khảo, sơ khảo, tra khảo.

**Khảm** --*nặng và đầy* thuyên chờ khảm.

**Khấn** khấn tính (gắt gông); mùi khấn khấn.

**Khẳng** --*gây còm* khẳng kheo, khẳng khiu; --*thừa nhận là đúng* khẳng định.

**Khẩn** --*khai phá đất hoang* khẩn điền, khẩn hoang, khai khẩn, trung khẩn; --*cầu xin* khẩn cầu, khẩn khoản, khẩn nguyện, khẩn yếu; --*gấp* khẩn cấp, khẩn thiết, khẩn trương, thượng khẩn, tối khẩn.

**Khẩu** --*miệng* khẩu cung, khẩu đại bác, khẩu hiệu, khẩu khí, khẩu lệnh, khẩu phần, khẩu phật tâm xà, khẩu súng, khẩu thiết, khẩu truyền, khẩu ước, khẩu thuyết vô bằng, khẩu vị, á khẩu, hải khẩu, cấm khẩu, cửa khẩu, già hàm lão khẩu, hộ khẩu khai khẩu, nhân khẩu, nhập khẩu, xuất khẩu.

**Khê** --*đánh cho bề lằn lằn* kê lằn, kê miêng sành; --*đánh nhẹ vào* phạt kê tay, kê chân.

**Khẽ** --*nhè nhẹ* khẽ gạt đầu, nói khẽ, hỏi khẽ, khe khẽ.

**Khẽnh** nằm khẽnh, răng khẽnh, đi khắp khẽnh.

**Khều** đi khát khều.

**Khí** khí cùi, khí độc, khí đột, khí khô, khí khộn, khí mốc, rở khí, thằng khí, nơi khí ho cò gáy, rung cây nhất khí, cây cầu khí.

**Khĩa** --*liên tiếp* thua khĩa ba bàn, trúng khĩa hai bàn.

**Khiển** --*sai khiến, trách* điều khiển, khiển trách, tiêu khiển.

**Khiễng** --*bên cao bên thấp* khiễng chân, khắp khiễng.

**Khinh** kháu khinh, khinh khinh.

**Khỏ** --*đánh nhẹ vào* khỏ cửa, khỏ đầu, khỏ mõ, khỏ nhíp.

**Khoả** khoả nước, khoả mặt, khoả cho bằng mặt, khoả lấp, khuấy khoả, khoả thân.

**Khoải** khắc khoải.

**Khoản** khoản đãi, bồi khoản, điều khoản, khẩn khoản, lưu khoản, tài khoản, tồn khoản, từng khoản.

**Khoảng** khoảng cách, khoảng đời, khoảng ba giờ khuya, khoảng chừng, khoảng đường, khoảng trống, khoảng thời gian, khoảng khoát.

**Khoảnh** khoảnh đất, khoảnh khắc, khoảnh ruộng, thành khoảnh.

**Khoẻ** --*manh, không đau* khoẻ ăn, khoẻ khoắn, khoẻ mạnh, khoẻ ru, khoẻ thân, bổ khoẻ, sức khoẻ, người bịnh đã khoẻ, nghi khoẻ, thuốc khoẻ.

**Khỏi** --*không còn* khỏi bịnh, khỏi cần, khỏi lo, khỏi nói, khỏi sợ, chạy khỏi, đi khỏi, qua khỏi, thoát khỏi, tránh khỏi, trốn khỏi, tai qua nạn khỏi.

**Khổng** lỏng khổng

**Khổ** khổ ái, khổ chủ, khổ công, khổ dịch, khổ giấy, khổ hạnh, khổ hình, khổ não, khổ nạn, khổ nhọc, khổ nhục, khổ sai, khổ sở, khổ tâm, khổ thân, khổ vải, bề khổ, bề khổ, cùng khổ, cơ khổ, cực khổ, cứu khổ, đồ khổ, gian khổ, hẹp khổ, khắc khổ, khốn khổ, khuôn khổ, lao khổ, nổi khổ, nghèo khổ, quá khổ, rộng khổ, tố khổ, sàu khổ, trái khổ qua.

**Khổn** nguy khổn, vây khổn.

**Khổng** Khổng Tử, Khổng Minh, Khổng giáo, Khổng Mạnh, cửa Khổng sân Trình; khổng lồ; --*không* không (hông) chịu.

**Khởi** --*bắt đầu* khởi chiến, khởi công, khởi đầu, khởi điểm, khởi hành, khởi hân, khởi loạn, khởi nghĩa, khởi phát, khởi sự, khởi thảo, khởi thủy, khởi tố, khởi xương, hứng khởi, phấn khởi, quạt khởi, sơ khởi, mừng khắp khởi.

**Khuẩn** vi khuẩn.

**Khủng** --*sợ hãi* khủng bố, khủng hoảng, khủng khiếp, kinh khủng.

**Khuyến** --*chó* khuyến mã, khuyến ung.

**Khuỷnh** khuỷnh đất (xem **Khoảnh**).

**Khuỷu** khuỷu tay, đường đi khúc khuỷu

**Khử** --*trừ, bỏ đi* khử độc, khử tà, trừ khử, khử thổ, khử trùng.

## L

**Lả** --*yếu sức* dói lả, mệt lả; --*không đứng đắn* lả loi, lả lúa, lả lướt, ẻo lả; --*rách, tét* té lả đầu gối; --*rời rạc* mưa rơi lả tả.

**Lã** nước lã, làm ăn lỗ lã, lệ rơi lã chã.

**Lãi** nói lãi nhãi.

**Lãi** lỗ lãi, lời lãi, tiền lãi, lấy công làm lãi, cho vay nặng lãi, lãi suất; --*giun trong ruột* lãi đũa, lãi kim, sán lãi, sên lãi, con lãi.

**Lây, Lẩy** --*dùng tay tách ra* lây bắp, lây đậu, lây lá, lây cò súng.

**Lảm** nói lảm nhảm, nhai lồm lảm.

**Lãm** duyệt lãm, lịch lãm, nhàn lãm, triển lãm.

**Lãn** thợ lãn công đòi lên lương

**Lảng** lảng cẳng, lảng ồ, lảng tai, lảng nhách, lảng tránh, lảng vảng, lảng xẹt, lảng sang chuyện khác, lảng đi nơi khác, lơ lảng, khuấy lảng, linh lảng, xao lảng, bàng lảng.

**Lãng** --*không bó buộc* lãng du, lãng đàng, lãng mạn, lãng phí, lãng quên, lãng tử.

**Lãnh** --*âm thanh cao* lãnh lãnh, lãnh lót.

**Lãnh** lãnh chúa, lãnh cung, lãnh đạm, lãnh giáo, lãnh hội, lãnh lương, lãnh nợ, lãnh thổ, lãnh thưởng, lãnh vực, bản lãnh, bảo lãnh, cương lãnh, hàng lãnh, phát lãnh, quần lãnh; --*chức quan* lãnh binh, lãnh sự; --*đứng đầu* lãnh đạo, lãnh tụ, thống lãnh, thủ lãnh.

**Lảo** lảo đảo.

**Lão** --*già* lão ấu, lão bá, lão bộc, lão gia, lão già, lão khâu, lão luyện, lão phu, lão thành, lão trọng, cây đã lão, đường lão, nguyệt lão, ra lão, trường lão; Lão Tử, Lão giáo.

**Lâu** --*thuộc lâu* lâu thông, thuộc lâu.

**Lẩn** --*săn chết* béo lẩn, đôi vai tròn lẩn; lẩn mẩn.

**Lẳng** lẳng lặng, khu lẳng, lũng lẳng, lẳng nhẳng; --*khêu gọi* lẳng lơ, cặp mắt lẳng, cười lẳng, tánh lẳng.

**Lẫm** --*giữ chặt* lẫm lẫm.

**Lẫm** lẫm bẩm, lẫm nhẫm, lẫm rẫm, chưa già mà đã lẫm cẩm.

**Lẫm** áp lẫm, lẫm lúa, lẫm liệt, mới biết đi lẫm đẫm, oai phuông lẫm lẫm.

**Lần** lần khuất, lần lút, lần núp lần quẩn, lần quất, lần thân, lần tránh, lần trốn.

**Lẫn** cả tôi lẫn anh, giúp lẫn nhau, trộn lẫn; --*lầm lộn, hay quên* già lẫn, lẫn lộn, lẫm lẫn, lú lẫn, nói lẫn.

**Lẩu** lẩu cá, lẩu lươn, nấu lẩu, ăn nói lẩu bầu.

**Lẩy** run lấy bẩy, lấy cò súng, lấy (trích ra) một câu Kiều.

**Lấy** lấy lũng, lộng lấy, cãi lấy, nói lấy, lấy nỏ, giận lấy.

**Lẻ** --*không đủ đôi* lẻ bạn, lẻ bầy, lẻ loi, lẻ tẻ, bán lẻ, chẵn lẻ, tiền lẻ, một trăm lẻ năm, số lẻ.

**Lẽ** lẩy lẽ, phận lẽ mọn, vợ lẽ, lạng lẽ; *--cái lý phải vậy* lẽ dĩ nhiên, lẽ nào, lẽ phải lẽ ra, lẽ sự, lẽ thường, cãi lẽ, có lẽ, chẳng lẽ, đủ lẽ, hợp lẽ, không lẽ, lý lẽ, quá lẽ, trái lẽ.

**Lẽm** *--bén lắm* sắc lẽm, lem lẽm.

**Lẽn** *--lén, lòn đi* lẽn trốn, lẽn đi mất, trộm lẽn vào nhà; *--rut rề* cười lòn lẽn, bộ xẽn lẽn.

**Lẽn** *--dáng hổ thẹn* bẽn lẽn.

**Lẻng kẻo** *--tiếng khua*

**Lẻo** lẻo lự, lẻo mép, hớt lẻo, lòng lẻo, mách lẻo, thèo lẻo, chối leo lẻo, nước trong leo lẻo.

**Lẻo** lạnh lẻo, lạt lẻo, lẻo đẽo.

**Lễ** *--dùng vật nhọn cay lên* cắt lễ, lễ gai, lễ mụn, lễ ốc bà thầy lễ đẹn, dùng kim lễ cái dằm ra, kê lễ.

**Lễ** *--có phép tắc* lễ độ, lễ phép, giữ lễ, ngày lễ, nghi lễ, thi lễ; *--đem tài vật để cầu* lễ cưới, lễ hỏi, lễ lộc, lễ vật, dâng lễ, sinh lễ, lễ mễ *--bày tỏ kính ý* lễ bái, lễ bộ, lễ giáo, lễ nghi, lễ nghĩa, lễ nhạc, lễ phục, hành lễ, miễn lễ, tế lễ, thất lễ, vô lễ.

**Lễn** lễn thễn

**Lẻnh** lẻnh lảng, sâu bò lẻnh nghễnh.

**Lều** nhọn lều, lều ngoài da, may lều mũi kim, lều lão, bập lều.

**Liễm** nguyệt liễm, niên liễm, hư liễm, thâm liễm.

**Liễn** liễn trướng, liễn đối, viết liễn, treo liễn, dán liễn, đôi liễn cặp.

**Liêng** thua xiêng liêng.

**Liễu** liễu ngô hoa tường, liễu bò, liễu yếu đào tơ, bông tai lá liễu, dương liễu, mảy lá liễu, bình hoa liễu, kết liễu.

**Linh** linh kính, linh lảng, linh nghinh, lấu linh, nó linh đâu mất rồi?

**Lĩnh, Lảnh** lĩnh giáo, lĩnh hội, lĩnh lương, lĩnh nợ, lĩnh ý, lĩnh thưởng, lĩnh vực, liêu lĩnh, quản lĩnh.

**Lở** *--trợn lên* lở mắt ngạc nhiên.

**Lở** *--lòi lên, ló ra* mũi lở.

**Loã** loã lồ, loã thể, đồng loã, tóc loã xoã.

**Loãng** *--không đặc* mực loãng, máu loãng, pha loãng, cháo loãng.

**Lỏi** len lỏi, lòn lỏi, luồn lỏi, trội lỏi, thẳng lỏi con.

**Lõi** lõi cây, lõi bắp, lõi đời, lọc lõi, ăn chơi đã lõi, lõi đầu hơn giác gu, tiếng Nôm Lõi.

**Lôm** *--lén lút* học lôm, nghe lôm.

**Lôm** *--thụt vào* má lôm đồng tiền, roi lôm bõm, lôm chuối, giữa lôm, lòi lôm.

**Lỏn** lỏn cửa sau, lỏn chỏn, lỏn đi, lỏn lén, lỏn tồn, lỏn vào, thon lỏn, quần xà lỏn.

**Lỏng** lỏng chỏng, lỏng không, lỏng ngỗng, lỏng le, lỏng lẻo, cái lỏng bông, buộc lỏng, cháo lỏng, đặc lỏng, giam lỏng, nắm lỏng, thả lỏng, mối dây lỏng.

**Lõng** nôi canh lỏng bông, lõng thông, lạt lõng.

**Lông** lông chông, lêu lông, trống lông.

**Lỗ** bùa lỗ ban, lỗ đầu, lỗ nẻ, lỗ hang, lỗ hồng, lỗ kim, lỗ lỗ, lỗ lờ, lỗ măng, lỗ miệng, lỗ mộng, lỗ mũi, lỗ tai, đò lỗ bộ, đào lỗ, giùi lỗ, khoét lỗ, lũng lỗ, thô lỗ, xoi lỗ, gàn xuống lỗ, ăn bữa giỗ lỗ bữa cây.

**Lỗi** *--sai, điều quấy* lỗi duyên, lỗi đạo làm con lỗi hẹn, lỗi lạc, lỗi làm, lỗi thời, cung đàn lỗi nhịp bát lỗi, chữa lỗi, chịu lỗi, đổ lỗi, hỏi lỗi, phạm lỗi, sửa lỗi, tha lỗi, thứ lỗi, tội lỗi, xin lỗi.

**Lỏm** lỏm chỏm, lỏm ngỏm lỏm lảm.

**Lỏn** lỏn ngón, khua lỏn cỏn.

**Lở** *--sút ra, rớt ra* núi lở, đê lở, vỡ lở, xoi lở trời long đất lở; *--bị ghê khoét* lở loét, lở lói, ghè lở.

**Lỡ** lỡ bữa, lỡ bước, lỡ cỡ, lỡ cuộc, lỡ chừng, lỡ dịp, lỡ dở, lỡ duyên, lỡ đường, lỡ làng, lỡ lời, lỡ thời, lỡ tay, lỡ tàu, lỡ lầm, dĩ lỡ.

**Lởm** đá lởm chồm.

**Lởn** lớn vồn.

**Lũ** bè lũ, cả lũ, lam lũ, lũ lụt, mưa lũ, lũ kiến đàn ong, lũ lượt, nước lũ, từng lũ.

**Lũa** lừa tủa .

**Lùi** lui đi, lui mất, lui vô bụi, lui thúi, lui trốn, lằm lui, trụi lui, rau húng lui.

**Luối** --*mệt quá sức* đỏi luối, mệt luối.

**Lủm** --*ăn gọn cả miếng* bóc lủm, làm không đủ lủm.

**Lũn** --*ngắn, vụn, nhỏ*. áo ngắn lủn cùn, thấp bé lủn cùn, lủn mủn lẩn mẩn.

**Lũn** mềm lủn (mềm nhũn)

**Lũng** lũng lảng, lũng linh, nội bộ lũng củng, đồ đạc lũng củng, câu văn lũng củng, lung lơ lũng lường; --*thùng* lũng lỗ, chọc lũng, đâm lũng, xoi lũng, quần lũng đáy.

**Lũng** thung lũng, lũng đoạn.

**Luỹ** tích lũy, lũy thừa, lũy tiến, lũy tre xanh; --*thành, rào* chiến lũy, đồn lũy, hào lũy, thành lũy.

**Lử** --*lá* đỏi lử, mệt lử, nhọc lử, say lử.

**Lữ** lữ điếm, lữ đoàn, lữ hành, lữ khách, lữ quán, lữ thứ, lữ xá, quân lữ.

**Lửa** lửa củi, lửa dục, lửa hận, lửa lòng, lửa trại, bén lửa, bình lửa, chữa lửa, đế lửa dầu lửa, dĩa lửa, đá lửa, kiến lửa, náy lửa, núi lửa, nằm lửa, nhạy lửa, xe lửa, nhóm lửa, bò cạp lửa, rấn hồ lửa, thổi lửa, thử lửa, tách nóng như lửa.

**Lửa** cứ lần lửa mãi.

**Lửng** bỏ lửng, lấp lửng, lơ lửng, lung lửng, quên lửng, ăn lửng dạ, treo lửng lơ.

**Lững** mặt đỏ lững (đỏ lưỡng), sung đỏ lững, lững chững, lững đững lò đờ, lác lơ lác lững, lơ lững, lững lò, đi lững thững, lững thờ lững thững.

**Lưỡi** lưỡi bào, lưỡi cày, lưỡi gà, lưỡi câu, lưỡi cưa, lưỡi lê, lưỡi dao, lưỡi gươm, lưỡi hái, lưỡi khoan, lưỡi không xương, trắng lưỡi liềm, đầu môi chót lưỡi, miệng lẩn lưỡi môi, nón lưỡi trai, cá lưỡi trâu.

**Lưỡng** đỏ lưỡng, kỹ lưỡng; --*hai, một đôi* lưỡng ban, lưỡng cực, lưỡng diện, lưỡng lự, lưỡng quyền, lưỡng thể, lưỡng toàn, lưỡng ước, lưỡng viện quốc hội, nhất cử lưỡng tiện, tấn thối lưỡng nan, lưỡng đầu thọ địch.

## M

**Mả** --*chỗ chôn người chết* mả mồ, bốc mả, đào mả, giẫy mả, gà mờ cửa mả, mèo mả gà đồng.

**Mã** --*đồ bằng giấy để đốt cúng* đồ mã, đốt mã, hàng mã, thợ mã, vàng mã; --*dáng bề ngoài* gái ra mã, trở mã, tót mã rã đám; --*ngựa* binh mã, phò mã, kỵ mã, khuyến mã, xe song mã, hát bài tấu mã, mã thượng anh hùng, trường đồ tri mã lục; --*tên cây, tên bệnh* cây mã đề, cây mã tiền, bệnh xi tấu mã; --*dấu hiệu* mặt mã, mã số, mã tự; --*tên đá quý* mã não; --*tên xứ* Mã-Lai, La-Mã; bán mã tử, dao mã tấu.

**Mãi** --*ham mê, cứ* mãi ham chơi, mãi học, mãi mê, mãi miết, mãi lo.

**Mãi** --*luôn luôn, hoài* mãi mãi, nói mãi, chờ mãi tới khuya, nghĩ mãi không ra; --*mua bán* (Mại) mãi dâm, mãi lộ, mãi võ, tạo mãi, thương mãi.

**Mây** mây may, mây lông, ngồi tréo mây.

**Mãn** --*trọn, đầy đủ* mãn cuộc, mãn đời, mãn hạn, mãn khóa, mãn kiếp, mãn kỳ, mãn nguyện, mãn nhãn, mãn phần, mãn tang, mãn tiệc, bất mãn, nhân mãn, sung mãn, tự mãn, thỏa mãn, viên mãn; Mãn-Châu, Mãn Thanh.

**Mảng** mảng lo chơi quên học, tróc một mảng da, chiếc mảng (cái bè nhỏ), trái mảng cầu, bén mảng, chênh mảng.

**Mãng** ăn nói lỗ mãng.

**Mãnh** mãnh bằng, mãnh chiếu, mãnh giấy, mãnh giề, mãnh gỗ, mãnh gương, mãnh hồng nhan, mãnh khánh, ăn mãnh, mãnh mai, mỏng mãnh, mãnh vũ y, mãnh vườn, thân hình mãnh dè.

**Mãnh** ma mãnh, ông mãnh, ranh mãnh; --*mạnh* mãnh hổ, mãnh liệt, mãnh lực, mãnh thú, mãnh tiến, dũng mãnh.

**Mão** --*bao trọn* mào hết món hàng, lãnh làm mào, mua mào hết; --*mũ đội* áo mào, mũ mào; --*tuổi Mẹo* năm Mão, giờ Mão, tháng Mão, tuổi Mão.

**Mẫn** --*hoi mẫn* mẫn mẫn, cá kho mẫn; --*nhỏ* lẩn mẫn, tẩn mẫn, tẩm mẫn.

**Mảm** chắc mảm.

**Mắm** --*mập tròn* béo mắm, trâu đực mắm.

**Mẩn** mê mẩn, tẩn mẩn.

**Mẫn** mẫn cán, mẫn đạt, mẫn tiếp, cần mẫn, minh mẫn, muôi mẫn.

**Mẫu** --*đoạn ngắn, nhỏ* mẫu bánh, mẫu chuyện, mẫu đời, mẫu gỗ.

**Mẫu** --*mẹ* mẫu hạm, mẫu hậu, mẫu hệ, mẫu nghi, mẫu quốc, mẫu số, mẫu thân, mẫu tự, tình mẫu tử, bá mẫu, dưỡng mẫu, hiền mẫu, kế mẫu, lão mẫu, nhũ mẫu, phụ mẫu, sư mẫu, tổ mẫu, từ mẫu; --*kiểu* mẫu mực, gương mẫu, kiểu mẫu, khuôn mẫu, người mẫu, ra mẫu; --*đơn vị đo đất, tên hoa* sào mẫu, hoa mẫu đơn.

**Mấy** mình mấy.

**Mẽ** --*sút, bẻ chút ít* dao mẽ, chén mẽ, khờn mẽ, sút mẽ; --*chuyển, lướt* một mẽ cá, kéo một mẽ lưới, bị một mẽ trộm, con mẽ (con mẹ ấy), mát mẽ, mới mẽ.

**Mẽ** mạnh mẽ.

**Mễ** --*gạo* mễ cốc, gạo tràm mễ.

**Mĩ** tí mỉ

**Mĩ, Mỹ** mỹ cảm, mỹ lệ, mỹ mãn, mỹ miều, mỹ nhân, mỹ nghệ, mỹ nữ, mỹ sắc, mỹ phẩm, mỹ quan, mỹ thuật, mỹ từ, mỹ viện, mỹ vị, mỹ ý, hoa mỹ, chân thiện mỹ; Âu Mỹ, Mỹ Châu, mỹ kim, Mỹ Quốc.

**Mĩa** mĩa mai, nói mĩa, cười mĩa.

**Miễn** --*cho, khỏi, tha* miễn chấp, miễn cứu, miễn cưỡng, miễn dịch, miễn lễ, miễn nghị, miễn nhiễm, miễn phí, miễn thuế, miễn tố, miễn tội, miễn trách, miễn trừ, bãi miễn, xá miễn; --*chỉ cần ... là được* miễn là, miễn sao; --*đừng* xin miễn vào, miễn hỏi.

**Miêng** --*mảnh bề nhỏ* miêng chén, miêng chai, miêng sành, miêng vùa.

**Miếu** --*chùa nhỏ, am* miếu bà, miếu ông tà, miếu thánh, đình miếu, cao như tre miếu.

**Mím** --*cười hé miệng* mím cười, mùm mím.

**Mỏ** --*miệng loài thú* mỏ chim, mỏ chuột, mỏ heo, quẹt mỏ, khua môi múa mỏ; --*vùng đất có khoáng chất* mỏ bạc, mỏ chì, mỏ kẽm, mỏ than, mỏ vàng, đào mỏ, hầm mỏ, khai mỏ, phu mỏ; --*tên vật* mỏ ác, mỏ hàn, mỏ neo, cái mỏ vịt, chim mỏ nhát, nói mất nói mỏ, mắng mỏ

**Mỡ** --*nhạc khí bằng gỗ* chuông mỡ, đánh mỡ, mỡ toà, mỡ hời một, gõ mỡ, thàng mỡ.

**Mỏi** --*mệt, rữ rệt* mỏi chun, mỏi cổ, mỏi lưng, mỏi mắt, mỏi mê, mỏi mệt, mỏi miệng, mỏi tay, mong mỏi, mòn mỏi, nhức mỏi.

**Mỏm** --*phần de ra* mỏm đá, mỏm núi, mỏm gành.

**Mỡm** --*miệng loài thú* mỡm chó, mỡm heo.

**Mỏn** --*hết hơi sức* mỏn chí, mỏn hơi, mỏn sức, thỏn mỏn.

**Mỏng** --*không dày* mỏng đánh, mỏng lét, mỏng manh, mỏng mảnh, mỏng tanh, mỏng te, dày mỏng, giấy mỏng, mỏi mỏng, phận mỏng, vãi mỏng, cam mỏng vò.

**Mỏng** --*mỏng đít* to mỏng, vêu mỏng.

**Mỏ** --*dùng mỏ mà bắt* cò mỏ cá, gà mỏ thóc, chày mỏ; --*xẻ banh ra* khoa mỏ xẻ, sả mỏ, mỏ bụng, mỏ ruột, mỏ tử thi.

**Mỏ** --*tôi, tiếng tự xưng* như mỏ đây, mỏ tên là ...

**Mỏi** --*từng cái một* mỏi khi, mỏi lần, mỏi lúc, mỏi mỗi, mỏi một, mỏi ngày, mỏi người, mỏi thứ, mỏi việc.

**Mỏ** --*tháo ra, khui ra* mỏ banh, mỏ bét, mỏ cửa mỏ đường, mỏ hàng, mỏ hé, mỏ hí, mỏ hoác, mỏ hơi, mỏ lòi, mỏ mang, mỏ màn, mỏ mắt, mỏ miệng, mỏ rộng, mỏ toang, mỏ trói, mỏ tung, cỏi mỏ, úp mỏ, mỏ cuộc điều tra, gà mỏ cửa mã, mỏ đầu buổi họp.

**Mỏ** --*chất béo* mỏ bò, mỏ chàì, mỏ gà, mỏ gàu, mỏ sa, dầu mỏ, khoai mỏ, lãng mỏ, mạng mỏ, màu mỏ, thắng mỏ, thít mỏ, tre mỏ, trũng mỏ, rán sành ra mỏ, như mèo thắy mỏ.

**Mỏn** --*hơi trắng, tươi, mượt* nước da mỏn, mỏn mỏn.

**Mủ** --*nhựa trong da cây* mỏ cây, mỏ cao su, mỏ mít, mỏ sung, mỏ trôm; --*chất độc nơi ghẻ* mỏ máu, chảy mỏ, chích mỏ, nặn mỏ, cương mỏ, ra mỏ, làm mỏ làm nhọt hoài! --*mụ áy* mỏ mới vừa đi khỏi.

**Mũ** --*mã, nón* mũ cánh chuồn, mũ ni, mũ lưỡi trai, ngá mũ chào mang râu đội mũ.

**Mũi** mũi lòng.

**Mũi** --*đề thờ và người* mũi cao, mũi dọc dừa, mũi gầy, mũi hình, mũi dãi, mũi lỗ, mũi xẹp, bít mũi, hí mũi, khít mũi, lỗ mũi, nghẹt mũi, nháy mũi, nín mũi, sỏ mũi, sống mũi, còn mặt mũi nào; --*phần nhọn* mũi dao, mũi dùi, mũi giày, mũi khoan, mũi kim, mũi lái, mũi nhọn, mũi tàu, lằn tên mũi đạn, chích một mũi thuốc, té chúi mũi.

**Muối** --*con muối* muối cò, muối đòn xóc, muối mòng, đập muối, nhang muối, ruồi muối, thuốc xịt muối.

**Mủm** mủm mím.

**Mủng** thúng mủng, đi mủng (thuyền nan tròn)

**Muỗng** --*để múc thức ăn* muỗng nĩa, muỗng xúp, muỗng cà phê.

**Mừa** --*ói vọt, nôn ra* buồn mừa, ói mừa, muốn mừa, nôn mừa, ụa mừa, iả mừa, mừa máu, mừa tới mặt xanh.

**Mửng** --*lời, kiểu, điệu* quen mửng cũ, cứ cái mửng đó hoài.

**Mưỡu** câu hát thể lục bát ở đầu hoặc cuối bài hát nói.

**Mỹ** (xem Mĩ)

## N

**Nã** --*bắn mạnh* nã đạn --*tìm bắt* nã tróc, tầm nã, tập nã, truy nã; Nã-phá-Luân.

**Nải** --*nhiều trái kết lại* nải chuối, trẽ nải, tay nải (túi vải có quai đeo).

**Nảy** --*trổ, phát ra* nảy bông, nảy chồi, nảy lộc, nảy lửa, nảy mầm, nảy nở, nảy sanh, nóng nảy.

**Nãy** --*lúc vừa qua* nãy giờ, ban nãy, hồi nãy, khi nãy, lúc nãy.

**Nầy, Nẫy** --*đưa ra, ễn ra* nầy bụng, nầy ngực, giật nầy mình, nầy ngựa, nung nầy, cầm cân nầy mực.

**Nản** --*ngã lòng, chán* nản chí, nản lòng, buồn nản, chán nản.

**Nằng** --*nàng ấy*.

**Nào** --*bài viết nháp* nào đơn, nào thơ, ra nào.



**Não** --*buồn, phiền* não lòng, não nề, não nùng, não nuốt, não ruột, ảo não, khổ não, phiền não, sầu não, thâm não; --*óc, trí hóa* cân não, chủ não, tâm não, trí não; --*loại đá* long não, mã não.

**Nấm** --*nấm áy* (nói tắt)

**Nẻ** --*nứt ra* đất nẻ, lỗ nẻ, nứt nẻ, cười như nắc nẻ.

**Nẻo** chỉ nẻo đưa đường, khắp các nẻo đường.

**Nẻ** --*kiêng dè* nẻ lời, nẻ mặt, nẻ nang, nẻ vì, cả nẻ, kiêng nẻ, kính nẻ, vị nẻ.

**Nĩ** --*vài dẹt bằng lông* áo nĩ, mền nĩ, nón nĩ, nĩ non, nài nĩ, năn nĩ.

**Nĩa** muỗng nĩa.

**Niêng** đi xà niêng, xiêng niêng.

**Ninh** nùng na nùng ninh.

**Nỏ** --*cái ná* bắn nỏ, cung nỏ.

**Noãn** --*trúng* noãn bào, noãn sào.

**Nõn** --*búp non, đệp* nõn cau, nõn tre, cây mới ra nõn, trắng nõn, nõn nà.

**Nổ** --*bật thành tiếng* nổ bùng, nổ máy, nổ vang pháo nổ, sấm nổ, súng nổ

**Nổ** nổ lực

**Nổi** --*không chìm*, nổi bật, nổi bọt, nổi cựa, nổi phình, nổi trôi, chạm nổi, của nổi, ghe nổi, trái nổi, ba chìm bảy nổi; --*dậy lên, phát sinh* nổi cơn, nổi danh, nổi dậy nổi đông, nổi điên, nổi giặc, nổi giận, nổi hạch, nổi khùng, nổi lửa, nổi loạn, nổi mụn nổi nóng, nổi óc, nổi sóng nổi vòng, nổi xung; --*kham được* chịu nổi, làm nổi, trả nổi, vác nổi.

**Nổi** --*tình cảnh, tâm trạng* nổi buồn, nổi lòng, nổi niềm tâm sự, nổi sầu, nông nổi này, đường kia nổi nọ, không đến nổi nào.

**Nồng** --*chỗ đất cao* gò nồng, nồng cát.

**Nở** gà nở, hoa nở, nảy nở, niềm nở, nức nở, sinh nở, sâu nở, nở mày nở mặt, nở mũi, nở nang, nở gan, nở nhụy khai hoa, nở nụ cười, gà con mới nở

**Nỡ** --*đành lòng* chẳng nỡ, sao nỡ đành, nỡ lòng nào.

**Nỡm** --*tiếng máng* đồ nỡm!

**Nững** --*nhông nhèo* nững nịu, làm nững.

**Nữ** --*con gái, đàn bà* nữ công, nữ giới, nữ nhi, nữ hoàng, nữ kiệt, nữ lưu, nữ sắc, nữ sinh, nữ sĩ, nữ trang, ái nữ, cung nữ, chức nữ, liệt nữ, mỹ nữ, phụ nữ, thực nữ, trinh nữ

**Nửa** --*phân nửa* nửa buổi, nửa cân, nửa chừng, nửa đêm, nửa đường, nửa giờ, nửa mùa, nửa sạc, nửa vôi, nửa nạc nửa mỡ, nửa người nửa ngợm.

**Nửa** --*hãy còn, chưa hết* nửa thôi? còn nửa, chút nửa, hơn nửa, lát nửa, nửa là.

**Nữu Ước** tên thành phố.

## Ng

**Ngã** --*nẻo, lối đi* phân chia đôi ngã, đường chia ba ngã, đi ngã nào? --*nghiêng, hạ xuống* ngã lưng, ngã mình nằm, ngã mũ chào, ngã nón, ngã nghiêng, ngã ngựa, áo cũ đã ngã màu, bóng ngã xế tà, ngã ngón, ngã xiêu ngã tó, ngã quy.

**Ngã** nghiệt ngã; --*ta, tôi* bản ngã, duy ngã, vô ngã; --*nơi có nhiều đường rẽ* ngã ba, ngã tư, ngã bảy, trước ngã ba cuộc đời; --*té, đổ lăn xuống* ngã bệnh, ngã bở chừng, ngã chổng gọng, ngã chúi, ngã gục, ngã giá, ngã lòng, ngã

lăn, ngã lẽ, ngã mặn, ngã lộn phèo, ngã nhào, ngã rap, ngã ngũ, sa ngã, ngã nước, ngã ngựa, ngã rap, ngã sấp, vấp ngã, vật ngã, xô ngã, dẫu ngã, chửi ngã em nâng.

**Ngái** --*cây thuốc* ngái cứu, ngái diệp, ngái mê, ngái nghệ bỏ ngái, bùa ngái, mắc ngái, thầy ngái.

**Ngãi** --*ngheia, tình ngheia* nhân ngài, ân ngài, tỉnh Quảng Ngãi. (Xem **Nghĩa**)

**Ngánh, Ngoảnh** --*xoay về một phía nào* ngoảnh cổ, ngoảnh đi, ngánh (ngoảnh) mặt làm lơ.

**Ngắt** --*vấn, ngăn* cắt ngắt, ngùn ngắt.

**Ngắt** --*bóp hẹp lại* thắt ngắt cổ bông.

**Ngắt** ngán ngắt, ngửa ngắt.

**Ngắt** --*suy giảm, nghi kỹ* ngắt nghĩ, suy ngắt, nghiền ngắt, ngắt sự đời.

**Ngắt** --*đờ ra* ngắt mặt làm thình, ngắt người, ngắt nợ, ngắt tò te, ngớ ngắt.

**Ngắt** --*ngừng lên* ngắt cổ, ngắt đầu, ngắt mặt, ngắt nhìn.

**Ngẫu** --*tình cờ* ngẫu duyên, ngẫu hứng, ngẫu hợp, ngẫu nhiên, biền ngẫu, giai ngẫu.

**Nghẽn** --*không thông* nghẽn cổ, nghẽn lối, mắc nghẽn, tắc nghẽn.

**Nghèo** xem **Ngoẻo**.

**Nghèo** cười ngặt nghèo.

**Nghề** bê nghề muốn bịnh, cây nghề, lá nghề.

**Nghề** ngao nghề.

**Nghề** --*vuơng lên* nghền cổ, nghền đầu.

**Nghềnh** nghềnh ngãng (điếc tai).

**Nghểu** ngát nga ngát ghểu, ghểu ghen.

**Nghểu** --*thật cao* cao ghểu, ghểu ghen.

**Nghi** --*không làm việc* nghi chân, nghi học, nghi hè, nghi lễ, nghi mát, nghi ngơi, nghi phép, nghi việc, nằm nghi.

**Nghi** --*suy xét* nghi bụng, nghi cách, nghi lại, nghi mưu, nghi ngơi, nghi tình, nghi tới, biết nghi, lo nghi, ngắm nghi, suy nghi, thiên nghi, thiết nghi, trộm nghi, ý nghi, nghi thế nào? thật là khó nghi.

**Nghĩa** nghĩa bóng, nghĩa bộc, nghĩa cử, nghĩa đen, nghĩa địa, nghĩa hiệp, nghĩa huynh, nghĩa khí, nghĩa mẫu, nghĩa nữ, nghĩa phụ, nghĩa quân, nghĩa sĩ, nghĩa tử, nghĩa trang, nghĩa vụ, ân nghĩa, bạc nghĩa, bắt nghĩa, cắt nghĩa, chánh nghĩa, chữ nghĩa, giải nghĩa, kết nghĩa, lễ nghĩa, phi nghĩa, tín nghĩa, tình nghĩa, tiết nghĩa, trọng nghĩa, trung nghĩa, ý nghĩa.

**Nghiễm** nghiễm nhiên.

**Nghinh** ngộ nghinh.

**Ngỏ** --*bày tỏ, không giấu* ngỏ lòng, ngỏ lời, ngỏ ý, cửa bỏ ngỏ, thơ để ngỏ.

**Ngõ** --*lối đi* ngõ cụt, ngõ hẻm, ngõ hầu, ngõ hậu, ngõ gạch, ngõ tắt, rào đường đón ngõ, cửa ngõ.

**Ngoải** --*ngoài ấy* ở ngoài, ra ngoài, bịnh còn ngoác ngoải.

**Ngoáy, Nguáy** ngoay ngoáy, tréo ngoáy, ngoáy đuôi, ngoe ngoáy.

**Ngoảm** nhai ngồm ngoảm.

**Ngoãn** ngoan ngoãn.

**Ngoảnh** --*xoay nơi khác* ngoảnh đi ngoảnh lại, ngoảnh mặt làm ngơ.

**Ngoản** ngùn ngoản.

**Ngoẻo** ngoẻo cổ, ngoẻo đầu, chết ngoẻo.

**Ngoễn** cười ngòn ngoễn.

**Ngôm** chết ngòm, tắt ngòm, em bé bò ngòm dấy.

**Ngõn** cười ngỏn ngoẻn.

**Ngông** --*vươn cao lên* ngông cổ nhìn lên, cao ngông ngánh, cao chề ngông thấp chề lùn.

**Ngõng** --*chốt để tra vào lỗ* ngõng cối, ngõng cửa.

**Ngỗ** --*táo bạo* ngỗ ngáo, tánh ngỗ; ăn nói ngỗ.

**Ngỗ** --*bướng bỉnh* ngỗ nghịch, ngỗ ngược.

**Ngỗm** bò lồm ngỗm, nhai ngỗm ngoâm.

**Ngỗn** ngỗn ngang.

**Ngỗng** cao ngông ngỗng, ngỗng nghênh, lỗng ngỗng

**Ngỗng** --*loại vẹt to, dài cổ* ngỗng đực, ngỗng trời, cà kê dê ngỗng.

**Ngỡ** ngỡ ngàng, bờ ngỡ, ngỡ là, ngỡ rằng.

**Ngủ** ngủ gât, ngủ gục, ngủ khi, ngủ khò, ngủ li bì, ngủ mê ngủ nghê, ngủ nướng, ngủ quên, ngủ say, ngủ thiếp, ngủ vùi.

**Ngũ** --*số năm* ngũ âm, ngũ cốc, ngũ cung, ngũ giác đài, ngũ gia bì, ngũ giới, ngũ hành, ngũ hổ, ngũ kim, tứ thu ngũ kinh, ngũ quan, ngũ sắc, ngũ vị, ngũ tạng, ngôi cứu ngũ, tam cang ngũ thường; --*quân lính* cơ ngũ, đào ngũ, đội ngũ, hàng ngũ, nhập ngũ, quân ngũ, tại ngũ, tỵ ngũ.

**Ngũây** ngoe nguây, nguây nguây.

**Ngủi** ngán ngủi.

**Ngủm, Ngóm** chét ngủm, tắt ngủm.

**Ngủn** cụt ngủn, ngán ngủn, ngủn ngán, ngủn ngoán.

**Nguyễn** họ Nguyễn.

**Ngũyũ** tiu nguỷu.

**Ngữ** ngữ học, ngữ pháp, ngữ vựng, biểu ngữ, ngạn ngữ, ngoại ngữ, ngôn ngữ, quốc ngữ, tục ngữ, từ ngữ.

**Ngừa** --*ngược, trở mặt lên* ngựa mặt, dựa ngựa, nằm ngựa, lội ngựa, ngã ngựa, ngang ngựa, nghiêng ngựa, sấp ngựa, té ngựa.

**Ngửi** --*hửi bằng mũi* ngửi hoa, ngửi mùi, ngửi hơi.

**Ngửng** xem **Ngẩng**.

**Ngưỡng** ngát ngưỡng.

**Ngưỡng** ngưỡng cầu, ngưỡng cửa, ngưỡng mộ, ngưỡng vọng, ngưỡng trông, chiêm ngưỡng, tín ngưỡng.

## Nh

**Nhả** --*phun ra* nhà môi, tằm nhà tơ, nhà ngọc phun châu; --*tróc, rớt ra* nhà hò, nhà son; --*không lịch sự* chót nhà, nhà nhót.

**Nhã** nhã giám, nhã nhận, nhã ý, hoà nhã, nho nhã, khiêm nhã, nhàn nhã, nhục nhã, phong nhã, tao nhã, trang nhã, Bát-Nhã.

**Nhái** lái nhái.

**Nhãi** --*thằng bé* thằng nhãi ranh, thằng nhãi con.

**Nhảy, Nhẫ** nhảy bậc, nhảy bổ, nhảy cẫ tung, nhảy cứng, nhảy dù, nhảy dựng, nhảy đầm, nhảy mũi, nhảy nhót, nhảy nhồm, nhảy phóc, nhảy rào, nhảy sóng, bay nhảy, chạy nhảy, gà nhảy ổ, gái nhảy.

**Nhâm** --*bậy bạ* nhâm nhí, nói nhâm, đồn nhâm, tin nhâm.

**Nhân** nhan nhân, chan nhân.

**Nhãn** --*con mắt* nhãn khoa, nhãn lực, nhãn quang, nhãn tiền, ám nhãn, độc nhãn; --*trái tròn, ngọt* long nhãn, nhãn nhục, nhãn lồng; --*dấu hiệu* dán nhãn, nhãn hiệu.

**Nhãng** --*quên* xao nhãng (xao lãng), nhãng quên (lãng quên). (Xem **Lãng**)

**Nhánh** --*kém đúng đắn* không nhánh, nhí nhánh.

**Nhào** --*mềm, lỏng* nhào nhẹt, cơm nhào, đất nhào, nhều nhào.

**Nhâu** câu nhâu, lâu nhâu nhanh nhâu (nhẫu).

**Nhấn** cần nhần cần nhẩn, đau nhẩn nhẩn.

**Nhấn** --*mòn lẩn, tron* nhấn bóng, nhấn li, nhấn nhụi, nhấn thín, mòn nhẩn, hết nhẩn. (Xem **Lẩn**)

**Nhặng** việc còn những nhặng, dài nhặng nhặng.

**Nhằm** --*lắm thắm* đọc nhằm, tính nhằm, học nhằm, lắm nhằm.

**Nhấn** nhấn nha.

**Nhấn** --*cà rá* nhấn cưới, nhấn xoàn; --*hoi đặng* nhân nhấn, nhấn nhấn; --*đến* từ ấy nhấn nay; --*nhịn, dằn lòng* nhấn nại, nhấn nhịn, nhấn nhục, kiên nhấn; --*nhờ lòng* nhấn tâm, tàn nhấn, bắt nhấn

**Nhẫu** nhanh nhẫu.

**Nhẻ** biếm nhẻ, nhỏ nhẻ.

**Nhẽ** xem **Lẽ**.

**Nheo** nheo nheo, nhõng nheo.

**Nhẽ** mò hôi nhẽ nhại.

**Nhều** --*cháy từng giọt* nhều nhào, nhều dầu, thềm nhều nước miếng.

**Nhĩ** --*tiếng hỏi* đẹp nhĩ? vui nhĩ? ừ nhĩ; --*chảy từ chút* nước mắt nhĩ.

**Nhĩ** --*lở tai* lỗ nhĩ, màng nhĩ, mịch nhĩ.

**Nhiễm** --*nhuộm, vương* nhiễm bệnh, nhiễm độc, tiêm nhiễm, ô nhiễm, truyền nhiễm, nhiễm trùng.

**Nhiễn**, **Nhuyễn** bột xay nhiên, nhiên bán, nhiên như.

**Nhiều** --*loại hàng dẹt* nhiều điều, khăn nhiều, dậu nhiều; --*phiền, loạn* nhiều hại, nhiều loạn, nhiều nhượng, nhiều sự, phiền nhiều, quấy nhiều.

**Nhỏ** --*bé* nhỏ con, nhỏ dại, nhỏ lớn nhỏ mọn, nhỏ nhặt, nhỏ nhen, nhỏ nhẹ, nhỏ nhít, nhỏ nhoi, nhỏ to, nhỏ thó, nhỏ xíu, bỏ nhỏ, nói nhỏ, xất nhỏ, thuở nhỏ, thẳng nhỏ; --*nhều từng giọt* nhỏ giọt, giọt lụy nhỏ sa, thềm nhỏ dãi.

**Nhoén** --*nhích miệng* nhoén miệng cười.

**Nhôi** nhiều nhôi, nhờ nhôi.

**Nhỡm** nhẹ nhỡm.

**Nhông** nhông nha nhông nhánh.

**Nhõng** nhõng nheo như trẻ con.

**Nhỏ** --*búng góc* nhỏ cô, nhỏ lông, nhỏ mạ, nhỏ neo, nhỏ răng, nhỏ sào, nhỏ tóc, nhỏ trại; --*phun, phệt ra* nhỏ cô trầu, khắc nhỏ, ống nhỏ, phi nhỏ, phun nhỏ.

**Nhỏm** --*nhóm lên* nhóm dậy, nhóm tóc gáy, nhảy nhóm, nhấp nhóm.

**Nhở** nhắc nhở, nham nhở, nhẩn nhở, nhớn nhở.

**Nhỡ** xem **Lỡ**

**Nhớn** nhớn nhơ, nhớn nha.

**Nhớn** xem **Nhấn**

**Nhũ** --*khuyên bảo* khuyên nhũ, nhấn nhũ, nhũ thâm, tự nhũ.

**Nhũ** --*vú, sữa, cho bú* nhũ bộ, nhũ danh, cây nhũ hương, nhũ mẫu, nhũ nương, thạch nhũ.

**Nhũi** --*lũi tới* mũi đầu xuống, té mũi, trốn chui trốn nhủi, chạy nhũi, dể nhũi.

**Nhùn** --*mắt tinh thần* sợ nhùn người.

**Nhũn** --*không kiên* nhũn nhận, xử nhũn.

**Những** --*gian dối* những lạm, những nhăng, những nhiều, tham những

**Nhuỷn** --*mịn, mềm* bột nhuỷn, nhuỷn cốt, nhuần nhuỷn (xem **Nhiển**).

**Nhử** --*dụ bằng mỗi* câu nhử, nhử thú, nhử quân địch.

**Nhử** cần nhần cừ nhử

**Những** --*nói về số nhiều* những kẻ, những ngày, những lúc, những tương, chẳng những.

## O

**Oải** oải gân, uể oải.

**Ổi** inh ỏi, ít ỏi.

**Ổm** la ỏm tới, cãi ỏm lên.

**Ổn** ỏn ẻn.

**Ổng** bụng ỏng.

**Ổng** đi đứng ỏng ẹo.

**Ổ** ổ bánh mì, ổ khóa; --*chỗ ở của chim, thú* ổ chim, ổ gà, ổ kiến, ổ ong, ổ yến, truy tận ổ bọn cướp.

**Ổi** bí ỏi, cây ỏi, trái ỏi.

**Ổn** --*yên, êm thuận* ổn định, ổn thỏa, an ổn.

**Ổng** ỏng bả, ỏng ỏng.

**Ở** ở ác, ở ân, ở cũ, ở dơ, ở dưới, ở đậu, ở đợ, ở goá ở không, ở mướn, ở trần, ở trọ, ở vậy nuôi con, ăn xôi ở thì, kẻ ở người đi.

**Ởm** ỏm ờ.

## P

**Phả** gia phả.

**Phải** phải biết, phải đạo, phải đầy, phải lòng, phải phép, phải trái, vừa phải; --*phía tay mặt* bên phải, tay phải; --*bị, mắc* phải bình, phải gió, phải phạt, lầm phải, mắc phải; --*buộc, ước gì* phải nghe lời cha mẹ, phải chi tôi trùng số ..., phải khi ấy ..., thái độ ba phải.

**Phản** --*chống lại, nghịch lại* phản bạn, phản bội, phản chiếu, phản chủ, phản chứng, phản công, phản cung, phản đối, phản động, phản gián, phản hồi, phản kháng, phản lực, phản loạn, phản nghịch, phản pháo, phản phúc, phản quốc, phản trắc, phản ứng, phản xạ, tương phản; --*giường phản* bộ phản gỗ, kê phản.

**Phảng** phảng phất, lười phảng.

**Phẳng** --*bằng, không lồi lõm* phẳng lặng, phẳng lì, phẳng phiu, bằng phẳng sòng phẳng.

**Phẩm** --*màu nhuộm* phẩm đỏ, phẩm xanh; --*giá trị tốt xấu* phẩm cách, phẩm chất, phẩm giá, nhân phẩm; --*thứ bậc quan lại* phẩm cấp, phẩm hàm, phẩm trật, tột phẩm; --*từng loại* phẩm loại, phẩm vật, ấn phẩm, cống phẩm; --*khen chê* bình phẩm.

**Phần** --*cút* phần bò, phần heo.

**Phần** --*bực tức* phần chí, phần nộ, phần uất, căm phần, công phần.

**Phẫu** --*mổ xẻ* giải phẫu, phẫu thuật.

**Phẩy** chầm phẩy, dẫu phẩy, phẩy phẩy, phe phẩy.

**Phễu** dùng phễu rót nước vào chai hay vào lọ.

**Phỉ** phỉ báng, phỉ chí, phỉ dạ, phỉ lòng, phỉ nhỏ, thô phỉ.

**Phỉnh** --*nói khéo để gạt* phỉnh gạt, phỉnh nịnh, phỉnh phờ, nói phỉnh.

**Phòng** --*đoán đại khái* phòng chừng, phòng độ, phòng định, phòng đoán, mô phỏng, tính phỏng, phỏng vấn, ví phỏng; --*phòng lên vì nóng* cháy da phỏng trắng, phỏng lửa, phỏng nước sôi.

**Phổng** lớn phổng, tầm phổng, sừng phổng mũi.

**Phổng** phổng đá, thằng phổng, phổng tay trên, bài tổ tôm nhiều phổng.

**Phổ** phổ biến, phổ cập, phổ độ, phổ nhạc, phổ quát, phổ thông.

**Phôi** bỏ phôi, đau phôi, lao phôi, sung phôi.

**Phở** phở bò, phở gà, phở tái, phở xào.

**Phỡn** phè phỡn.

**Phủ** --*bao trùm* phủ đầu, phủ lấp, bao phủ, che phủ, tuyết phủ, vây phủ, nhiều điều phủ lấy giá gương; --*đầy đủ* ăn uống phủ phê; --*khu vực* phủ đường, phủ thủ tướng, âm phủ, địa phủ; --*bác bỏ* phủ định, phủ nhận, phủ quyết; --*cuối xuống* phủ phục; --*người đàn ông* ngư phủ; --*chức quan* tri phủ, tuần phủ, đốc phủ, phủ huyện; --*võ vệ* phủ an bá tánh, phủ dụ; --*bộ phận trong người* ngũ tạng lục phủ.

**Phũ** phũ phàng.

**Phũ** phũ bụi, phũ ơn, phũ tay, phũ nợ trần.

**Phủng** --*thâu qua, lung* đâm phủng, giùi phủng.

**Phưỡn** --*phồng bụng ra* ăn no phưỡn bụng.

**Phưởng** --*hơi giống* phưởng phất.

## Q

**Quả** --*hộp tròn có nắp* quả bánh, quả đồ may, quả đồ lễ, quả trà; --*trái, hình tròn* quả bom, quả bóng, quả cầu, quả đất, quả đấm, quả tạ, quả tim; --*chắc chắn* quả có, quả nhiên, quả quyết, quả tang, quả thiệt, quả vậy; --*trái cây* quả dưa, hoa quả; --*kết cuộc của việc* quả báo, hậu quả, hiệu quả, kết quả, nhân quả; --*cô đơn, góa bụa* cô quả, quả nữ (gái chưa chồng), quả phụ (đàn bà chồng đã chết).

**Quải** giũ quải, cúng quải.

**Quảy** --*gác trên vai* quảy gánh, quảy hàng, quảy khăn gói lên đường.

**Quản** --*để ý đến và ngại* quản bao, quản chi, quản gì, quản ngại gian lao, chẳng quản nắng mưa; --*ống tròn* huyết quản, khí quản; --*coi sóc* quản chế, quản đốc, quản gia, quản hạt, quản lý, quản thủ, quản thúc, quản trị, cai quản, chưởng quản, tổng quản.

**Quảng** --*tên xứ* Quảng Bình, Quảng Đông, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị; --*rộng rãi* quảng bá, quảng cáo, quảng đại, quảng giao; --*tên bệnh* sâu quảng.

**Quãng** --*một khoảng* cách quãng, quãng trống, vào quãng ba giờ chiều, đi một quãng đường.

**Quẩu** --*thùng nhỏ* rổ quẩu, một quẩu lúa.

**Quẳng** --*vứt bỏ, quăng* quẳng đi, quẳng xuống, quẳng vào thùng rác.

**Quản** --*loanh quanh* lẩn quản, quanh quẩn, quản trí, nghĩ quản, gà què ăn quản cối xay.

**Quẩn** --*ngheò tung* quẩn bách, cùng quẩn, khôn quẩn, túng quẩn.

**Quây** --*mang trên vai* quây gánh đi chợ, quây gói lên đường, quây nước tưới hoa, bánh dầu chao quây, xúi quây.

**Quê** --*phép bói* quẻ Diệc, bói quẻ, đặt quẻ gieo quẻ, sù quẻ, trờ quẻ.

**Quẽ** quạnh quẽ.

**Quở** --*rầy la* quở mắng, quở phạt, quở trách, bị quở.

**Quý, Quí** quý kẻ, quý khốc, quý quái, quý quyết, quý sứ, quý thần, ác quý, đồ quý, ma quý, quý thuật

**Quy, Quỳ** --*quây, tú tiền* công quy, gậy quy, ký quy, nạp quy, ngân quy, sung quy, thù quy, quy đạo.

**Quyển** quyển sách, quyển vở, tiếng kèn tiếng quyển, té gãy ống quyển.

## R

**Rả** cười ra rả, rả rich, mưa rỉ rả.

**Rã** --*rời nhau ra, mỗi một* rã bèn, rã bọt mép, rã đám, rã hùn, rã rời, rã sông, rã thầy, tan rã, mỗi rã chân, kêu rã họng, đói rã ruột, rã rươi, rông rã, rộn rã.

**Rải** --*phân ra nhiều nơi* rải cửa, rải rác, rải truyền đơn.

**Rãi** chậm rãi, chằm rãi, rộng rãi, rỗi rãi.

**Rây** --*vung tóe ra* rây mực, rây nước, búng rây, phui rây.

**Rẫy** run rẫy

**Rẫy** --*đất trồng tía* rẫy bãi, đất rẫy, làm rẫy, ruộng rẫy; --*bỏ* rẫy vợ, rẫy chồng, ruộng rẫy, phụ rẫy.

**Rảng** --*lớn tiếng* rang rang, rồn rảng; --*bớt, giảm dần* mây rảng, mưa đã rảng.

**Rảnh** --*ở không* rảnh mắt, rảnh nợ, rảnh rang, rảnh rỗi, rảnh tay, rảnh việc, rảnh trí, giờ rảnh.

**Rãnh** --*đường thoát nước* mương rãnh, cống rãnh đào rãnh, khai rãnh.

**Rảo** --*bước mau* rảo bước, rảo phỏ, rảo quanh, chạy rảo.

**Rảm** rên rảm.

**Rảm** lằm rằm, rả rảm, rờ rảm.

**Rẻ** --*không đất tiền* rẻ mặt, rẻ rẻ, rẻ thúi, bán rẻ, cửa rẻ, giá rẻ; --*khinh khi* coi rẻ, khinh rẻ, rẻ rúng, chim rẻ quạt.

**Rẽ** --*chia, tách ra* rẽ duyên, rẽ đường ngôi, rẽ rời, rẽ thúy chia yên, chia rẽ, con đường rẽ, rãnh rẽ, riêng rẽ, cái rẽ rẽ, tàu rẽ sóng, rẽ tay trái.

**Rẻ** --*chồng con gái mình* con rẻ, cô dâu chú rẻ, chàng rẻ, kén rẻ, làm rẻ, ở rẻ, phù rẻ.

**Rẻ** --*rễ cây* rẻ cái, rẻ con, rẻ chùm, bén rẻ, cội rẻ, đâm rẻ, gốc rẻ, mọc rẻ.

**Rều** --*qua lại* chạy rều, đi rều, thưa rều, rều qua rều lại.

**Rỉ** mưa rỉ rả, chảy rỉ rỉ, rỉ hơi, rên rỉ, rỉ tai, rủ rỉ, sất rỉ.

**Rĩ** rầu rĩ, rền rĩ, rằm rĩ.

**Ria** --*rút từng miếng* ria ráy, ria rói, rúc ria, cá ria mồi, chim ria lông.

**Rinh** bụng binh rinh.

**Rỏ** thềm rỏ dãi, cái rỏ rỏ (róc rách).

**Rõ** --*minh bạch, tỏ* rõ ràng, rõ rệt, tỏ rõ, hiểu rõ, nghe rõ, thấy rõ, rõ khéo, hai năm rõ mười.

**Rỏi** rần rỏi.

**Rõi** rôi bước.

**Rôm** côm rôm.

**Rôn** --*đi rình* đi rôn, tuần rôn.

**Rỗng** --*không có ruột* rỗng không, rỗng ruột, rỗng tuếch, trống rỗng, thùng rỗng kêu to.

**Rỏ** rỏ may, rỏ quầu, rỏ rá, rỏ xúc, cãi rỏ, chơi bóng rỏ, thúng rỏ.

**Rỗ** --*lỗ theo* mặt rỗ chằng, rỗ hoa mè, gót rỗ.

**Rỏi** đi rỏi, ghe rỏi, phùng rỏi.

**Rối** --*ít việc phải làm* rối hơi, rối rãi, nhàn rối, rảnh rối, ngồi rối; --*xin cho khỏi tội* rối tội, rối xin, cứu rối, tâu rối, tiêu rối.

**Rỗn** --*tiếng khua* chén đĩa khua rỗn rảng, ăn nói rỗn rảng.

**Rỡ** rỡ danh, rỡ mặt rỡ mày, rỡ rảng, càn rỡ, mừng rỡ, rạng rỡ, rục rỡ, sáng rỡ.

**Rớm** --*lớ lảng* ăn mặc rớm, hàng rớm, đài các rớm, bọn rớm đời, tính rớm, trò rớm.

**Rờn** sợ rờn tóc gáy, rờn gai ốc.

**Rờn** --*không nghiêm* nói cà rờn, chơi cà rờn.

**Rủ** --*bảo theo* rủ nhau, rủ ren, rủ rê, rủ rỉ, quyến rủ<sup>1</sup>

**Rũ** --*lả xuống vì kiệt sức* rũ rượi, rũ liệt, cú rũ, ủ rũ, già rũ, héo rũ, tù rũ xương; -- *rung cho sạch (Đũ)* rũ sạch lo âu, rũ sạch nợ đời.

**Rũa** --*câu chửi trù* chửi rũa, nguyên rũa, rũa độc, rũa thâm, rũa sả.

**Rũi** --*không may* rũi ro, rũi tay, gập rũi, may rũi, phận rũi, cuộc đời dun rũi, may ít rũi nhiều, một may một rũi.

**Ruổi** ruổi ngựa đuổi theo, ruổi mau, giông ruổi.

**Rùn** --*mềm, hết hăng* rùn chí, sợ rùn người, bùn rùn, mềm rùn.

**Ruỗng** --*rỗng bên trong* ruỗng nát, đục ruỗng, ruỗng xương, mọt ăn ruỗng gỗ.

**Rửa** --*làm cho sạch* rửa hận, rửa hờn, rửa hình, rửa mặt, rửa ráy, rửa tay, gột rửa, phép rửa tội, tắm rửa.

**Rữa** --*rã, vữa, tàn héo* chín rữa, thúi rữa, úa rữa, hoa tàn nhụy rữa.

**Rưởi** --*phần nửa của đơn vị* trăm rưởi, ngàn rưởi, cân rưởi, chỉ rưởi, ngày rưởi, giờ rưởi, thước rưởi, chực rưởi, triệu rưởi<sup>2</sup>

---

<sup>1</sup> Chữ *rủ* trong *quyến rũ* viết dấu hỏi, vì chữ *rủ* này có nghĩa *rủ rê, rủ ren, dụ dỗ đến với mình*. Chữ *rũ* dấu ngã có nghĩa *rũ rượi, mệt mỏi, kiệt sức*, không đúng theo nghĩa dụ dỗ, rủ ren của *quyến rũ*. (Đ-s-T)

<sup>2</sup> **Việt Nam Tự Điển (Lê văn Đức)**, quyển Hạ, trang 1258, ghi:

\* RƯỖI phần nửa của số trăm, số ngàn sắp lên (*muôn rưởi, ngàn rưởi, triệu rưởi*)

\* RƯỖI nửa phần của một số dưới số trăm, hay của một đơn vị có kể tên (*các rưởi, cân rưởi, chỉ rưởi*)

**Việt Ngữ Chánh Tả Tự Vị (Lê ngọc Trụ)**, trang 385 ghi:

\* RƯỖI phần nửa, số trên một trăm (*ngàn rưởi, trăm rưởi, thiên rưởi*)

\* RƯỖI (dùng với danh từ) nửa phần (*các rưởi, cân rưởi, chực rưởi, đồng rưởi*)

**Việt Nam Tự Điển Hội Khai Trí Tiến Đức**, trang 477 ghi:

\* RƯỖI nửa, rưởi (*trăm rưởi, nghìn rưởi*)

\* RƯỖI phần nửa (*một đồng rưởi, một ngày rưởi*)

**Từ Điển Tiếng Việt (Hoàng Phê, Viện Ngôn Ngữ, Hà Nội 1994)**, trang 811 ghi:

\* RƯỖI như RƯỖI (nhưng thường chỉ dùng sau số đơn vị từ hàng trăm trở lên): *Vạn rưởi*.

\* RƯỖI một nửa của đơn vị: *Một đồng rưởi. Hai tháng rưởi. Năm trăm rưởi. Tăng gấp rưởi (tăng 50%)*

**Việt Nam Tự Điển (Lê văn Đức)**, quyển Hạ, trang 1258, ghi:

\* RƯỖI phần nửa của số trăm, số ngàn sắp lên (*muôn rưởi, ngàn rưởi, triệu rưởi*)

\* RƯỖI nửa phần của một số dưới số trăm, hay của một đơn vị có kể tên (*các rưởi, cân rưởi, chỉ rưởi*)

**Việt Ngữ Chánh Tả Tự Vị (Lê ngọc Trụ)**, trang 385 ghi:

\* RƯỖI phần nửa, số trên một trăm (*ngàn rưởi, trăm rưởi, thiên rưởi*)

\* RƯỖI (dùng với danh từ) nửa phần (*các rưởi, cân rưởi, chực rưởi, đồng rưởi*)



# S

**Sả** --*có lá dài mùi thơm* bụi sả, củ sả, dầu sả, lá sả, muối sả ớt; --*chẻ ra* sả làm hai, sả thịt, bỏ sả ra, chém sả.

**Sã** suồng sã, sòng sã.

**Sải** lội sải, ngựa sải, té nằm sải tay, dài hai ba sải.

**Sãi** --*su ông* thầy sãi, sãi vải, lấm sãi không ai đóng cửa chùa.

---

**Việt Nam Tự Điển Hội Khai Trí Tiến Đức**, trang 477 ghi:

\*RUỖI nửa, rười (*trăm rười, nghìn rười*)

\*RUỖI phần nửa (*một đồng rười, một ngày rười*)

**Từ Điển Tiếng Việt (Hoàng Phê, Viện Ngôn Ngữ, Hà Nội 1994)**, trang 811 ghi:

\* RUỖI như RUỖI (nhưng thường chỉ dùng sau số đơn vị từ hàng trăm trở lên): *Vạn rười.*

\* RUỖI một nửa của đơn vị: *Một đồng rười. Hai tháng rười. Năm trăm rười. Tăng gấp rười (tăng 50%)*

Cả bốn quyển đều không giải thích vì sao khi số lượng đơn vị TRÊN MỘT TRĂM thì viết dấu HỎI, và DƯỚI MỘT TRĂM thì viết dấu NGÃ. Theo thiên ý của chúng tôi thì Rười có nghĩa là THÊM PHẦN NỬA CỦA ĐƠN VỊ vào số lượng đơn vị đang có.

Ví dụ nói:

2 Ngàn **rười**, là 2 Ngàn + *Nửa Ngàn*.

3 Chi **rười**, là Ba Chi + *Nửa Chi*.

5 Ngày **rười**, là 5 Ngày + *Nửa Ngày*.

1 triệu **rười**, là 1 triệu + *Nửa triệu*.

Như vậy thì **Rười** của Một Triệu, hay của Một Ngày, của Một Chi, hay của Một trăm, Một Ngàn, đều mang một nghĩa duy nhất là **phần nửa của đơn vị ấy được thêm vào số lượng đơn vị đang có**.

**Tỷ lệ của Rười đối với Đơn vị luôn luôn là NỬA PHẦN của đơn vị** dù đơn vị đó là Một chi, Một ngày, Một cân, Một trăm, Một ngàn, hay Một triệu, thì Rười vẫn là nửa phần của đơn-vị ấy. Từ đó ta có thể nói:

1. **Định nghĩa** của Rười là: NỬA PHẦN CỦA ĐƠN-VỊ, được THÊM VÀO số ĐƠN-VỊ NGUYÊN đang có.

2. **Tỷ Lệ 50% giữa Rười và Đơn vị** luôn luôn KHÔNG THAY ĐỔI.

Nói theo Toán học, thì ĐƠN VỊ Chục, Trăm, Ngàn, Muôn, Triệu, Cân, Chi, Ngày, đều là 1/1. Và Rười của Cân, của Chi, của Ngày, của Chục, của Trăm, của Triệu, lúc nào cũng là nửa phần, tức là 50% của đơn vị ấy.

Vậy, khi mà trong mọi trường hợp, **Định Nghĩa của Rười và Tỷ Lệ giữa Rười với Đơn vị không thay đổi**, chúng tôi không thấy lý do tại sao lại THAY ĐỔI DẤU chữ Rười chỉ vì Đơn vị đứng trước chữ Rười ấy có tên gọi khác nhau (tên đơn vị lớn hơn Trăm hay khác hơn Trăm thì viết HỎI, nhỏ hơn Trăm hay khác hơn Trăm thì viết NGÃ?!)

Ngoài ra, theo Luật Hời Ngã thì Rười là *Tiếng Nôm có Gốc Hán* là chữ **BÁN**. Chữ Hán **BÁN** có nghĩa là **Phần nửa**. Thí dụ:

Ba ngày rười, chữ Hán nói: *Tam nhật bán*.

Năm giò rười, nói: *Ngũ điếm bán*.

Hai chi rười, nói: *Nhị tiền bán*.

Bốn lượng rười, nói: *Tứ lượng bán*.

Sáu cân rười, nói: *Lục cân bán*.

Cũng theo luật Hời Ngã, tiếng Nôm có gốc chữ Hán phải tùy Thịnh của chữ Hán gốc mà bỏ dấu. Chữ Hán "BÁN" thuộc Thanh Thịnh (Bông) thì tiếng nôm RUỖI phải viết dấu HỎI.

Còn như không muốn nhận Rười là có Gốc Hán, thì phải nhận Rười là *TIẾNG NÔM LỖI*, có gốc là chữ "NỬA" (Nửa phần). Theo Luật Hời Ngã cho *Tiếng Nôm Lỗi* thì tiếng *Rười* cũng phải tùy Thịnh của tiếng gốc là chữ NỬA mà viết dấu. Thịnh của NỬA là Thanh Thịnh (Bông), thì RUỖI phải viết dấu HỎI.

**Vì các lẽ trên, chúng tôi thiên nghĩ nên viết chữ Rười với dấu HỎI trong mọi trường hợp**, cho nên trong sách này chúng tôi không có ghi chữ Rười với dấu Ngã.

Chúng tôi xin trình bày ra đây để rộng đường dư luận và xin sẵn sàng đón nhận mọi điều chỉ giáo của quý vị độc giả uyên bác [Đ.s.T.].

**Sây** --*mụt nhỏ, ngứa nổi trên da* mọc sây, em bé nổi sây, rôm sây, sây cắn, cái sây nẩy cái ung; --*hắt cho sạch* sây gao, sây thóc, sàng sây, gấn sây.

**Sản** sản lượng, sản ngạch, sản nghiệp, sản phẩm, sản xuất, bất động sản, di sản, điền sản, động sản, gia sản, hằng sản, khoáng sản, lâm sản, sự sản, tài sản, thổ sản, tán gia bại sản; --*sinh đẻ* sản dục, sản hậu, sản khoa, sản phụ, sinh sản, tiểu sản.

**Săng** --*sợ, mê man* sàng kính, sàng sốt, mê sàng, nói sàng; --*tinh táo, sáng suốt* sàng khoái, thanh sàng; giọng sang sàng.

**Sánh** --*nhà lớn* thị sánh, sánh đường.

**Sảo** sảo thai, sắc sảo, rồ sảo.

**Sấn** --*có thể xử dụng ngay* sấn bày, sấn dịp, sấn lòng, sấn rồi, sấn sàng, sấn trốn để sấn, sấn sấn.

**Sấm** trời sấm, sấm tối, á sấm.

**Sẫm** --*màu sắc đậm, thẫm* sẫm da, đen sẫm, đỏ sẫm, màu sẫm, tím sẫm, sờ sẫm (rờ rẫm).

**Sậy** --*vuốt, thoát, hụt* sậy chân, sậy cha còn chú, sậy tay, sậy thai, sơ sậy, sậy đàn tan nghề, sậy lời khó chữa.

**Sấu** --*bực, thối chí* sấu mình, sấu gan.

**Sẻ** sẻ áo chia com, bấn sẻ, chia sẻ, chim sẻ, san sẻ, tra con sẻ (*tra chót bằng gỗ*).

**Sẽ** --*chỉ việc sắp đến* sẽ biết, sẽ hay, sẽ liệu, sẽ làm, sẽ thấy; --*nhè nhẹ* sẽ thức lắm, đi sẽ chân, nói se sẽ chút, làm sẽ tay, gior cao đánh sẽ, sẽ lén, sạch sẽ.

**Sén** --*hà tiện* ăn sén, bòn sén, dè sén, tiêu sén.

**Sẻ** chôi sẻ, lông mày chôi sẻ.

**Sĩ** --*buôn bán lớn* mua sĩ bán lẻ, giá sĩ; --*xấu hổ* sĩ nhục, sĩ vạ, liêm sĩ, quốc sĩ.

**Sĩ** --*học trò, người có tài* sĩ khí, sĩ phu, sĩ tử, ẩn sĩ, bác sĩ, chí sĩ, cư sĩ, đạo sĩ, hàn sĩ, học sĩ, nghĩa sĩ, nghệ sĩ, nữ sĩ, thi sĩ, tiến sĩ, trí sĩ, văn sĩ; --*binh lính* sĩ quan, binh sĩ, chiến sĩ, hạ sĩ, quân sĩ, tướng sĩ.

**Siểm** --*nịnh hót* siểm nịnh, gièm siểm.

**Sỏ** đầu sỏ, sừng sỏ, trùm sỏ.

**Sỏi** --*đá nhỏ* sỏi đá, đất sỏi, sạn sỏi, sành sỏi.

**Sôi** --*khỏe mạnh* nói sôi, ông già còn sôi, người bệnh đã sôi, có vẻ sôi đời lắm.

**Sổ** --*sách để biên chép* sổ bộ, sổ sách, sổ tay, biên sổ, ghi sổ, khóa sổ, tính sổ, xét sổ; --*kéo từ trên xuống* sổ dọc, sổ toẹt, nét sổ; --*sút ra, tuột* sổ đầu tóc, chim sổ lồng, sổ mũi, sổ sữa, cửa sổ, sút sổ.

**Sỗ** --*không giữ lễ phép* sỗ sàng.

**Sống** --*chạy thoát* gà chạy sống, tù sống.

**Sở** sở cầu, sở cây, sở dĩ, sở đắc, sở đoán, sở hữu, sở nguyện, sở tại, sở tồn, sở thích, sở trường, khổ sở, Sở-Khanh, đầu Ngô mình Sở; --*chỗ* sở làm, công sở, cơ sở, hội sở, trú sở, trụ sở, xứ sở; --*một khu* sở đất, sở ruộng, sở vườn.

**Sỡ** sắc sở, sảm sở.

**Sởi** --*bệnh hay lây* bệnh sởi, lên sởi.

**Sởn** em bé sởn sơ, sởn tóc gáy, sởn gai ốc.

**Sũ** cá sũ.

**Sũa** chó sũa, sáng sũa.

**Sùi** --*sôi bọt nhỏ* sùi bọt, sùi tăm.

**Sủng** --*chỗ khuyết* lỗ sủng, đường sủng; --*thương yêu* đặc sủng, thất sủng, sủng ái, ân sủng.

**Sũng** --*đắm nước* ướt sũng, sũng nước.

**Suyễn** lòng tin không suy suyễn.

**Suyễn** --*tên bịnh hen* hen suyễn, khí suyễn, lên cơn suyễn.

**Sử** sử đại, sử dụng (xử dụng) sử lược, sử quan, sử sách, sử xanh, bí sử, dã sử, giả sử, hành sử, kinh sử, lịch sử, ngự sử, quốc sử, thứ sử, thanh sử, tinh sử, tiêu sử.

**Sửa** --*làm lại, chữa lại* sửa chữa, sửa dạy, sửa đổi sửa lại, sửa lưng, sửa phạt sửa sai, sửa sang, sắp sửa, sửa soạn, sửa sửa.

**Sữa** sữa bột, sữa bò, sữa dê, sữa mẹ, sữa tươi, bơ sữa, bánh sữa, mọc răng sữa, cây vú sữa, sữa đậu nành, miệng còn hôi sữa.

**Sửng** --*kinh ngạc* sửng sốt, sửng sờ, ngó sửng, chết sửng.

**Sững** sững sững, đứng sững lại, nhìn sững, xe đứng sững.

**Sưởi** --*hơ cho ấm* đốt sưởi, sưởi ấm, máy sưởi, lò sưởi.

**Sửu** --*vị thứ nhì của 12 Địa Chi* năm Sửu, tuổi Sửu, giờ Sửu.

## T

**Tả** --*bình tiêu chấy* dịch tả, đi tả, tả dược, ấu tả, tả ly, thô tả; --*bên trái* tả ban, tả biên, tả dục, tả đảng, tả hữu, tả phái, tả khuynh, tả ngạn, cánh tả, tả xung hữu đột; --*bày tỏ ra* tả chân, mô tả, diễn tả, miêu tả, tả cảnh; --*rách, rời* tả tơi, lá tả.

**Tã** --*vải quần trẻ con* tã lót, giẻ tã, quần tã, mưa tầm tã.

**Tải** --*chở* tải lương, tải thương, áp tải, trọng tải, vận tải.

**Tản** --*di chuyển* tản bộ, tản cư, tản lạc, tản mát, di tản, nhàn tản, tản văn, Tản-Đà.

**Tàng** tàng đá, tàng lò, tàng sáng nền tàng.

**Táo** táo hôn, táo mộ, táo trừ, táo thanh, buôn táo bán tằm, chinh Nam táo Bắc.

**Tẩn** tẩn mẩn tí mỉ.

**Tắm** --*ngâm cho thấm* tắm bồ, tắm đầu, tắm giấm, tắm muối, tắm rượu, tắm nhiễm, tắm cung, tắm điện, tắm miếu, lãng tắm.

**Tấn** --*đề từ thi vào hòm* tấn liệm, quàn tấn; tấn mần.

**Tẩu** --*chạy, trốn* tẩu tán, tẩu thoát, bôn tẩu đào tẩu, hát bài tẩu mã; --*chị dâu* đại tẩu, tẩu tẩu.

**Tẩy** tẩy chay, tẩy não, tẩy trần, tẩy trừ, tẩy uế, tẩy xoá, tẩy vết mực, bôi tẩy, lộ tẩy, lật tẩy, thuốc tẩy.

**Tê** --*gạo ít dẻo* gạo tẻ, bột tẻ, nếp tẻ; --*buồn, vắng vẻ* tẻ lạnh, tẻ ngắt, tẻ nhạt, tẻ vắng, buồn tẻ, lè tẻ, tẻm tẻ.

**Tễ** --*tách ra, làm rời ra* tễ bấp, tễ đậu, tễ bột, phân tễ, tễ ra, tách tễ.

**Tẽn** --*thẹn, mắc cỡ* tẽn tò, tẽn mặt.

**Tèo** --*ít lắm, nhỏ lắm* chút tèo, bé tèo tèo.

**Tẻ** tẻ tương, chúa tẻ, đao tẻ, đồ tẻ, thái tẻ.

**Tễ** --*thuốc hườn đông y* dược tễ, uống thuốc tễ.

**Tễnh** đi tập tễnh.

**Tỉ** tỉ dụ, tỉ lệ, tỉ mỉ, tỉ muội, tỉ như, tỉ phú, tỉ số, tỉ tê, tỉ thí, tỉ trọng, tỉ võ, hiền tỉ, ngọc tỉ, nói giả tỉ, say bí tỉ, một tỉ (1,000 triệu).

**Tĩa** --*cắt bớt* tĩa bớt, tĩa cây, tĩa gọt, tĩa lá, tĩa nhánh, tĩa râu, chặt tĩa, hớt tĩa, trông tĩa.

**Tiền** --*đưa lên đường* tiền biệt, tiền chân, tiền đưa, tiền hành, tiền khách, cung tiền, hoà tiền, lịnh tiền.

**Tiểu** tiểu ban (*subcommittee*), tiểu bang (*state*), tiểu dẫn, tiểu công nghệ, tiểu đoàn, tiểu đệ, tiểu đội, tiểu đồng tiểu học, tiểu khu, tiểu liên, tiểu luận, tiểu nhân, tiểu quý, tiểu sản, tiểu sử, tiểu tâm, tiểu tiết, tiểu tổ, tiểu yêu, tiểu tư sản, tiểu thuyết, tiểu thừa, tiểu thơ, tiểu thương, tiểu xảo, chú tiểu, cục tiểu, gạch tiểu, nhược tiểu, nước tiểu.

**Tiểu** --*đẹp, trừ* tiểu trừ, tuần tiểu.

**Tũ** tục tũ.

**Tỉm** cười tỉm tỉm.

**Tĩn** tĩn nước mắt.

**Tĩnh** --*không say, không mê, hiểu rõ* tĩnh bơ, tĩnh dậy, tĩnh giấc, tĩnh hồn, tĩnh lại, tĩnh mộng, tĩnh ngộ, tĩnh ngủ, tĩnh táo, bình tĩnh, cảnh tĩnh, chợt tĩnh, định tĩnh, lai tĩnh, làm tĩnh, sức tĩnh, thức tĩnh, tu tĩnh, dở tĩnh dở say; --*khu vực*, tĩnh bộ, tĩnh đường, tĩnh lý, tĩnh thành, tĩnh trường, tĩnh ủy, chủ tĩnh, hàng tĩnh.

**Tĩnh** --*yên ổn, im lặng* tĩnh dưỡng, tĩnh mạch, tĩn mạch, tĩn tâm, tĩn tọa, bình tĩn, điềm tĩn, động tĩn, thanh tĩn, yên tĩn.

**Tỏ** --*bày ra, sáng rõ* tỏ bày, tỏ dấu, tỏ lòng, tỏ phân, tỏ ra, tỏ rạng, tỏ rõ, tỏ thiệt, tỏ tình, tỏ vẻ, tỏ ý, chứng tỏ, mắt còn tỏ, sáng tỏ, trắng tỏ.

**Toả** --*tỏa ra* toả ánh sáng, toả khói, toả nhiệt, toả ra, bẻ quan toả cảng, cương toả, giải toả, phong toả, kiểm toả.

**Tỏi** củ tỏi, nói hành nói tỏi, ôm tỏi.

**Tõm** rơi tõm xuống nước

**Tỏn** lớn tỏn, tỏn môn.

**Tổ** --*ổ của chim, thú* tổ ấm, tổ chim, tổ chuột, tổ ong, bánh tổ; --*lớn, đứng đầu* tổ bố, tổ cha, tổ phụ, tổ sư, tổ tiên, tổ tông, tổ truyền, tổ quốc, cúng tổ, đất tổ, giỗ tổ, Phật tổ, thủy tổ, bài tổ tôm, tổ chức, tổ hợp, tổ trưởng, cải tổ.

**Tổn** --*tổn, hao mòn* tổn đức, tổn hại, tổn phí, tổn thất, tổn thọ, lao tổn, tổn thương, hao tổn.

**Tổng** --*người cai quản* tổng binh, tổng đốc, tổng quản, tổng tài, tổng thống, tổng trưởng, cai tổng, làng tổng; --*hop lại, chung cả* tổng cộng, tổng đài, tổng hành dinh, tổng hội, tổng hợp, tổng kết, tổng khởi nghĩa, tổng luận, tổng nha, tổng quát, tổng số, tổng tắc, tổng bãi công, tổng đình công, tổng động viên, tổng giám đốc, tổng lãnh sự, tổng tuyển cử.

**Tở** tờ mờ.

**Tởm** ghê tởm, kinh tởm, thấy phát tởm.

**Tởn** --*chừa, khiếp sợ* tỏn đòn, tỏn mặt, tỏn kinh, chưa tỏn, một lần tỏn tới già.

**Tủ** tủ áo, tủ kiếng, tủ lạnh, tủ sách, tủ sắt, tủ thuốc, học tủ, ngăn tủ, trùng tủ; --*che khuất lại* tủ lại bằng chiếu, tủ lại bằng rom.

**Tũa** --*toả ra, phân ra* tũa ra, chạy tũa ra, râu mọc tũa tũa, tên bắn ra tũa tũa.

**Tuẩn** --*chết vì việc gì* tuẩn đạo, tuẩn nạn, tuẩn tiết.

**Tủi** --*đau buồn riêng* tủi duyên, tủi hổ, tủi lòng tủi nhục, tủi phận, tủi thân, tủi thắm, tủi then, buồn tủi, sầu tủi.

**Tuổi** tuổi cao, tuổi già, tuổi hạc tuổi tác, tuổi thọ, tuổi trẻ, tuổi xanh, coi tuổi, đứng tuổi, luống tuổi, quá tuổi, vàng y đủ tuổi.

**Tủy** --*nước ở giữa xương* cốt tủy, não tủy, xương tủy.

**Tuyển** --*lựa chọn* tuyển binh, tuyển chọn, tuyển cử, tuyển dụng, tuyển lựa, tuyển mộ, tuyển tập, tuyển thủ, trùng tuyển.

**Tũm** cười tỉm tỉm.

**Tũm** xem **Tõm**.

**Tũn** --*vụn vặt nhỏ mọn* tũn mũn tũn mũn.

**Tử** --*con* tử cung, tử tôn, tử tức, công tử, dưỡng tử, mẫu tử, nam tử, nghĩa tử, nương tử, tặc tử, thái tử, thần tử, trường tử; --*thầy, tiếng chỉ người* Tử Cống, Khổng Tử, Lão Tử, Mạnh Tử, quân tử, sĩ tử, tài tử, phạm phu tục tử; --*tước quan* phong tước Tử (Công, Hầu, Bá, Tử, Nam) --*chết* tử biệt, tử chiến, tử địa, tử hình, tử khí, tử nạn, tử sĩ, tử táng, tử thân, tử thi, tử thù, tử thương, tử tù, tử tiết, tử tội, tử trận, tử tù, tử vong, sanh tử, tỵ tử, xử tử, yếu tử, con nhà tử tế, số tử vi.

**Tử** --*giòi mới sanh* giòi tử.

**Tửng** tửng nhà, chú tửng.

**Tươi** tất tươi, tức tươi.

**Tướng** --*nghĩ rằng* tướng bở, tướng chừng, tướng là, đừng tướng, thiết tướng, trộm tướng; --*nghĩ ngợi về* tướng nhớ, tướng niệm, tướng tới, tướng tượng, hoài tướng, mặc tướng, mộng tướng, mơ tướng, suy tướng, thương tướng, tư tướng, vọng tướng; --*khen ngợi* tướng lệ, tướng lục, tướng thường.

**Tửu** --*rượu* tửu bảo, tửu điểm, tửu gia tửu húng, tửu lâu, tửu lực tửu lượng, tửu quán, tửu sắc, ẩm tửu.

Tỷ xem **Ti**.

## Th

**Thả** --*buông ra* thả bom, thả buồm, thả cửa, thả điều, thả đà, thả đòn tay, thả lông, thả neo, thả ra, thả rều, thả rông, thả trôi, buông thả, câu thả, thông thả, thư thả.

**Thải** thải hồi, thải phương, công thải, đào thải, phế thải, sa thải.

**Thải** thừa thải (*chữ THẢI này là tiếng đệm của THỪA nên viết dấu Ngã, đừng lộn với THẢI là tiếng chính viết dấu Hỏi*).

**Thầy** --*tất cả* cả thầy, hết thầy; --*ném, vứt, quăng* thầy banh, thầy lỗ lạc, thầy xuống ao.

**Thảm** --*đau đớn, đáng thương* thảm bại, thảm cảnh, thảm đạm, thảm độc, thảm hại, thảm họa, thảm kịch, thảm khốc, thảm lắm, thảm não, thảm sát, thảm sầu, thảm thiết, thảm thương, thảm trạng, bi thảm, thê thảm, trông thảm quá, gió thảm mưa sầu; --*tắm khâm lót* thảm cỏ xanh, trải thảm.

**Thản** --*nghư không có gì xảy ra* thản nhiên, bình thản.

**Thăng** thăng hoặc, thăng thốt.

**Thành** thành thoi, thành thót.

**Thảo** --*có lòng tốt* thảo ăn, thảo ngay, hiếu thảo, lòng thảo, thơm thảo, thuận thảo, dâu hiền rẻ thảo, mời dùng lấy thảo; --*sơ lược*, thảo một bài văn, bản thảo, dự thảo, khởi thảo, thảo luận; --*cỏ, cây* thảo am, thảo dã, thảo dược, thảo lư, thảo mộc, thảo xá, cam thảo, thảo cầm viên, vườn bách thảo, quần thảo, hội thảo, thảo thảo, thảo nào!

**Thảm** --*sâu hay xa lắm* sâu thảm, xa thảm, biển thảm, hang thảm, thảm thảm, vực thảm, rừng thảm.

**Thảm** --*khảo xét kỹ, xử* thảm cứu, thảm định, thảm lượng, thảm phán, thảm quyền, thảm tra, thảm vấn, bồi thảm, phúc thảm, sơ thảm, thượng thảm; thảm mỹ.

**Thảm** --*đậm, sậm* đỏ thảm, xanh thảm.

**Thẳng** --*ngay* thẳng băng, thẳng bon, thẳng cánh, thẳng căng, thẳng đứng, thẳng giác, thẳng góc, thẳng óng, thẳng rảnh, thẳng tắp, thẳng tay, thẳng tắp, thẳng thắn, thẳng thét, thẳng thớm, thẳng thùng, bằng thẳng, căng thẳng, ngay thẳng, thùng thẳng; --*thẳng áy* (nói tắt) thẳng và còn.

**Thẩn** thơ thẩn, lẩn thẩn.

**Thẩn** thẩn thờ.

**Thấu** --*nhựa nha phiến* cây thấu, trái thấu.

**Thẻ** thẻ căn cước, thẻ cử tri, thẻ ngà, cấm thẻ, đeo thẻ, đường thẻ, ngậm thẻ, phát thẻ, thỏ thẻ.

**Theo** --*cắt từng miếng* một theo đất, thắt theo, theo một miếng thịt.

**Thể** --*tính chất* thể đặc, thể hơi, thể lỏng; --*cách thể* thể ấy, thể chất, thể chế, thể diện, thể dục, thể hiện thể lệ, thể nào, thể tất, thể tích, thể tinh, thể thao, thể theo, thể thống, thể thức, thể xác, chánh thể, có thể, cụ thể, được thể, luôn thể, không thể, như thể, quốc thể, sự thể, tập thể, tiện thể, thân thể, toàn thể, hôn bất phụ thể.

**Thểu** thắt tha thắt thểu.

**Thĩ** thủ thi.

**Thiểm** --*tiếng xưng* điểm chức, điểm nha, điểm tòa, điểm ty.

**Thiền** --*cạn, hẹp, ngắn* thiền cặn, thiền ý, thiền kiến, thô thiền, tài sơ trí thiền.

**Thiểu** --*buồn khổ* thiếu não; --*không nhiều* thiếu số, đa thiếu, giảm thiểu, tối thiểu.

**Thũ** bản thũ, thiu thiu ngũ, buồn thiu buồn thiu.

**Thỉnh** thỉnh an, thỉnh cầu, thỉnh kinh, thỉnh mời, thỉnh nguyện, cung thỉnh, thỉnh thoảng, thủng thỉnh.

**Thỏ** thỏ lặn ác tà, thỏ thẻ, nhát như thỏ đế.

**Thoả** --*vừa ý, thích* thoả chí, thoả dạ, thoả đáng, thoả hiệp, thoả lòng thoả mãn, thoả nguyện, thoả thích, thoả thuận, thoả ước, ỏn thoả.

**Thoã** đi thoã.

**Thoải** thoải mái, đường đi thoải thoải.

**Thoảng** --*bay lướt qua* thoảng mùi hương, gió thoảng, thỉnh thoảng, thoang thoảng.

**Thôi** --*theo, miếng dài* thôi đồng, thôi sắt, thôi đất, thôi phán.

**Thỏm** thấp thỏm.

**Thôn** --*hơi nhọn* mặt thôn, cặm thôn, thon thôn, thôn môn.

**Thống** --*buông thẳng xuống* tóc buông thông sau lưng, ngồi bỏ thông chân.

**Thổ** --*nhà chứa điểm* nhà thổ, chứa thổ; --*tên giống dân* dân Thổ (thượng du miền Bắc), người Đan Thổ (Cam Bốt) --*đất* thổ công, thổ cư, thổ dân, thổ địa, thổ ngữ, thổ phi, thổ sản, thổ thần, sao Thổ Tinh, thổ trạch, bôn thổ, điền thổ, độn thổ động thổ, hạ thổ, phong thổ, thủy thổ; --*mùa, ói* thổ huyết, thổ tả, ầu thổ, thổ lộ, xe thổ mộ.

**Thối** thối bề, thối bong bóng, thối còi, thối com, thối kèn, thối lửa, thối phồng, thối sáo, thối xôi, cóc thối, gió thối.

**Thổn** thổn thức.

**Thờ** --*đưa hơi ra vào* thờ dài, thờ dóc, thờ hắt, thờ phào, thờ ra, thờ than, thờ hồng học, nín thờ, thờ hỏn hỏn, tất thờ, làm không kịp thờ, hồ Than Thờ.

**Thủ** --*tay, cầm giữ, đầu* thủ bút, thủ cấp, thủ cựu, thủ công, thủ đoạn, thủ đô, thủ hạ, thủ hiến, thủ khoa, thủ lãnh, thủ lễ, thủ môn, thủ phạm, thủ phủ, thủ quỹ, thủ thành, thủ thuật, thủ tiết, thủ tín, thủ trại, thủ trưởng, thủ túc, thủ tướng, bảo thủ, chấp thủ, cố thủ, đầu thủ, địch thủ, độc thủ động thủ, hạ thủ, nguyên thủ, pháo thủ, phạt thủ, phòng thủ, thủy thủ, thế thủ, trấn thủ, nói thủ thi, xảo thủ.

**Thũa** xem **Thuở**.

**Thuẫn** hình thuẫn, bánh thuẫn, điều thuẫn, nón thuẫn, mâu thuẫn, hạp thuẫn.

**Thũi** thui thui, lúi thui, đen thui đen thui.

**Thũm** --*mùi hôi thúi* mùi thum thum.

**Thũng** --*lùng, rách* chọc thũng, đâm thũng, lỗ thũng, thâm thũng, trống thũng khó hàn, thũng thỉnh, thũng thẳng.

**Thũng** --*lôm xuống* thũng xuống; --*bệnh phù da* phát thũng, phù thũng, thủy thũng.

**Thuồng** --*cái xuống* cuộc thuồng, cuộc xuống.

**Thuở** --*lúc ấy* thuở ấy, thuở nào, thuở nay, thuở trước, thuở xưa, đời thuở nào, từ thuở, ăn theo thuở ở theo thời, ngàn năm một thuở.

**Thủy** --*nước* thủy binh, thủy cầm, thủy chiến, thủy đạo, thủy điện thủy đĩnh, thủy hoá, thủy lôi, thủy lợi, thủy lưu, thủy mạc, thủy nạn, thủy nông, thủy ngân, thủy quân, thủy sản, thủy tạ, thủy tai, thủy thổ, thủy thủ, thủy thùng, thủy tiên, thủy tinh, thủy tộc, thủy triều, thủy vận, dẫn thủy, đường thủy, hồng thủy, phong thủy, sơn thủy, kiếng tráng thủy, ống thủy lấy thủy bình nhân; --*đầu tiên* khởi thủy, thủy tổ, thoát kỳ thủy, thủy chung; Tàn Thủy Hoàng.

**Thử** --*ướm xem* thử áo, thử coi, thử lòng, thử lửa, thử máu, thử nghiệm, thử sức, thử tài, thử thách, thử vàng, thử xem, thử ý, ăn thử, hỏi thử, ướm thử, ví thử; --*nóng, nắng* cảm thử, trúng thử, hàn thử biểu.

**Thừa** --*sở, khu* thừa đất, thừa ruộng.

**Thưởng** --*cho để ban khen* thưởng công, thưởng phạt thưởng tiền, ban thưởng, được thưởng, hậu thưởng, lãnh thưởng, phát thưởng, phần thưởng, phong thưởng, trọng thưởng, tướng thưởng; --*ngắm xem* thưởng hoa, thưởng lãm, thưởng ngoạn, thưởng thức, thưởng xuân.

## Tr

**Trả** --*hoàn lại, đáp lại* trả bài, trả đũa, trả lại, trả lễ, trả miếng, trả nợ, trả oán, trả ơn, trả tiền, trả treo, vay trả; --*mặc cả* trả giá, trả lên, trả xuống, trả rẻ rề.

**Trã** --*nồi đất rộng miệng* nôi ở trách trã, trã xôi, trã thịt kho.

**Trải** --*tùng biết qua* trải mùi đời, từng trải, trải gió dầm mưa, trải qua thử thách; --*mở rộng ra* trải chiếu, trải thảm; trang trải, trống trải.

**Trái** Nguyễn Trãi.

**Trảm** --*chém* trảm quyết, xử trảm, trảm thảo trừ căn, tiền trảm hậu tấu.

**Trảng** --*chỗ trống lớn* trảng cát, đồng trảng, trảng nắng; Trảng Bàng.

**Trảo** --*móng vuốt* cày ngũ trảo.

**Trẫm** --*tiếng vua tự xưng*.

**Trầy** --*đồng người cùng đi* trầy hội, trầy thuyền.

**Trẻ** --*còn nhỏ tuổi* trẻ con, trẻ dại, trẻ em, trẻ măng, trẻ nít, trẻ nhỏ, trẻ thơ, trẻ trung, trai trẻ, già trẻ bé lớn.

**Trên** --*ngượng, xấu hổ* tro trên, trên mặt.

**Trẻo** trắng trẻo, trong trẻo.

**Trễ** --*chậm, không kịp* trễ giờ, trễ nải, bê trễ, chậm trễ, đến trễ; --*giăng lưới bắt cá tôm* ghe đi trễ, trễ cá, trễ tôm; --*xệ xuống* môi trễ xuống, mặc quần trễ rón.

**Trển** --*trên ấy* ở trển, lên trển.

**Trĩ** ấu trĩ, ấu trĩ viên, chim trĩ; --*ghê ở hậu môn* mắc bệnh trĩ.

**Triển** triển hạn, triển khai, triển lãm, triển vọng, phát triển, tiến triển.

**Trình** --*rit dầu, rit mỡ* trình dầu, gà trình đất.

**Trĩnh** tròn trĩnh.

**Trịu** --*nặng trĩ xuống* gánh nặng trĩu vai, trĩu nặng ưu phiền.

**Trỏ** --*lấy tay chỉ* ngón tay trỏ, trỏ lối.

**Trôm** --*lôm vào vì óm* mắt trôm lơ.

**Trông** --*trong ấy* ở trông.

**Trông** --*không chỉ rõ ai* kêu trông, nói trông, chơi đáng trông.

**Trở** --*thông, xuyên qua* trở đường mòn, trở đường nước; --*phát ra, mọc ra* cây trở bông, trở lá, chuối trở buồng, da trở đồi mồi, trở chúng, trở tài, trở tật; --*xoi khoét* trở cửa, chạm trở, trộm trở nóc nhà.

**Trở** --*phai màu* áo đã trở màu.

**Trỏi** --*vượt, cất lên* trỏi hơn, trỏi nhất, trỏi tiếng đàn, trỏi giọng.

**Trở** --*biến ra thế khác* trở bình, trở chúng, trở gót, trở lại, trở lực, trở mặt, trở mình, trở mùi, trở nên, trở ngại, trở què, trở ra, trở vô, trở tay không kịp, trở trời, cách trở, day trở, để trở, hiểm trở, ngăn trở, tráo trở, trặc trở, xoay trở.

**Trũng** --*lõm xuống* trũng sâu, trũng mắt, đất trũng, ruộng trũng, nước chảy chỗ trũng.

**Trữ** --*chứa, giấu, vựa* trữ hàng, trữ kim, trữ tình, dự trữ, lưu trữ, oa trữ, tàng trữ, tích trữ.

**Trứng** --*nuốt trọn* nuốt trứng.

**Trưng** --*giỡn chơi* trưng giỡn, trưng mờ.

**Trưởng** --*lớn, đứng đầu* trưởng ban, trưởng đoàn, trưởng giả, trưởng lão, trưởng nam, trưởng nữ, trưởng thành, trưởng tộc, trưởng ty, bộ trưởng, đảng trưởng, gia trưởng, hội trưởng, khoa trưởng, lý trưởng, sinh trưởng, tổng trưởng, xã trưởng, viện trưởng.

## U

**Ủ** --*buồn, không tươi* ủ dột, ủ ê, ủ rũ, mặt ủ mày chau; --*phủ kín* ủ áp, ủ men, ủ mốc, ủ nấm, ủ thuốc, áp ủ.

**Ủa** --*tỏ ý ngạc nhiên* ủa, sao còn ở đây? ủa, tại sao vậy?

**Uẩn** --*sâu kín* uẩn khúc, ngũ uẩn.

**Uể** --*mỏi mệt* uể oải.

**Ủi** bàn ủi, giặt ủi, ủi áo, an ủi, bị xe ủi.

**Ủm** ủm thum, tròn ủm.

**Ủn** heo kêu ủn in.

**Ủng** giày ủng, trái cây chín ủng tiền hô hậu ủng, ủng hộ.

**Ủng** --*tiếc, vô ích* ủng công, ủng cửa, ủng mạng, ủng phí, ủng quá, ủng tiền, ủng tử, bỏ ủng, chết ủng, ép ủng, oan ủng.

**Ủy** ủy ban, ủy hội, ủy nhiệm, ủy phái, ủy quyền, ủy thác ủy viên, ủy lao, ủy mị, cao ủy, nguyên ủy, tỉnh ủy.

**Ủyển** uyển chuyển, ngự uyển, vườn thượng uyển.

**Ứng** --*đỏ hồng hồng* ứng đỏ, vàng ứng, má ứng hồng, mặt trời đỏ ứng.

**Ưỡn** --*ễn, nảy, chia ra* ưỡn bụng, ưỡn ẹo, ưỡn ngực, ưỡn ngửa.

**Ưởng** mét chằng mét ưỡng.

## V

**Vả** vát vả, vả chằng, vả lại, nhờ vả, vả vào mặt, vả rớt răng, xỉ vả.

**Vã** --*toát ra* vã mồ hôi, vã bọt mép, ăn vã, cãi vã, vật vã, vội vã, vồn vã, vui vã.

**Vải** --*hàng dệt bằng sợi bông* vải bông, vải bố, vải màu, vải sò, vải vóc, dệt vải, trái vải, ông bà ông vải, vải thưa che mắt thánh.

**Vãi** bà vãi, sãi vãi, mắng vãi, chua vãi đá, vung vãi, vãi chài, vãi hột giống.



**Vảy, Vẩy** --*lớp ngoài da cá* vảy cá, đóng vảy, đánh vảy, tróc vảy; --*miếng kim khí* vảy vàng, vảy bạc, thợ bạc giữa vảy; --*quặng xòe ra* vảy bùn, vảy mực, vảy nước.

**Văn** văn bối, văn hát, văn hỏi, văn sinh, chuyện văn, cứu văn, ve văn.

**Vãng** lảng vãng.

**Vãng** --*qua, đến thăm* vãng cảnh, vãng lai, dĩ vãng, phát vãng, quá vãng.

**Vành** --*vénh, ngành lên* vành mặt, vành râu, vành tai.

**Vãnh** vặt vãnh.

**Vǎng** --*tiếng vọng từ xa* nghe vǎng vǎng.

**Vấn** vấn bùn, vấn đục, vấn vợ, vớ vấn.

**Vẫn** --*cứ vậy hoài* vẫn biết, vẫn còn, vẫn thế, vẫn vậy, vờ vẫn, tự vẫn (tự vận).

**Vẫu** --*nhô ra* hàm răng vẫu.

**Vẫy** --*cựa quây* vẫy tay chào, vẫy vùng, vẫy gọi, chó vẫy đuôi.

**Vẩy** ve vẩy, vẩy cá, trảy da tróc vẩy.

**Vẻ** --*dáng bề ngoài* có vẻ, lộ vẻ, tỏ vẻ, mỗi người một vẻ làm ra vẻ, văn vẻ, vǎng vẻ, vui vẻ, vẻ vang.

**Vẽ** --*họa, bày đặt, chi* vẽ hình, vẽ kiêu, vẽ trò, vẽ lông mày, vẽ viên, vẽ vôi, bánh vẽ, bày vẽ, chi vẽ, khéo vẽ chuyện; --*lấy đũa banh ra* vẽ cá, vẽ thịt, vện vẽ, em bé nói võ vẽ, ong vò vẽ.

**Vèo** ngòi vắt vèo.

**Vẻnh** xem **Vảnh**.

**Vĩ** --*để lót hay chận* vĩ bánh, đương vĩ, tám vĩ.

**Vĩ** --*đuôi* thủ vĩ, vĩ cầm; --*lớn, lạ* vĩ đại, hùng vĩ, vĩ nhân; --*đường dọc* vĩ đạo, vĩ tuyến.

**Vĩa** vĩa hè, vĩa đường.

**Viễn** viễn vông.

**Viễn** --*xa* viễn ảnh, viễn chinh viễn du, Viễn Đông, viễn khách, viễn thông, viễn phương, viễn thị, viễn tượng, vĩnh viễn, viễn vọng kính.

**Vĩnh** --*lâu dài, đời đời* vĩnh biệt, vĩnh cửu, vĩnh quyết, vĩnh viễn, Vĩnh Long, Vĩnh Yên, vôi vĩnh, vờ vĩnh.

**Vỏ** --*lớp bọc ngoài* vỏ cây, vỏ dưa, vỏ dừa, vỏ hột gà, vỏ ốc, vỏ xe, vỏ xe đạp, vỏ quít dày.

**Võ, Vũ** --*thuật đấu chiến* họ Võ, võ bị, võ biên, võ công, võ đồng, võ đài, võ khí, võ khoa, võ lâm, võ lực, võ nghệ, võ phu, võ quan, võ sĩ, võ thuật, võ trang, võ trường, võ tướng, diễn võ, đấu võ, luyện võ, nghề võ, tập võ, văn võ bá quan, tinh thần thượng võ, võ vàng, vò võ, võ vẽ, linh thần thổ võ.

**Vỏi** vẩn vỏi.

**Vỏn** vòn vện.

**Võng** --*lười* võng lọng, đưa võng, đòn võng, nằm võng, võng mạc của mắt.

**Vỗng** --*chống đầu lên* vỗng đòn cân, vỗng phao câu.

**Vỗ** --*đập bàn tay lên* vỗ bàn vỗ ghé, vỗ bụng, vỗ cánh, vỗ đùi, vỗ ngực, vỗ tay, vỗ về an ủi, sóng vỗ bờ.

**Vỡ** vỡ kịch, vỡ tuồng, bài vỡ, kiêu vỡ, sách vỡ, tập vỡ.

**Vỡ** --*bể, rã tan, khai phá* vỡ bụng, vỡ đê, vỡ lẽ, vỡ lòng, vỡ lở, vỡ mặt, vỡ mộng, vỡ nợ, vỡ ổ, vỡ tan, đổ vỡ, gãy vỡ, vạm vỡ, cười như vỡ chợ.

**Vỡn** --*ngheù ngheén* vỡn vớ, lớn vỡn.

**Vũ** họ Vũ, vũ bão, vũ bị, vũ biên, vũ công, vũ dũng, vũ đài, vũ điệu, vũ khí, vũ khúc, vũ lực, vũ nữ, vũ phu, vũ thuật, vũ trang, vũ trụ, vũ trường, phong vũ biểu, trời vẩn vũ, ca vũ, khiêu vũ.

**Vũm** --*hũm, trôm lòng* đục vũm, nắp vũm, vanh vũm.

**Vũng** --*chỗ nước đọng* vũng bùn, vũng máu, vũng nước, ao vũng, hào vũng, chợ Vũng Tàu.

**Vữa** --*rữa, rã, biến mùi* cháo vữa, hột vẹt vữa.

**Vửng** --*choáng váng* vửng vửng xơ vơ.

**Vững** --*bền, chắc* vững bền, vững bụng, vững chãi, vững chắc, vững dạ, vững lòng, vững mạnh, vững tâm, vững vàng, đứng vững.

**Vượng** vật vượng.

## X

**Xả** --*buông thả, mở ra* xả buồm, xả hơi, xả tang, bỏ tóc xả, xả hết tốc lực, xả ly, xả bỏ xả súng bắn, chơi xả láng --*xông vào* lăn xả vào, nhảy xả vào, xán xả vào; --*bỏ, hy sinh* xả mạng, xả thân, xả rác, xả thân cầu đạo, xả thân cứu thế, hi xả; --*đổ nhiều nước* xả quần áo, mưa xối xả, xong xả.

**Xã** --*làng, thôn, nhiều người họp lại* xã đoàn, xã giao, xã hội, xã luận, xã tắc, xã thuyết, xã trưởng, xã ủy, xã viên, hàng xã, hợp tác xã, làng xã, thôn xã, thi xã, thư xã, thương xã, bà xã, ông xã.

**Xải** xấp xải, xơ xải.

**Xây** --*chợ, bỗng chốc* xây đâu, xây đến, xây gặp, xây nghe, xây ra, xây thấy, đi xây xây.

**Xâm** --*không tron* ăn nghe xâm xâm; --*trét vào lỗ hở* xâm ghe, xâm tàu, xâm thùng lúng, trét xâm.

**Xanh** --*làm bộ làm tịch* xanh xẹ.

**Xảo** --*không thật* gian xảo, người xảo, xảo ngôn, xảo ngữ, xảo quyết, xảo trá; --*khéo, giỏi* xảo công, xảo thủ, kỹ xảo, tinh xảo, đầu xảo.

**Xăng** --*mặn quá, gay gắt* xăng lè, nước mắm xăng, xăng giọng hỏi.

**Xâm** xây xâm chóng mặt --*người đàn bà Tàu* thím xâm, xâm lai, mặc áo xâm; --*người mù đi hát rong* phường xâm, hát xâm, như xâm vớ được gậy.

**Xắn** xấn bản một bên, làm ăn xấn xấn.

**Xấu** xương xấu.

**Xẻ** --*cắt, mổ* xẻ gỗ, xẻ mương, mổ xẻ, xẻ rãnh, chia xẻ.

**Xẻn** --*thẹn thuồng* bộ xẻn lên.

**Xèng** --*dụng cụ để xúc đất* cuốc xèng, cái xèng.

**Xẻo** xẻo tai, xẻo thịt, xui xẻo.

**Xẻo** --*ngọn rạch nhỏ* xẻo mương, xẻo vườn, xẻo cạn, rạch xẻo, bơi xuồng trên xẻo.

**Xẻ** --*trầy, sụt* xẻ da, xẻ mây, xẻ mặt, trầy xẻ, xài xẻ.

**Xể** --*xệ xuống* vạt áo xể, xể cánh, vú xể.

**Xển** kéo xển.

**Xỉ** --*răng* ung xỉ, xỉ tẩu mã, lồi xỉ; --*mắng nhiếc*, xỉ mắng, xỉ vả, xỉ vào mặt, xỉ xô, xa xỉ, xấp xỉ.

**Xĩa** xĩa xói, xĩa thuốc, xoi xĩa, xĩa bài, xĩa vào mặt, xĩa tiền, tằm xĩa răng không đếm xĩa gì đến, đừng xĩa vô chuyện đó.

**Xiêm** nói xiêm, xiêm nịnh.

**Xiềng** thua xiềng liềng, bước đi xiềng niềng.

**Xín** bùn xín, ít xín.

**Xinh** xó xinh.

**Xính** xoàng xính.

**Xiu** --ngát, lả đi xiu xuống, mệt xiu, té xiu; --ít, môn cờ bạc chút xiu, đánh tài xiu.

**Xỏ** --luồn vào, đút qua xỏ áo, xỏ chỉ, xỏ chuổi, xỏ kim, xỏ lỗ tai, xỏ mũi, xỏ sâu; --xen vào, xía vào nói xỏ, xỏ lá, xỏ xiên, xỉ xỏ, chơi xỏ, xin xỏ, xỏ ngọt, xỏ miệng vào.

**Xõ** gây xõ.

**Xõa** --buông thả xuống buông xõa, lõa xõa, bỏ tóc xõa.

**Xoảng** --tiếng khua loảng xoảng, xoang xoảng.

**Xõm** --nhẹ lảm nhẹ xõm.

**Xỏn** --nói hỗn hào trả lời xỏn xỏn.

**Xõng** --làm biếng xõng lưng chẳng làm gì, ngồi xõng xõng cả ngày.

**Xỏ** --mỡ, tháo ra xỏ buồng, xỏ cờ, xỏ gà, xỏ số, xỏ tục, xỏ xui, xỏ phong long, thuốc xỏ, xỏ chữ nhỏ, đâm xỏ đến, nháy xỏ vào.

**Xỏỉ** --tạm bợ ăn xỏỉ ở thì, buôn xỏỉ, làm xỏỉ, tiền lời xỏỉ.

**Xỏm** --nhóng đít lên bò xỏm, xỏm đít lên, ngồi xỏm, nháy xỏm.

**Xỏ** --gỡ lằn hồi xoay xỏ, xỏ bớt nợ, xỏ bớt công việc.

**Xỏỉ** --làm cho rời ra xỏỉ cơm, xỏỉ đất, xỏỉ tơ, xỏỉ thuốc hút.

**Xỏn** --xén, hót cụt xỏn lông, xỏn cánh, xỏn tóc, bị xỏn đầu.

**Xủ** --rủ, buông xuống xử tay áo, xử cánh, cây xử lá, xử màng, xử quẻ, xử rèm.

**Xuẩn** --ngu dại, bậy xuẩn động, ngu xuẩn.

**Xuể** --nói, kham coi sóc không xuể, làm không xuể, nói chẳng xuể.

**Xủi** --làm tróc lên xửi bụi tùm lum, xửi cát, xửi cỏ, xửi đất.

**Xuổng** --dụng cụ xắn đất cuốc xuổng, ngay như cán xuổng.

**Xử** --phán đoán, phân xử xử án, xử bản, xử đoán, xử giáo, xử hiệp, xử hòa, xử huề, xử kiện, xử lý, xử phân, xử quyết, xử trăm, xử trị, xử tử, phán xử; --cách ăn ở, đối đãi xử sự, xử tệ, xử thể, xử trí, cư xử, đối xử, khu xử.

**Xử** hồi xử hồi xử.

**Xửng** --cái vỉ để hấp xửng hấp bánh, kẹo mè xửng (mè thưng); --choáng váng xửng vưng xơ vơ.

**Xửng** --chỗ thợ làm xửng dẹt, xửng máy, xửng đóng tàu, chủ xửng, công xửng; --tên thức ăn lạp xửng.